

MỤC LỤC

PHẦN 1. SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	1
1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Lao động - Xã hội.....	1
1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ Bảo hiểm phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, khu vực, quốc gia	4
1.3. Giới thiệu về khoa Bảo hiểm.....	8
1.4. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ	10
1.4.1. Căn cứ pháp lý	10
1.4.2. Căn cứ vào nhu cầu và vai trò của ngành Bảo hiểm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước	11
1.4.3. Căn cứ vào các điều kiện và khả năng đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường	14
PHẦN 2. NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO	17
2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo.....	17
2.1.1. Các ngành, trình độ đang đào tạo.....	17
2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo	17
2.1.3. Số khóa và số sinh viên của ngành Bảo hiểm đã tốt nghiệp	18
2.1.4. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong 2 năm gần nhất của ngành Bảo hiểm.....	19
2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu.....	19
2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	27
2.3.1. Phòng học, giảng đường	27
2.3.2. Thiết bị phục vụ đào tạo	27
2.3.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo	29
2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học	38
2.4.1. Đề tài khoa học đã thực hiện trong 5 năm gần nhất tính đến ngày cơ sở đào tạo đề nghị mở ngành	38
2.4.2. Các công trình đã công bố của giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu	43
2.4.3. Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn và dự kiến người hướng dẫn kèm theo	55
2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học	57
PHẦN 3. CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	60
3.1. Chương trình đào tạo	60
3.1.1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo	60
3.1.2. Tóm tắt về chương trình đào tạo	62
3.2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo	68

3.2.1. Kế hoạch tuyển sinh	68
3.2.2. Kế hoạch đào tạo:.....	73
3.2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo	77
3.3. Mức học phí/người học/năm học, khoá học.....	78
PHẦN 4. ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT CÁC HỌC PHẦN	79

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2020

ĐỀ ÁN ĐỀ NGHỊ CHO PHÉP ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ

Tên chuyên ngành đào tạo: **Bảo hiểm**

Mã số : **8340204**

Tên cơ sở đào tạo : **Trường Đại học Lao động - Xã hội**

Trình độ đào tạo : **Thạc sĩ**

PHẦN 1

SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1. Giới thiệu về Trường Đại học Lao động - Xã hội

Trường Đại học Lao động - Xã hội tiền thân từ Trường Trung học Lao động - Tiền lương thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội thành lập năm 1961 có nhiệm vụ đào tạo cán bộ lao động tiền lương cho toàn miền Bắc. Năm 1991, Trường hợp nhất với trường Quản lý Cán bộ Thương binh Xã hội lấy tên là trường Cán bộ Lao động Xã hội. Tháng 1/1997 Trường được Thủ tướng Chính phủ quyết định nâng cấp lên thành trường Cao đẳng Lao động - Xã hội. Ngày 31/01/2005 Thủ tướng Chính phủ đã ký Quyết định số 26/2005/QĐ-TTg thành lập Trường Đại học Lao động - Xã hội.

- Tên bằng tiếng Anh: University of Labour and Social Affairs

- Tên viết tắt bằng tiếng Anh: ULSA

- Cơ quan chủ quản: Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

- Địa điểm đào tạo: Số 43 đường Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, thành phố Hà Nội; Số 1018 đường Tô Ký, Phường Tân Chánh Hiệp, Quận 12, TP. Hồ Chí Minh.

- Số điện thoại: 024. 35566176

Fax: 024.35566173

- Website: www.ulsa.edu.vn

Từ khi được thành lập đến nay, Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo ở các bậc: tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng và trung cấp với nhiều loại hình đào tạo từ chính quy tập trung đến vừa làm vừa học. Trường đã từng bước hoàn thiện chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ, thạc sĩ, đại học, cao đẳng, trung cấp và các khóa bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ ngắn hạn.

Hiện nay, Trường Đại học Lao động - Xã hội có 08 ngành đào tạo bậc đại học là Kế toán, Công tác xã hội, Tâm lý, Quản trị nhân lực, Bảo hiểm, Luật, Kinh tế và Quản trị kinh doanh; 04 chuyên ngành đào tạo bậc thạc sĩ là Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Kế toán và Công tác xã hội; 01 chuyên ngành đào tạo bậc tiến sĩ: Quản trị nhân lực. Trường có 11 khoa: Kế toán, Công tác xã hội, Quản lý nguồn nhân lực, Bảo hiểm, Quản trị kinh doanh, Luật, Kỹ thuật chính hình, Lý luận chính trị, Ngoại ngữ, Giáo dục đại cương và Khoa Sau đại học, có 7 phòng chức năng và 02 tổ chức phục vụ đào tạo. Trường đã đào tạo được 15 khóa đại học, với trên 33.000 cử nhân đại học đã tốt nghiệp ra trường, trong đó có 2821 cử nhân ngành Bảo hiểm được nhận bằng tốt nghiệp. Trong năm 2020, khoảng 240 sinh viên sẽ được nhận bằng cử nhân ngành Bảo hiểm.

Trường Đại học Lao động - Xã hội có Trụ sở chính tại Hà Nội, cơ sở Sơn Tây và cơ sở II Thành phố Hồ Chí Minh với tổng diện tích khoảng gần 20 ha. Cơ sở vật chất, thiết bị dạy học được đầu tư đồng bộ và nâng cấp hàng năm. Tại số 43, Trần Duy Hưng, thành phố Hà Nội, có 81 phòng học lý thuyết với diện tích từ 50 - 200 chỗ ngồi; 01 hội trường lớn trên 200 chỗ, 09 phòng thực hành tin học, 02 phòng thực hành tiếng Anh được kết nối mạng phục vụ cho việc dạy và học. Nhà trường đã bố trí đủ cơ sở vật chất, phòng học, giảng đường, trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ: 03 phòng làm việc riêng dành cho NCS, 06 phòng học trang bị đầy đủ hệ thống máy chiếu, 05 phòng bảo vệ luận văn, luận án, phòng tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học đạt tiêu chuẩn.

Hệ thống Thư viện có phòng đọc đảm bảo 500 chỗ ngồi, với hơn 10.000 đầu sách và hàng trăm loại báo chí chuyên ngành phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học như: Các sách về kinh tế, kinh tế lao động, bảo hiểm, quản trị nhân lực, quản trị kinh doanh, các sách tham khảo từ công trình nghiên cứu của các chuyên gia trong và ngoài nước, các tạp chí kinh tế, các luận án kinh tế và các đề tài nghiên cứu khoa học, các sách tin học hướng dẫn khai thác phần mềm phục vụ nghiệp vụ ngành. Thư viện có phòng đọc riêng được trang bị đầy đủ trang thiết bị, hệ thống tư liệu dành cho

nghiên cứu sinh và học viên cao học. Hiện nay, thư viện Nhà trường đang thực hiện đề án Thư viện điện tử để nâng cấp thư viện và tăng cường khả năng, chất lượng khai thác thông tin cho sinh viên.

Về hoạt động nghiên cứu khoa học, từ năm 2015 đến nay cán bộ, giảng viên của trường đang chủ trì thực hiện 01 đề tài cấp Nhà nước, 25 đề tài cấp Bộ và 233 đề tài cấp trường và 121 giáo trình, bài giảng. Trong 5 năm qua, cán bộ giảng viên nhà trường đã luôn tích cực tham gia vào các hoạt động NCKH. Có 861 bài báo đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước, trong đó có 62 bài được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế, 23 bài đăng trên tạp chí có chỉ số ISI và SCOPUS. Có 999 bài được đăng trong các kỷ yếu hội thảo chuyên ngành. Trong đó, có 138 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, 861 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước. Những công trình khoa học đã góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng nghiên cứu khoa học của đội ngũ cán bộ, giảng viên trong Trường.

Về hoạt động hợp tác quốc tế, trong những năm qua, trường có quan hệ hợp tác với hơn 30 tổ chức và trường đại học trên thế giới như: Quỹ Nhi đồng Liên hiệp quốc (UNICEF), Tổ chức Lao động thế giới (ILO), Ngân hàng thế giới (WB), Quỹ Vĩ nhân dân châu Á – Thái Bình Dương (AFAP), Quỹ Quốc tế Singapore, các tổ chức: Actoin Aid, CIDA (Canada), Caritas (Đức), WWO (Hoa Kỳ), CFSI; Trường Đại học Memorial (Canada), Đại học Phụ nữ Philipin... Trường đã được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép hợp tác đào tạo trình độ thạc sĩ Quản trị nhân lực với trường đại học Limkokwing của Malaysia; tham gia nhiều dự án hợp tác, nghiên cứu các vấn đề liên quan đến lao động do chính phủ và một số tổ chức quốc tế tài trợ như dự án SIIR về quan hệ lao động, dự án Canada pha 2 về tăng cường năng lực cho giảm nghèo thông qua đào tạo... Các dự án tài trợ, hợp tác quốc tế đã mang lại nhiều cơ hội cho Nhà trường và góp phần nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ giảng viên trong việc học tập, giảng dạy, nghiên cứu, các hoạt động thực tiễn...

Đội ngũ giảng viên của Nhà trường thường xuyên tham gia trong công tác đào tạo sau đại học như giảng dạy, hướng dẫn luận văn cao học, luận án tiến sĩ, tham gia hội đồng chấm luận văn thạc sĩ và luận án tiến sĩ của các trường như Đại học Kinh tế Quốc dân, Học viện Tài chính, Học viện Ngân hàng, Đại học Thương mại, Đại học Công đoàn; Đại học Công nghiệp Hà Nội; Đại học Công nghệ Giao thông Vận tải; Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn... Trường Đại học Lao động - Xã hội hiện có 490 giảng

viên; trong đó, số giảng viên có chức danh PGS là 07, có trình độ tiến sĩ là 120 giảng viên. Số giảng viên có trình độ tiến sĩ có thể tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm là 17 người. Trong quá trình đào tạo, Nhà trường không ngừng nâng cao trình độ đội ngũ giảng viên, đầu tư cơ sở vật chất, qua đó chất lượng đào tạo của Trường ngày càng nâng cao, thương hiệu Nhà trường ngày càng được khẳng định trong xã hội.

Về hoạt động công khai, Trường Đại học Lao động – Xã hội đã thực hiện đầy đủ theo quy định tại Thông tư số 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân. Hàng năm, trường cập nhật và công bố công khai về cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng, công khai thu chi tài chính, chuẩn đầu ra của tất cả các ngành và cấp đào tạo, thông tin về đội ngũ giảng viên cơ hữu, luận văn tốt nghiệp của học viên cao học...

Khoa Sau đại học được thành lập tháng 7 năm 2011. Với đội ngũ cán bộ, giảng viên là 06, trong đó có 02 tiến sĩ và 04 cán bộ, giảng viên có trình độ thạc sĩ. Chức năng, nhiệm vụ chính của Khoa là: Xây dựng kế hoạch phát triển đào tạo ngắn hạn, trung và dài hạn phù hợp với chiến lược phát triển của Trường và nhu cầu xã hội; Tổ chức, quản lý quá trình đào tạo sau đại học, nghiên cứu và triển khai hoạt động khoa học phục vụ việc giảng dạy và đào tạo cán bộ có trình độ cao cho đất nước; Tổ chức tuyển sinh hàng năm theo chỉ tiêu đã được giao theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; Giải quyết các vấn đề phát sinh trong quá trình đào tạo và quản lý học viên sau đại học.

Trong 59 năm qua, Trường luôn hoàn thành tốt nhiệm vụ được giao, được Đảng và Nhà nước tặng thưởng Huân chương Độc lập hạng Nhất, hạng Nhì, hạng Ba và nhiều phần thưởng cao quý khác.

1.2. Kết quả khảo sát, phân tích, đánh giá nhu cầu về nguồn nhân lực trình độ thạc sĩ Bảo hiểm phù hợp với quy hoạch phát triển nguồn nhân lực của địa phương, khu vực, quốc gia

Trong giai đoạn hội nhập quốc tế hiện nay, nhân lực là nhân tố quan trọng nhất quyết định sự phát triển của mỗi quốc gia và là thước đo chủ yếu cho sự phát triển của chính quốc gia đó. Vì thế, các nước trên thế giới đều rất coi trọng phát triển và nâng cao chất lượng nguồn nhân lực. Ở nước ta, Đảng và Nhà nước luôn khẳng định quan điểm

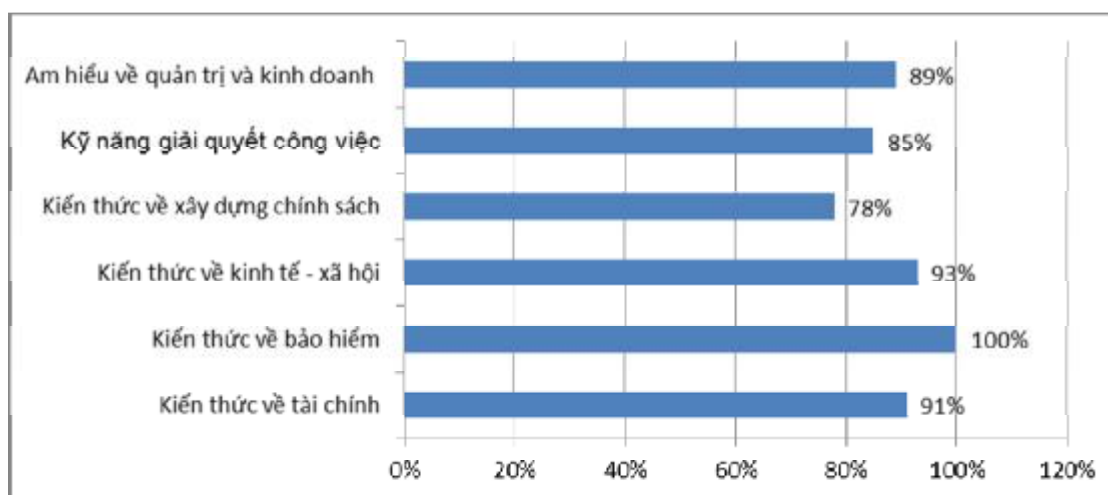
coi con người là trung tâm của sự phát triển, của công cuộc xây dựng và bảo vệ tổ quốc. Hiện nay, trong điều kiện hội nhập quốc tế, phát triển nguồn nhân lực được coi là một trong ba khâu đột phá của chiến lược chuyển đổi mô hình kinh tế - xã hội của đất nước, đồng thời, phát triển nguồn nhân lực trở thành nền tảng phát triển bền vững và tăng lợi thế cạnh tranh quốc gia. Theo số liệu của Tổng cục Thống kê, Việt Nam có quy mô hơn 90 triệu dân, lực lượng lao động khoảng 52,2 triệu người; hàng năm trung bình có khoảng 1,5 – 1,6 triệu thanh niên bước vào độ tuổi lao động. Lao động Việt Nam được đánh giá là thông minh, cần cù, khéo léo...nhưng nguồn nhân lực chất lượng cao so với nhu cầu của xã hội còn thiếu về số lượng, yếu về chất lượng. Với xu thế hội nhập sâu rộng vào WTO, đặc biệt là cộng đồng kinh tế ASEAN, chắc chắn sẽ mở ra nhiều cơ hội và thách thức cho người lao động, các nhà quản lý, hoạch định và thực thi chính sách về quản trị doanh nghiệp, quản lý nguồn nhân lực trong doanh nghiệp, quản trị rủi ro từ thiên tai, dịch bệnh, tai nạn nghề nghiệp hoặc các rủi ro dẫn đến thiệt hại về nhân lực, tài lực cho cá nhân và tổ chức. Kết quả tất yếu của quá trình hội nhập là hiện tượng dịch chuyển lao động giữa các nước thành viên khối ASEAN, sự cạnh tranh giữa các thị trường lao động là rất lớn đòi hỏi nguồn nhân lực chất lượng cao đáp ứng được những yêu cầu ngày càng khắt khe của xã hội.

Thực hiện chỉ đạo của Đảng ủy, Ban giám hiệu trong chiến lược phát triển Nhà trường giai đoạn 2015-2020, tầm nhìn đến 2025, Nhà trường đã không ngừng nỗ lực, phấn đấu, từng bước khẳng định được vị thế của Nhà trường trong khối các trường đại học trong cả nước và hướng tới tầm khu vực: Đội ngũ cán bộ giảng viên có trình độ ngày một tăng, cơ sở vật chất được trang bị đồng bộ và hiện đại, hệ thống thư viện được nâng cấp và cập nhật thường xuyên, các mã ngành mới được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo theo đúng lộ trình... Năm 2019, Trường Đại học Lao động - Xã hội đã tiến hành một cuộc khảo sát với quy mô 30 doanh nghiệp, doanh nghiệp bảo hiểm, cơ quan bảo hiểm xã hội trên địa bàn Hà Nội và một số tỉnh lân cận và 300 sinh viên ngành Bảo hiểm và các ngành khối Tài chính – Ngân hàng – Bảo hiểm thuộc 5 trường đại học có đào tạo ngành Bảo hiểm trên cả nước (Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Hàng Hải, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, Đại học Lao động – Xã hội).

Kết quả có 72% đơn vị có nhu cầu tuyển dụng nhân lực trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm. Trong đó, các doanh nghiệp chú trọng tuyển dụng các ứng viên có

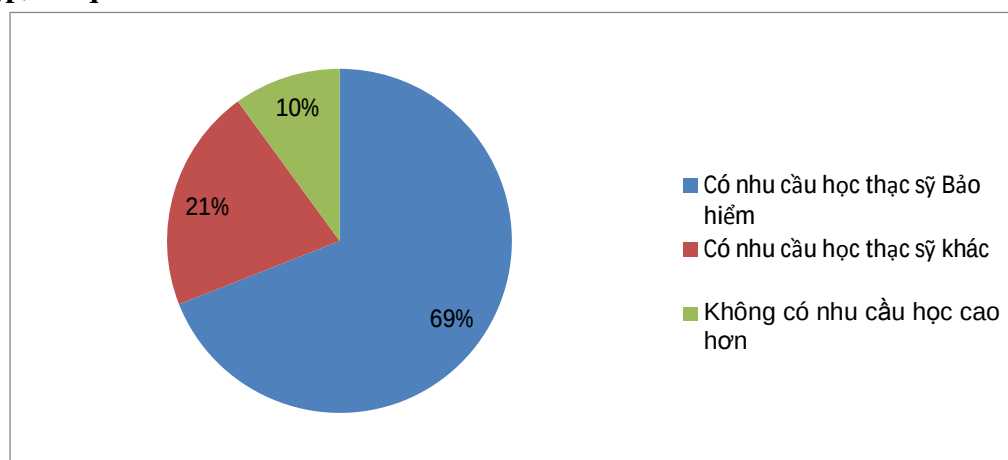
kiến thức về tài chính, kiến thức về kinh tế - xã hội, xây dựng chính sách; khả năng về giải quyết công việc, kiến thức và kỹ năng về bảo hiểm. Hầu hết các doanh nghiệp đều đồng ý (chiếm từ 78% đến 96%) về các kỹ năng và khả năng chủ yếu mà các ứng viên được đào tạo trình độ thạc sĩ Bảo hiểm cần có kiến thức về xây dựng chính sách (78%), kỹ năng giải quyết công việc (85%), am hiểu về quản trị kinh doanh (89%), kiến thức về tài chính (91%), kiến thức về kinh tế - xã hội (93%) và kiến thức về bảo hiểm (100%).

Biểu đồ 1. Yêu cầu của doanh nghiệp về khả năng đáp ứng của người học



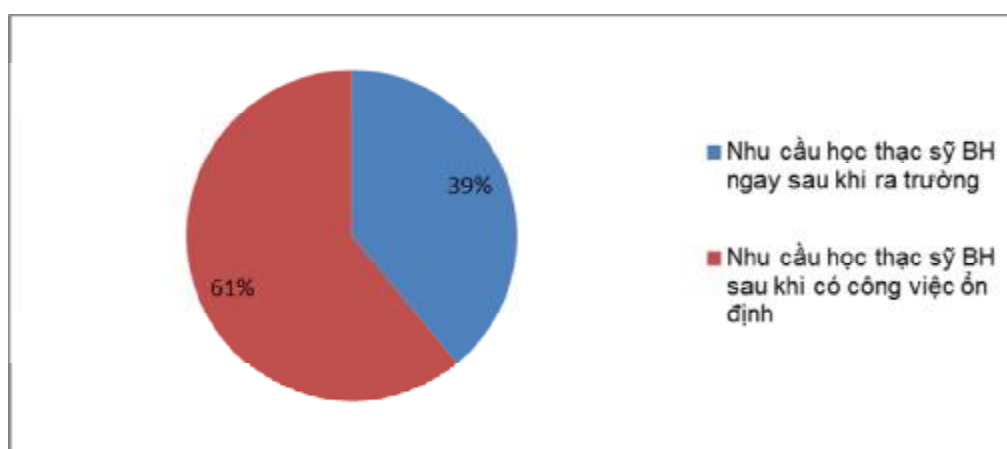
Kết quả khảo sát 150 người lao động trong các doanh nghiệp bảo hiểm và cơ quan bảo hiểm xã hội, 103 người có nhu cầu học thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm (*chiếm 69%*), 31 người có nhu cầu học thạc sĩ các chuyên ngành khác (tài chính, ngân hàng, quản trị kinh doanh, chính sách công...) (*chiếm 21%*); 10% số được hỏi không có nhu cầu học tập nâng cao trình độ.

Biểu đồ 2. Nhu cầu học thạc sĩ Bảo hiểm của người lao động trong doanh nghiệp, cơ quan



Kết quả khảo sát 150 cựu sinh viên của trường (Tốt nghiệp ngành Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực và Bảo hiểm) về nhu cầu học thạc sĩ ngành Bảo hiểm cho thấy, số lượng sinh viên có nhu cầu học là 74 người (chiếm 49%), Trong đó, có 29 người có mong muốn được đi học ngay sau khi tốt nghiệp đại học (chiếm 39%), 45 người có mong muốn đi học nâng cao trình độ sau khi đã tìm được việc làm (chiếm 61%). Lý do muốn nâng cao trình độ học vẫn là có cơ hội tìm được một công việc tốt hơn và có cơ hội thăng tiến vào các vị trí cấp trung và cao cấp tại các cơ quan nhà nước và doanh nghiệp (chiếm 71%).

Biểu đồ 3. Nhu cầu học thạc sĩ Bảo hiểm của cựu sinh viên



Trong tổng số 69 cựu sinh viên có nhu cầu học trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm, có tới 42 người mong muốn được quay trở lại Trường Đại học Lao động - Xã hội để học tập (chiếm 60,8%); 27 người còn lại có mong muốn tìm những địa điểm học tập thuận lợi hơn trong việc di chuyển và kết hợp vừa học vừa làm.

Biểu đồ 4. Nhu cầu học thạc sĩ Bảo hiểm tại Trường Đại học Lao động - Xã hội



Thực tế cho thấy, nguồn cung nhân lực có trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm trên địa bàn Thành phố Hà Nội và các tỉnh phía Bắc là còn ít, chưa đủ cung ứng cho nhu cầu của thị trường. Chỉ tính riêng lĩnh vực bảo hiểm xã hội (BHXH), hàng năm, cơ quan BHXH các cấp luôn có nhu cầu tuyển mới hơn 1.000 cán bộ, chủ yếu là những người được đào tạo chính quy và đúng chuyên ngành. Hầu hết cán bộ của ngành BHXH ở Việt Nam hiện nay đều chưa được đào tạo đúng chuyên ngành. Bên cạnh đó, các tập đoàn tài chính, các công ty bảo hiểm trong và ngoài nước ngày càng phát triển cả về quy mô, hình thức và chất lượng các loại hình dịch vụ nên nhu cầu tuyển dụng nguồn nhân lực có chất lượng cao ngày càng trở nên cấp thiết hơn.

Hiện nay, cả nước mới chỉ có 5 trường đại học đào tạo cử nhân ngành Bảo hiểm: Đại học Lao động – Xã hội, Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, Đại học Hàng Hải và 3 cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ: Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, chỉ có Trường Đại học Lao động – Xã hội và Trường Đại học Kinh tế quốc dân đào tạo theo chương trình của Việt Nam, các trường khác đều đào tạo theo hình thức liên kết với nước ngoài. Số lượng sinh viên và học viên tốt nghiệp hàng năm chưa đáp ứng đủ nhu cầu tuyển dụng thực tế của ngành. Trường Đại học Lao động - Xã hội có lợi thế từ số sinh viên tốt nghiệp cử nhân hàng năm các ngành Bảo hiểm, Quản trị kinh doanh, Quản trị nhân lực, cũng như nhu cầu của các doanh nghiệp mà Nhà trường đã hợp tác lâu năm trong công tác đào tạo.

Việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm nhằm thực hiện sứ mệnh của Trường Đại học Lao động – Xã hội đã được nêu trong chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2015 – 2020, tầm nhìn đến 2025, cũng như thực hiện phương hướng, nhiệm vụ năm học 2018 - 2019 đã được Đảng ủy, Ban Giám hiệu Nhà trường thông qua, được sự đồng thuận của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

1.3. Giới thiệu về khoa Bảo hiểm

Khoa Bảo hiểm thuộc Trường Đại học Lao động - Xã hội được thành lập vào ngày 01/3/2005 theo Quyết định số 155/QĐ-LĐTBXH của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội. Là đơn vị trực thuộc Ban giám hiệu, Khoa có chức năng quản lý hành chính theo phân cấp về đào tạo, nghiên cứu khoa học, gắn với đào tạo với thực tế sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội theo nhiệm vụ được giao; Phối hợp với các đơn vị có liên quan tổ chức quản lý sinh viên trong khoa; Xây dựng chương trình, kế

hoạch giảng dạy, học tập và chủ trì quá trình tổ chức đào tạo, tổ chức các hoạt động giáo dục khác theo chương trình kế hoạch chung của nhà trường; Tổ chức hoạt động Khoa học và Công nghệ, chủ động khai thác các dự án hợp tác quốc tế, phối hợp với các tổ chức, cơ sở sản xuất kinh doanh, gắn đào tạo với nghiên cứu khoa học, sản xuất kinh doanh và đời sống xã hội.

Tổng số cán bộ, giảng viên trong Khoa là 31 người, trong đó có 29 giảng viên và 02 giáo vụ Khoa. 100% giảng viên trong khoa có trình độ thạc sĩ trở lên, trong đó có 09 giảng viên có trình độ tiến sĩ, 19 giảng viên có trình độ thạc sĩ và 03 giảng viên đang làm nghiên cứu sinh.

Với lợi thế là đội ngũ giảng viên trẻ, nhiệt huyết trong công tác và ham học hỏi, qua từng năm, chất lượng đội ngũ giảng viên trong khoa đã không ngừng tăng lên. Khoa Bảo hiểm đã đạt được nhiều thành tích đáng khích lệ, đóng góp quan trọng vào thành công chung của Nhà trường. Các giảng viên khoa đã tham gia các đề tài khoa học cấp nhà nước, chủ trì và tham gia nhiều đề tài cấp bộ và đề tài cấp cơ sở. Nghiên cứu và công bố kết quả trên các tạp chí là hoạt động khoa học nổi bật của các giảng viên. Tổng số bài báo công bố tạp chí ISSN trong 5 năm vừa qua là hơn 100 bài, trong đó có 01 bài báo đăng trên tạp chí khoa học quốc tế. Giảng viên khoa đã tham gia nhiều hội thảo quốc tế, hội thảo quốc gia với nhiều tham luận được đánh giá cao. Khoa cũng thường xuyên tổ chức các buổi hội thảo với các doanh nghiệp để kết nối nhà trường với xã hội trong quá trình đào tạo. Đặc biệt, nhiều giảng viên của khoa đã tham gia tư vấn thực hiện luật cho các doanh nghiệp, tham gia xây dựng và thẩm định các chương trình đào tạo ngành Bảo hiểm theo ủy quyền của Bộ Giáo dục và Đào tạo. Từ đó, vị thế của Khoa không ngừng được tăng lên, được xã hội thừa nhận.

Bằng thành tích và đóng góp của mình, tập thể khoa Bảo hiểm đã nhiều năm liên tục được tặng danh hiệu tập thể lao động tiên tiến xuất sắc, được nhận bằng khen của Bộ trưởng Bộ Lao động – Thương binh và xã hội. Các cán bộ, giảng viên của khoa liên tục đạt danh hiệu lao động tiên tiến, chiến sĩ thi đua cơ sở.

Với đội ngũ giảng viên đạt chuẩn về trình độ, quy mô đào tạo của Khoa hiện nay là trên 2000 sinh viên, đạt sự cân đối số lượng giảng viên và sinh viên. Trong thời gian tới, Khoa giữ vững và nâng cao chất lượng giảng dạy sinh viên hệ đại học, chuẩn bị tốt về năng lực để thực hiện nhiệm vụ mới: đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm.

1.4. Lý do đề nghị mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ

1.4.1. Căn cứ pháp lý

Quyết định số 26/2005/QĐ-TTg ngày 31/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Lao động – Xã hội;

Quyết định số 1263/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Quyết định số 1264/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ sở Sơn Tây trực thuộc Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Quyết định số 1265/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ sở II trực thuộc Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Quyết định số 500/QĐ-LĐTBXH ngày 08/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kiện toàn cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Quyết định số 1336/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 30/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Lao động – Xã hội đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Công tác xã hội, ngành Quản trị nhân lực, ngành Kế toán và ngành Bảo hiểm.

Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật Giáo dục đại học sửa đổi 2018;

Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;

Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học

đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Quyết định số 1854/QĐ-ĐHLĐXH ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội ban hành Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ;

Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm 2020 – 2021.

1.4.2. Căn cứ vào nhu cầu và vai trò của ngành Bảo hiểm đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước

Ngành Bảo hiểm là một trong những ngành rất phát triển ở nước ta hiện nay và ngày càng tăng nhanh về số lượng cũng như chất lượng các dịch vụ. Ngành Bảo hiểm (Insurance) ra đời trong nền kinh tế hội nhập, giúp con người có được một sự đảm bảo an toàn về cả đời sống vật chất, sức khỏe và tinh thần, bởi vì ở bất cứ nơi đâu và trong hoàn cảnh nào con người cũng dễ gặp phải những rủi ro trong cuộc sống.

Xã hội ngày càng phát triển, vai trò của ngành Bảo hiểm càng được khẳng định. Bảo hiểm giúp hỗ trợ cho chính sách an sinh xã hội của Nhà nước, đảm bảo cho những cá nhân có thể tự bảo vệ về tài chính của mình, được chi trả và bồi thường khi gặp trường hợp không may như tai nạn, ốm đau, bệnh tật trong cuộc sống và công việc. Bảo hiểm giúp bảo vệ về tài chính cho các nhà đầu tư lớn, các công ty, doanh nghiệp, công trình xây dựng, tài sản đầu tư nước ngoài; Bảo vệ các ngành kinh tế: Công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ với hình thức Bảo hiểm tài sản thiệt hại, Bảo hiểm hàng không, Bảo hiểm hàng hóa trong vận chuyển, Bảo hiểm bảo lãnh, tín dụng, Bảo hiểm về nông nghiệp, thủy sản... Bên cạnh đó, ngành bảo hiểm còn có vai trò thúc đẩy quá trình hội nhập kinh tế, quốc tế, góp phần không nhỏ vào quá trình đàm phán song phương, giúp thúc đẩy các sản phẩm hàng hóa của Việt Nam thâm nhập sâu vào các thị trường lớn mạnh như: Hoa Kỳ, Nhật Bản, Anh, Đức, Pháp, Canada, Úc... và góp phần thực hiện những nhiệm vụ cấp bách của Chính phủ như: Bảo hiểm thiên tai, lũ lụt, dịch bệnh, bảo hiểm về năng lượng điện tử.

Nhu cầu nhân lực của ngành bảo hiểm là rất lớn. Theo dự báo thị trường lao động của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội, cầu về lao động của ngành bảo hiểm trong cả nước mỗi năm là khoảng 11.000 người. Dựa vào những thống kê về tăng trưởng của ngành bảo hiểm có thể thấy con số này sẽ tăng trong vòng 5 năm tới. Chỉ tính riêng lĩnh vực bảo hiểm xã hội (BHXH), hàng năm, cơ quan BHXH các cấp luôn có nhu cầu tuyển mới hơn 1.000 cán bộ, chủ yếu là những người được đào tạo chính quy và đúng chuyên ngành. Hầu hết cán bộ của ngành BHXH ở Việt Nam hiện nay đều chưa được đào tạo đúng chuyên ngành.

Nhu cầu về nguồn nhân lực dự báo trong khoảng 10 năm tới (đến năm 2030) là khoảng 50.000 - 60.000 cán bộ làm việc trong cơ quan bảo hiểm xã hội của nhà nước và trong hơn 500.000 đại lý của các công ty bảo hiểm đang hoạt động tại Việt Nam. Trong khi đó, hiện cả nước mới có 5 cơ sở đào tạo cử nhân về bảo hiểm (Đại học Kinh tế quốc dân, Đại học Lao động – Xã hội, Học viện Tài chính, Đại học Kinh tế TP Hồ Chí Minh, Đại học Hàng Hải), và 3 cơ sở đào tạo trình độ thạc sĩ: Đại học Kinh tế quốc dân, Học viện Tài chính, Đại học Kinh tế TP. Hồ Chí Minh. Tuy nhiên, chỉ có Đại học Lao động – Xã hội và Đại học Kinh tế quốc dân là đào tạo theo chương trình của Việt Nam, các trường khác đều là đào tạo theo hình thức liên kết với nước ngoài. Số lượng sinh viên và học viên tốt nghiệp hàng năm chưa đáp ứng đủ nhu cầu tuyển dụng thực tế của ngành. Vì vậy, để bắt kịp với nhu cầu cấp thiết của xã hội, các cơ sở đào tạo có uy tín cần thực hiện mở mã ngành đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm, trong đó có Trường Đại học Lao động – Xã hội.

Chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm được Trường Đại học Lao động – Xã hội xây dựng theo định hướng ứng dụng, trang bị cho học viên những kiến thức toàn diện và chuyên sâu về bảo hiểm. Giúp người học hiểu và vận dụng sáng tạo phương pháp nghiên cứu khoa học, các phương pháp phân tích định tính và định lượng trong lĩnh vực bảo hiểm, hiểu và vận dụng được khối kiến thức toán, thống kê, các nguyên lý cơ bản về kinh tế, xã hội... trong xây dựng, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thương mại. Người học hiểu và vận dụng được kiến thức về marketing, quản trị, đầu tư, tài chính, tiền lương vào hoạt động quản trị và kinh doanh bảo hiểm, đầu tư quỹ, quản trị tổ chức bảo hiểm, nhận dạng được cơ hội kinh doanh, hoạch định chiến lược phát triển của đơn vị, huy động và tổ chức nguồn lực để thực hiện thành công các mục tiêu. Người học

nắm vững và cập nhật được hệ thống văn bản pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thương mại và vận dụng những kiến thức này vào thực tế công việc.

Sau khi tốt nghiệp, học viên được nâng cao cả về kiến thức cũng như kỹ năng nghề nghiệp, có kỹ năng trong việc tổng hợp, phân tích, phản biện, đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan tới hoạt động chuyên môn đảm nhận. Người học có kỹ năng chuyên sâu về các lĩnh vực bảo hiểm; phân tích, đánh giá, xây dựng, tư vấn chính sách, cũng như tổ chức triển khai các chính sách về bảo hiểm; có kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm để giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra liên quan đến các lĩnh vực kinh doanh Bảo hiểm, có khả năng tư duy hệ thống, khoa học, phương pháp làm việc chuyên nghiệp, tác nghiệp độc lập, chịu được áp lực công việc.

Để nâng cao chất lượng đội ngũ các nhà quản lý và quản trị doanh nghiệp có am hiểu sâu về lĩnh vực bảo hiểm, vai trò đào tạo của các trường đại học có ý nghĩa hết sức quan trọng, đặc biệt là đào tạo nguồn nhân lực bảo hiểm trình độ cao bậc sau đại học. Trường Đại học Lao động - Xã hội là một trong những trung tâm đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao của cả nước về đội ngũ cán bộ tham gia vào hệ thống quản lý Nhà nước và doanh nghiệp. Trường đặc biệt có thế mạnh chuyên ngành về đào tạo quản trị nguồn nhân lực trong cả khu vực công (nhà nước) và khu vực tư nhân (doanh nghiệp).

Việc mở chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm nhằm thực hiện sứ mệnh của Trường Đại học Lao động – Xã hội đã được nêu trong chiến lược phát triển của Nhà trường giai đoạn 2015 – 2020, tầm nhìn đến 2025, cũng như thực hiện phương hướng, nhiệm vụ năm học 2018 - 2019 đã được Đảng ủy, Ban giám hiệu Nhà trường thông qua, được sự đồng thuận của Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội.

Trong 15 năm kể từ khi thành lập đến nay, cùng với sự phát triển không ngừng về mọi mặt của Nhà trường, Khoa Bảo hiểm cũng đã không ngừng đổi mới và phát triển, gặt hái được những thành quả đáng biểu dương, được nhà trường, sinh viên và xã hội ghi nhận. Tỷ lệ tuyển sinh hàng năm và tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp ra trường có việc làm của Khoa luôn ở mức cao đã chứng tỏ thực lực đào tạo của Khoa cũng như khẳng định năng lực chuyên môn của đội ngũ giảng viên mà Khoa đang sở hữu.

Xuất phát từ nhu cầu xã hội về việc cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Bảo hiểm nhằm đáp ứng nguồn nhân lực cho giai đoạn phát triển mới của đất nước; Xuất phát từ nhu cầu của người học; từ định hướng, mục tiêu phát triển và năng

lực của Nhà trường, Đảng ủy, Ban giám hiệu trường Đại học Lao động – Xã hội đã quyết liệt chỉ đạo các đơn vị chuyên môn tập trung mọi nguồn lực (nhân lực, tài lực, vật lực) để tăng cường đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý có trình độ, xây dựng chương trình đào tạo, đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị, giáo trình, tài liệu học tập và hoàn thiện Đề án đề nghị cho phép mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm để trình Bộ Giáo dục và Đào tạo phê duyệt.

1.4.3. Căn cứ vào các điều kiện và khả năng đảm bảo chất lượng đào tạo của Nhà trường

- *Điều kiện về tổ chức đào tạo bậc đại học ngành Bảo hiểm:* Trường Đại học Lao động – Xã hội là đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ Lao động – Thương binh và Xã hội vừa thực hiện nhiệm vụ đào tạo cán bộ cho ngành, vừa đào tạo nguồn nhân lực cho xã hội. Ngày 30/3/2005 Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo đã ban hành Quyết định số 1336/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH về việc cho phép Trường Đại học Lao động – Xã hội đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Công tác xã hội, ngành Quản trị nhân lực, ngành Kế toán và ngành Bảo hiểm. Đến nay, Trường đã tuyển sinh và đào tạo được 15 khóa với tổng số 4123 sinh viên. Trong đó, có 2821 sinh viên đã tốt nghiệp ra trường và được nhận bằng cử nhân ngành Bảo hiểm. Trong tháng 6-7/2020, sẽ có thêm khoảng 240 sinh viên của khóa 12 sẽ ra trường. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi ra trường là 95%. Trong đó, số sinh viên đi làm đúng chuyên môn được đào tạo chiếm khoảng 70%.

- *Điều kiện về thực hiện đúng các quy định hiện hành về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo:* Trong nhiều năm qua, Trường Đại học Lao động – Xã hội đã chấp hành nghiêm quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ, cập nhật kịp thời những thay đổi trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng; quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành; Xây dựng, ban hành và thực hiện các quy định, quy trình quản lý đào tạo, thẩm định chương trình giảng dạy, đánh giá học phần, tổ chức sinh hoạt khoa học, bảo vệ luận văn...chặt chẽ và nghiêm túc.

- *Năng lực của đội ngũ giảng viên:* Có đội ngũ giảng viên đủ về số lượng, đảm bảo về chất lượng để tổ chức đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm, cụ thể: Trường có 03 phó giáo sư cùng ngành, có 05 tiến sĩ cùng ngành đề nghị cho phép đào tạo; Đội ngũ giảng viên tham gia giảng dạy chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ đã và đang chủ trì hoặc tham gia các đề tài khoa học từ cấp Nhà nước, cấp Bộ hoặc tương đương trở lên; Mỗi giảng viên là tiến sĩ đều có ít nhất 3 công trình khoa học được công

bổ trên các tạp chí khoa học chuyên ngành; Có khả năng xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ, có khả năng phát hiện vấn đề nghiên cứu, hướng dẫn, chỉ đạo học viên xây dựng đề cương nghiên cứu, hướng dẫn học viên thực hiện đề tài luận văn và tham gia Hội đồng chấm luận văn thạc sĩ, tiến sĩ; Có đủ khả năng và điều kiện để thành lập hội đồng đánh giá luận văn thạc sĩ và tổ chức đánh giá luận văn theo quy định của Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ hiện hành;

- *Năng lực về cơ sở vật chất*: Có cơ sở vật chất, trang thiết bị bảo đảm đáp ứng yêu cầu đào tạo trình độ thạc sĩ, cụ thể: Có đủ phòng học, phòng nghiên cứu với trang thiết bị cần thiết để học viên có thể triển khai thực hiện đề tài luận văn; Thư viện có đủ nguồn thông tin tư liệu và phương tiện để nghiên cứu sinh tìm hiểu, tra cứu khi thực hiện đề tài luận văn, viết luận văn như sách, giáo trình, tạp chí khoa học trong và ngoài nước, thư viện điện tử có thể liên kết với các cơ sở đào tạo cùng lĩnh vực, cùng chuyên ngành đào tạo; Website của Trường được cập nhật thường xuyên, công bố công khai cam kết chất lượng giáo dục và chất lượng giáo dục thực tế, công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng của cơ sở giáo dục, công khai thu chi tài chính;

- *Năng lực trong hoạt động nghiên cứu khoa học*: Từ năm 2015 đến nay cán bộ, giảng viên của trường đang chủ trì thực hiện 01 đề tài cấp Nhà nước, 25 đề tài cấp Bộ và hơn 233 đề tài cấp trường và 121 giáo trình, bài giảng. Có 861 bài báo đăng trên các tạp chí trong và ngoài nước, trong đó, bài bài được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế là 62 bài, 23 bài được đăng trên tạp chí khoa học quốc tế có chỉ số ISI và SCOPUS. Có 999 bài được đăng trong các kỷ yếu hội thảo chuyên ngành. Trong đó, có 138 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo quốc tế, 861 bài đăng trên kỷ yếu hội thảo trong nước. Những công trình khoa học đã góp phần tích cực vào việc nâng cao chất lượng đào tạo, chất lượng nghiên cứu khoa học của đội ngũ cán bộ, giảng viên trong Trường.

- *Năng lực trong hợp tác quốc tế*: Hoạt động hợp tác quốc tế của Trường luôn được thực hiện đầy đủ và đúng các quy định của Nhà nước về hợp tác quốc tế và có hiệu quả, đã góp phần quảng bá hình ảnh và nâng cao uy tín của Trường đối với các cơ sở đào tạo, các tổ chức trong và ngoài nước. Trường đã phối hợp chặt chẽ với các đơn vị liên quan để triển khai các chương trình hợp tác với các tổ chức phi chính phủ quốc tế, các trường đại học và các học viện.

Trường đã khai thác có hiệu quả các dự án về đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, tổng số giảng viên được đào tạo tại nước ngoài ở những lĩnh vực mới như

CTXH, kỹ thuật chỉnh hình ngày một tăng. Hàng năm, Trường đều tổ chức được các hội thảo quốc tế, đặc biệt ở lĩnh vực kỹ thuật chỉnh hình, CTXH, bình đẳng giới, quan hệ lao động. Số lượng cán bộ, giảng viên tham gia và công bố công trình khoa học tương đối đồng đều qua các năm.

Hiện nay, Trường đã thiết lập quan hệ hợp tác với hơn 30 trường đại học, học viện, tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ quốc tế thuộc nhiều khu vực và nhiều quốc gia trên thế giới thực hiện chương trình liên kết đào tạo đại học và sau đại học với các trường đại học nước ngoài. Trong thời gian tới Trường tiếp tục mở rộng các lĩnh vực hợp tác khác, ngoài các lĩnh vực CTXH, bình đẳng giới, kỹ thuật chỉnh hình, quan hệ lao động. Đặc biệt là các dự án nghiên cứu trong lĩnh vực lao động - xã hội, tìm kiếm nguồn lực để hợp tác với một số trường đại học trong khu vực và trên thế giới để từng bước xây dựng các chương trình giảng dạy thí điểm bằng tiếng Anh ở một số chuyên ngành và tiến tới chuẩn hóa chương trình giảng dạy trong khu vực.

Gia nhập một số Hiệp hội các trường đào tạo trong các lĩnh vực như Hiệp hội các trường đào tạo CTXH thế giới để tạo điều kiện cho các cán bộ, giảng viên của Trường tiếp cận với các phương pháp đào tạo và kinh nghiệm quốc tế trong đào tạo CTXH, góp phần nâng cao vị thế của Trường trong cộng đồng các trường và các tổ chức hoạt động trong lĩnh vực này. Đồng thời, mở rộng hơn nữa mạng lưới với các trường đào tạo CTXH, tạo điều kiện cho Nhà trường, giảng viên và sinh viên được trao đổi.

- *Các điều kiện và năng lực khác:* Trường đã xây dựng chương trình đào tạo và đề cương chi tiết các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm theo đúng quy định; Khoa Sau đại học là đơn vị quản lý chuyên trách đáp ứng yêu cầu chuyên môn nghiệp vụ quản lý hoạt động đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ; đã xây dựng và ban hành quy định đào tạo trình độ thạc sĩ, tiến sĩ của Trường.

Xuất phát từ nhu cầu phát triển nguồn nhân lực trình độ cao của ngành, của xã hội; căn cứ vào các điều kiện pháp lý và điều kiện về năng lực của nhà trường, việc mở ngành đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm là cần thiết, phù hợp với nhu cầu thực tiễn.

PHẦN 2

NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

2.1. Khái quát chung về quá trình đào tạo

2.1.1. Các ngành, trình độ đang đào tạo

Từ khi thành lập đến nay, Trường Đại học Lao động - Xã hội đã không ngừng phát triển về mọi mặt. Hiện tại, Trường có 8 ngành đào tạo ở trình độ đại học: Bảo hiểm, Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Kinh tế, Tâm lý, Công tác xã hội, Luật và Kế toán. Tổng số sinh viên hệ đại học chính quy là 13.027 sinh viên và 1.121 sinh viên hệ vừa học vừa làm thuộc 2 khối ngành (khối ngành nhóm III và nhóm VII). Ở bậc cao học, Trường đang đào tạo 4 chuyên ngành trình độ thạc sĩ: Chuyên ngành Quản trị nhân lực, Quản trị kinh doanh, Kế toán và Công tác xã hội. Trong đó, tổng số học viên nhập học là: 1.378 học viên; Số học viên đã tốt nghiệp ra trường là: 964 học viên. Tháng 2/2016, Trường được Bộ Giáo dục và Đào tạo cho phép đào tạo trình độ tiến sĩ chuyên ngành Quản trị nhân lực. Số nghiên cứu sinh hiện đang học tập và nghiên cứu tại trường là 16 nghiên cứu sinh.

2.1.2. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo

Bảng 1. Quy mô đào tạo các trình độ, hình thức đào tạo

Nhóm ngành	Quy mô hiện tại		Ghi chú
	Chính quy	Vừa học vừa làm	
Nhóm ngành I			
Nhóm ngành II			
Nhóm ngành III	16 nghiên cứu sinh; 307 học viên cao học 13.027 sinh viên đại học	1.121 sinh viên đại học	
Nhóm ngành IV			
Nhóm ngành V			
Nhóm ngành VI			

Nhóm ngành VII	52 học viên cao học; 1.960 sinh viên đại học	577 sinh viên đại học	
Tổng số	16 nghiên cứu sinh; 359 học viên cao học; 14.987 sinh viên đại học	1.698 sinh viên đại học	

2.1.3. Số khóa và số sinh viên của ngành Bảo hiểm đã tốt nghiệp

Bảng 2. Số khóa và số sinh viên của ngành Bảo hiểm đã tốt nghiệp

TT	Năm	Số SV nhập học	Số sinh viên ra trường	Ghi chú
1	2005	31	25	
2	2006	105	99	
3	2007	295	266	
4	2008	161	152	
5	2009	267	238	
6	2010	329	368	
7	2011	406	372	
8	2012	297	262	
9	2013	842	647	
10	2014	398	287	
11	2015	318	105	
12	2016	240	-	Tốt nghiệp tháng 6-7/2020
13	2017	203	-	
14	2018	116	-	
15	2019	52	-	
	Tổng	4123	2821	

2.1.4. Tỷ lệ sinh viên tốt nghiệp có việc làm trong 2 năm gần nhất của ngành Bảo hiểm

Hàng năm, Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng Nhà trường kết hợp với các khoa chuyên ngành thường xuyên tiến hành các đợt khảo sát, đánh giá chất lượng đào tạo, chất lượng đội ngũ giảng viên, tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi tốt nghiệp ra trường. Đến nay, Trường đã tuyển sinh và đào tạo được 15 khóa đào tạo ngành Bảo hiểm, với tổng số sinh viên là **4.123**. Trong đó, có **2.821** đã tốt nghiệp ra trường và được nhận bằng cử nhân Bảo hiểm. Trong tháng 6-7/2019, sẽ có thêm khoảng 240 sinh viên của khóa 12 sẽ ra trường. Tỷ lệ sinh viên có việc làm sau khi ra trường là 95%. Trong đó, số sinh viên đi làm đúng chuyên môn được đào tạo chiếm 70%. Nhiều sinh viên tìm được những công việc phù hợp với khả năng chuyên môn, có môi trường làm việc tốt, thu nhập cao, cơ hội thăng tiến.

2.2. Đội ngũ giảng viên, cán bộ cơ hữu

Bảng 3. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia đào tạo các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
1	Trần Thị Lan Hương, 1962, Giảng viên cao cấp	PGS, 2011	TS, Nga, 1993	Kinh tế	Từ 2000 đến nay, ĐHKQTĐ, ĐHLĐXH, ĐHQG	18	Phương pháp NC khoa học và thực hiện LV thạc sĩ; Lập và quản lý DA đầu tư; Quản trị kinh doanh bảo hiểm
2	Hoàng Bích Hồng, 1975, Trưởng khoa Bảo hiểm, Giảng viên chính		TS, Việt Nam, 2011	Kinh tế bảo hiểm	Từ 2012 đến nay, ĐHLĐXH	16	Lý thuyết bảo hiểm; Bảo hiểm vi mô; Phân tích chính sách bảo hiểm xã hội

3	Hoàng Minh Tuấn, 1982, Giảng viên		TS, Việt Nam, 2019	Kinh tế Bảo hiểm		13	Lý thuyết bảo hiểm; Quản lý NN và tổ chức thực hiện BHXH; Bảo hiểm vi mô ; Chính sách BH thất nghiệp
4	Vũ Thị Thanh Thủy, 1979, Trưởng BM Tài chính, Giảng viên chính		TS, Việt Nam, 2013	Tài chính - Ngân hàng	2012 đến nay, ĐHLĐXH	58	Tài chính BH nâng cao; Phân tích tài chính trong DNBH
5	Tôn Thất Viên, 1963, Giảng viên		TS, Việt Nam, 2009	Tài chính - Ngân hàng	Từ 2012 đến nay, ĐH Nguyễn Tất Thành, ĐH Đà Nẵng	07	Tài chính BH nâng cao; Bảo hiểm công
6	Trịnh Khánh Chi, 1984, Giảng viên		TS, Việt Nam, 2019	Tài chính - Ngân hàng		09	Tài chính BH nâng cao; Bảo hiểm công ; Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm
7	Phạm Hải Hưng, 1976, Phó trưởng khoa Bảo hiểm, Giảng viên		TS, Philipin, 2016	Quản trị kinh doanh	2017 đến nay, ĐHLĐXH	14	Bảo hiểm công; Chính sách BH thất nghiệp; Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm
8	Lê Thanh Hà, 1968, Phó Hiệu trưởng, GVCC	PGS, 2009	TS, Nga, 1995	Kinh tế	2003 đến nay, ĐHKQTQ; 2011 đến	56	Quản lý NN và tổ chức thực hiện BHXH;

					nay, ĐHLĐXH		Quản lý NNL trong MTTCH; Quan hệ lao động
9	Nguyễn Bá Ngọc, 1956, Giảng viên	PGS, 2009	TS, Nga, 1994	Kinh tế	Từ 2000 đến nay, ĐHKTQD, ĐHLĐXH	37	Phương pháp NC khoa học và thực hiện LV thạc sĩ; Quan hệ lao động; Quản lý NNL trong MTTCH
10	Doãn Thị Mai Hương, 1973, Trưởng khoa, Giảng viên chính		TS, 2002, Nga	Kinh tế	2009 đến nay, Học viện BC&TT, ĐH CĐ, ĐH KTQD, ĐH TM, ĐH LĐXH	46	Hệ thống kênh phân phối bảo hiểm; Kinh tế bảo hiểm
11	Hoàng Thanh Tùng, 1969, Giảng viên chính		TS, 2010, Việt Nam	Kinh tế	2014 đến nay, ĐHLĐXH	69	Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm; Quản trị thương hiệu; Thương mại quốc tế;
12	Khuất Thị Thu Hiền, 1975, Trưởng khoa, Giảng viên chính		TS, Philipin 2016	Quản trị kinh doanh	2014 đến nay, ĐHLĐXH	31	Pháp luật trong kinh doanh
13	Đoàn Thị Quỳnh Anh, 1981, Trưởng khoa, Giảng viên		TS, Philipin, 2016	Quản trị kinh doanh	2017 đến nay, ĐHLĐXH	9	Quản trị kinh doanh bảo hiểm; Văn hóa và đạo đức kinh doanh
14	Nguyễn Thị Vân Anh, 1980, Giảng		TS, 2020, Việt Nam	Kinh tế		20	Quản trị rủi ro trong

	viên						doanh nghiệp bảo hiểm; Kinh tế bảo hiểm; Phân tích chính sách bảo hiểm xã hội
15	Mai Thị Dung, 1986, Giảng viên		TS, 2019, Việt Nam	Quản lý kinh tế		17	Lập và quản lý dự án đầu tư; Quản trị kinh doanh bảo hiểm;
16	Đỗ Thuỳ Dung, 1983, Giảng viên		TS, Philipin, 2016	Quản trị kinh doanh	2017 đến nay, ĐHLĐXH	12	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm; Hệ thống kênh phân phối bảo hiểm; Thương mại quốc tế
17	Nguyễn Duy Phương, 1974, Giảng viên chính		TS, Philipin, 2016	Quản trị kinh doanh	2017 đến nay, ĐHLĐXH	30	Quản trị thương hiệu; Văn hóa và Đạo đức kinh doanh; Pháp luật trong kinh doanh
18	Nguyễn Thị Giáng Hương, 1975, Trưởng Phòng, Giảng viên chính		TS, 2014, Việt Nam	Triết học	2011 đến nay, ĐHLĐXH	47	Triết học

19	Đoàn Thị Thu Hà, 1980, Giảng viên		TS, 2017, Việt Nam	Tôn giáo học	2017 đến nay, ĐHLĐXH	7	Triết học
----	--------------------------------------	--	-----------------------	-----------------	----------------------------	---	-----------

Bảng 4. Danh sách giảng viên cơ hữu đứng tên mở ngành, giảng viên giảng dạy lý thuyết phân kiến thức cơ sở ngành, chuyên ngành của ngành Bảo hiểm

TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)	Tham gia giảng dạy học phần
1	Trần Thị Lan Hương, 1962, Giảng viên cao cấp	PGS, 2011	TS, Nga, 1993	Kinh tế	Từ 2000 đến nay, ĐHKQTĐ, ĐHLĐXH, ĐHQG	18	Phương pháp NC khoa học và thực hiện LV thạc sĩ; Lập và quản lý DA đầu tư; Quản trị kinh doanh bảo hiểm
2	Hoàng Bích Hồng, 1975, Trưởng khoa Bảo hiểm, Giảng viên chính		TS, Việt Nam, 2011	Kinh tế bảo hiểm	Từ 2012 đến nay, ĐHLĐXH	16	Lý thuyết bảo hiểm; Bảo hiểm vi mô; Phân tích chính sách bảo hiểm xã hội
3	Hoàng Minh Tuấn, 1982, Giảng viên		TS, Việt Nam, 2019	Kinh tế Bảo hiểm		13	Lý thuyết bảo hiểm; Quản lý NN và tổ chức thực hiện BHXH; Bảo hiểm vi mô ; Chính sách BH thất nghiệp

4	Vũ Thị Thanh Thủy, 1979, Trưởng BM Tài chính, Giảng viên chính		TS, Việt Nam, 2013	Tài chính - Ngân hàng	2012 đến nay, ĐHLĐXH	58	Tài chính BH nâng cao; Phân tích tài chính trong DNBH
5	Tôn Thất Viên, 1963, Giảng viên		TS, Việt Nam, 2009	Tài chính - Ngân hàng	Từ 2012 đến nay, ĐH Nguyễn Tất Thành, ĐH Đà Nẵng	07	Tài chính BH nâng cao; Bảo hiểm công
6	Trịnh Khánh Chi, 1984, Giảng viên		TS, Việt Nam, 2019	Tài chính - Ngân hàng		09	Tài chính BH nâng cao; Bảo hiểm công ; Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm
7	Phạm Hải Hưng, 1976, Phó trưởng khoa Bảo hiểm, Giảng viên		TS, Philipin, 2016	Quản trị kinh doanh	2017 đến nay, ĐHLĐXH	14	Bảo hiểm công; Chính sách BH thất nghiệp; Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm
8	Lê Thanh Hà, 1968, Phó Hiệu trưởng, GVCC	PGS, 2009	TS, Nga, 1995	Kinh tế	2003 đến nay, ĐHKQTQ; 2011 đến nay, ĐHLĐXH	56	Quản lý NN và tổ chức thực hiện BHXH; Quản lý NNL trong MTTCH; Quan hệ lao động
9	Nguyễn Bá Ngọc, 1956, Giảng viên	PGS, 2009	TS, Nga, 1994	Kinh tế	Từ 2000 đến nay, ĐHKQTQD, ĐHLĐXH	37	Phương pháp NC khoa học và thực hiện LV thạc sĩ; Quan hệ lao

							động; Quản lý NNL trong MTTCH
10	Doãn Thị Mai Hương, 1973, Trưởng khoa, Giảng viên chính		TS, 2002, Nga	Kinh tế	2009 đến nay, Học viện BC&TT, ĐH CĐ, ĐH KTQD, ĐH TM, ĐH LĐXH	46	Hệ thống kênh phân phối bảo hiểm; Kinh tế bảo hiểm;
11	Hoàng Thanh Tùng, 1969, Giảng viên chính		TS, 2010, Việt Nam	Kinh tế	2014 đến nay, ĐHLĐXH	69	Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm; Quản trị thương hiệu; Thương mại quốc tế;
12	Khuất Thị Thu Hiền, 1975, Trưởng khoa, Giảng viên chính		TS, Philipin 2016	Quản trị kinh doanh	2014 đến nay, ĐHLĐXH	31	Pháp luật trong kinh doanh
13	Đoàn Thị Quỳnh Anh, 1981, Trưởng khoa, Giảng viên		TS, Philipin, 2016	Quản trị kinh doanh	2017 đến nay, ĐHLĐXH	9	Quản trị kinh doanh bảo hiểm; Văn hóa và đạo đức kinh doanh
14	Nguyễn Thị Vân Anh, 1980, Giảng viên		TS, 2020, Việt Nam	Kinh tế		20	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm; Kinh tế bảo hiểm; Phân tích chính sách bảo hiểm xã hội
15	Mai Thị Dung, 1986, Giảng viên		TS, 2019, Việt Nam	Quản lý kinh tế		17	Lập và quản lý dự án đầu

							tư; Quản trị kinh doanh bảo hiểm;
16	Đỗ Thuỳ Dung, 1983, Giảng viên		TS, Philipin, 2016	Quản trị kinh doanh	2017 đến nay, ĐHLĐXH	12	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm; Hệ thống kênh phân phối bảo hiểm; Thương mại quốc tế
17	Nguyễn Duy Phương, 1974, Giảng viên chính		TS, Philipin, 2016	Quản trị kinh doanh	2017 đến nay, ĐHLĐXH	30	Quản trị thương hiệu; Văn hóa và Đạo đức kinh doanh; Pháp luật trong kinh doanh

Bảng 5. Danh sách cán bộ cơ hữu quản lý ngành đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp	Ngành/ Chuyên ngành	Ghi chú
1	Hoàng Bích Hồng Sinh năm: 1975 Trưởng khoa Bảo hiểm	Tiến sĩ 2011	Kinh tế (Kinh tế bảo hiểm)	
2	Doãn Thị Mai Hương Sinh năm: 1973 Trưởng khoa	Tiến sĩ 2002	Kinh tế	
3	Nguyễn Tiến Hưng Sinh năm: 1977 Phó trưởng khoa	Tiến sĩ 2016	Quản trị kinh doanh	

2.3. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo

2.3.1. Phòng học, giảng đường

* Diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường: 10,49 ha

- Tổng diện tích sàn xây dựng phục vụ đào tạo, nghiên cứu khoa học của trường: 27.373m²

- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên: 811 chỗ ở.

- Tại Trụ sở chính tại số 43, Trần Duy Hưng, thành phố Hà Nội, Trường Đại học Lao động - Xã hội có 78 phòng học với diện tích trung bình từ 80 đến 100m², 09 phòng máy tính, 02 phòng LAP với tổng số hơn 300 máy tính được kết nối mạng phục vụ cho việc dạy và học. Nhà trường đã bố trí đủ cơ sở vật chất, phòng học, giảng đường, trang thiết bị phục vụ cho việc đào tạo tiến sĩ: 03 phòng làm việc riêng dành cho NCS, 05 phòng bảo vệ luận văn, luận án, phòng tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học...

Bảng 6. Các phòng học phục vụ đào tạo của Trường Đại học Lao động - Xã hội

STT	Loại	Số lượng
1	Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ	1
2	Phòng học từ 100-200 chỗ	21
3	Phòng học từ 50 - 100 chỗ	60
4	Phòng thực hành tin học	9
5	Phòng thực hành tiếng Anh	2

2.3.2. Thiết bị phục vụ đào tạo

Bảng 7. Trang thiết bị phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

STT	Tên gọi của máy, thiết bị, kí hiệu, mục đích sử dụng	Năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
1	Máy tính để bàn	Bộ	513	Tất cả các học phần trong Chương trình đào tạo
1.1	Máy tính FPT	2017	30	
1.2	Máy tính FPT	2015	82	
1.3	Máy tính FPT	2014	11	
1.4	Máy tính FPT	2013	79	

1.5	Máy tính CMS	2013	164	Tất cả các học phần trong Chương trình đào tạo
1.6	Máy tính Acer	2018	30	
1.7	Máy tính Acer	2019	117	
2	Máy chiếu	Bộ	62	
2.1	Máy chiếu CPX4015	2014	3	
2.2	Máy chiếu Epson	2018	2	
2.3	Máy chiếu 3M	2012	1	
2.4	Máy chiếu Hitachi	2013	7	
2.5	Máy chiếu Hitachi 4000	2014	2	
2.6	Máy chiếu Hitachi CP-X4042	2016	1	
2.7	Máy chiếu Hitachi	2017	26	
2.8	Máy chiếu Hitachi	2015	8	
2.9	Máy chiếu Maxel MC-EX4051	2019	12	
3	Điều hòa	Bộ	20	Tất cả các học phần trong Chương trình đào tạo
3.1	Điều hòa Daikin 44.500 BTU	2003	11	
3.2	Điều hòa Daikin 44.500 BTU	2013	5	
3.3	Điều hòa Daikin 12.000 BTU	2013	4	
4	Tai nghe	2013	72	Tất cả các học phần trong Chương trình đào tạo
5	Amplý + loa + mic		76	
5.1	Amplý + loa + mic	2017	8	
5.2	Amplý + loa + mic	2016	1	
5.3	Amplý + loa + mic	2014	7	
5.4	Amplý + loa + mic	2013	33	
5.5	Amplý + loa + mic	2010	5	
5.6	Amplý + loa + mic	2009	10	
5.7	Amplý + loa + mic	2008	1	
5.8	Amplý + loa + mic	2007	1	
5.9	Amplý + loa + mic	2005	3	
5.1	Amplý + loa + mic	2003	7	
6	Tivi	2019	20	Tất cả các học phần trong Chương trình đào tạo

2.3.3. Thư viện, giáo trình, sách nghiên cứu, tài liệu tham khảo

Hệ thống Thư viện có phòng đọc đảm bảo trên 500 chỗ ngồi, với hơn 100.000 đầu sách và nhiều loại báo chí chuyên ngành phục vụ cho giảng dạy, học tập và nghiên cứu khoa học của học viên và sinh viên.

Trường có phòng đọc dành riêng cho học viên cao học và nghiên cứu sinh với diện tích 100m² và nhiều đầu sách như: Các giáo trình về Kinh tế, quản trị, marketing, các sách tham khảo từ công trình nghiên cứu của các chuyên gia trong và ngoài nước, các tạp chí kinh tế, các luận án kinh tế và các đề tài nghiên cứu khoa học, các sách tin học hướng dẫn khai thác phần mềm phục vụ nghiệp vụ ngành. Hiện nay, thư viện Nhà trường đang thực hiện đề án Thư viện điện tử để nâng cấp thư viện và tăng cường khả năng, chất lượng khai thác thông tin cho học viên và sinh viên.

Bảng 8. Thư viện

TT	Tên sách, tên tạp chí (chỉ ghi những sách, tạp chí xuất bản trong 5 năm trở lại đây)	Nước xuất bản/Năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách
1	Nguyễn Văn Thắng, <i>Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh</i> , NXB Đại học Kinh tế Quốc dân	Việt Nam, 2017	5	Phương pháp nghiên cứu khoa học và thực hiện luận văn thạc sĩ
2	Nguyễn Đình Thọ, <i>Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh</i> , Nhà xuất bản Tài chính	Việt Nam, 2013	5	Phương pháp nghiên cứu khoa học và thực hiện luận văn thạc sĩ
3	Đinh Phi Hổ, <i>Phương pháp nghiên cứu kinh tế & viết luận văn thạc sĩ</i> , NXB Đông Phương	Việt Nam, 2014	5	Phương pháp nghiên cứu khoa học và thực hiện luận văn thạc sĩ
4	Ngô Kim Thanh, <i>Giáo trình quản trị chiến lược</i> , Nxb. ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2014.	Việt Nam, 2014	5	Quản trị kinh doanh bảo hiểm; Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm

5	Nguyễn Mạnh Hùng, <i>Giáo trình quản trị chiến lược và chính sách KD</i> , NXB Phương Đông	Việt Nam, 2015	5	Quản trị kinh doanh bảo hiểm; Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm
6	Nguyễn Quyết Thắng, <i>Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2015	5	Quản trị kinh doanh bảo hiểm; Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm
7	Đoàn Thị Hồng Vân, <i>Quản trị chiến lược</i> , Nxb. TH HCM, 2011.	Việt Nam, 2015	5	Quản trị kinh doanh bảo hiểm; Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm
8	Vũ Hùng Cường, <i>Kinh tế tư nhân - một động lực cơ bản cho phát triển: Sách chuyên khảo</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2016	5	Quản trị kinh doanh bảo hiểm; Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm
9	Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền, <i>Giáo trình quản trị kinh doanh</i> , NXB ĐH Kinh tế quốc dân	Việt Nam, 2014	1	Quản trị kinh doanh bảo hiểm; Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm
10	Nguyễn Quốc Thịnh, <i>Quản trị thương hiệu</i> , NXB Thống Kê, 2018	Việt Nam, 2018	1	Quản trị thương hiệu
11	Trần Văn Nam, <i>Giáo trình Pháp luật Sở hữu trí tuệ, ĐH KTQD, 2018</i>	Việt Nam, 2018	1	Quản trị thương hiệu
12	Võ Văn Quang, <i>22 Nguyên tắc cơ bản của Marketing thương hiệu</i> , NXB Thế Giới	Việt Nam, 2017	5	Quản trị thương hiệu
13	Tai Jacky, <i>Kiến tạo thương hiệu từ không đến có</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2016	5	Quản trị thương hiệu

14	Trần Văn Hòe, Doãn Thị Mai Hương, <i>Quản trị Marketing</i> , NXB Lao động, 2017	Việt Nam, 2017	5	Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm; Quản trị thương hiệu
15	Lê Thanh Hà, <i>Bài giảng Quản trị nhân lực trong quá trình toàn cầu hóa</i> , Đại học Lao động – Xã hội	Việt Nam, 2017	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
16	Dave Ulrick, Brian E.Becker & Mark A. Huselid, <i>Bản đồ chiến lược nhân sự</i> , NXB Công Thương	Việt Nam, 2018	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
17	David Parmenter, <i>KPI các chỉ số đo lường hiệu suất</i> , NXB tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh	Việt Nam, 2018	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
18	Brian Tracy, <i>Tuyển dụng và đãi ngộ người tài</i> , NXB tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh	Việt Nam, 2018	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
19	Johnston, Giles, <i>Thay dầu cho bộ máy doanh nghiệp</i> , NXB Lao động	Việt Nam, 2016	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
20	Huỳnh Thanh Điền, <i>Quản trị công ty khởi nghiệp</i> , NXB Thế Giới	Việt Nam, 2018	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
21	Ivancevich, John M., <i>Quản trị nguồn nhân lực</i> , Nxb.Tp. Hồ Chí Minh	Việt Nam, 2015	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
22	Lưu Trọng Tuấn, <i>Quản trị nguồn nhân lực ngành khách sạn</i> , NXB Lao động Xã hội	Việt Nam, 2015	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa
23	Smart, Geoff, <i>Chọn đúng người: Thu hút nhân tài ứng với từng vị trí</i> , NXB Thanh Hóa	Việt Nam, 2016	5	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa

24	Ngô Kim Thanh. <i>Quản trị chiến lược</i> , ĐH Kinh tế quốc dân, 2013	Việt Nam, 2017	5	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm
25	Đoàn Thị Hồng Vân và Kim Ngọc Đạt, <i>Giáo trình Quản trị xuất nhập khẩu</i> , NXB Kinh tế Tp.Hồ Chí Minh	Việt Nam, 2017	5	Thương mại quốc tế
26	Nguyễn Kim Anh, <i>Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho phát triển kinh tế cường độ cabon thấp: Chính sách và thực tiễn</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2015	5	Thương mại quốc tế
27	Hà Thị Ngọc Oanh, Đoàn Xuân Huy Minh, Trần Thị Thu Hiền, <i>Giáo trình kinh doanh thương mại quốc tế</i> , NXB Lao động, 2014	Việt Nam, 2014	1	Thương mại quốc tế
28	Đoàn Thị Hồng Vân, <i>Quản trị xuất nhập khẩu</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam/2016	5	Thương mại quốc tế
29	Bùi Thành Nam, <i>Các hiệp định thương mại tự do ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thực thi và triển vọng</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2015	6	Thương mại quốc tế
30	Dương Minh Tuấn, <i>Sự hình thành hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tác động đối với các nước Đông Bắc Á</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2016	5	Thương mại quốc tế
31	Nguyễn Mạnh Quân, <i>Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty</i> , NXB ĐH KTQD	Việt Nam, 2015	5	Văn hóa và đạo đức kinh doanh

32	Nguyễn Thị Dung, <i>Hướng dẫn môn học luật thương mại</i> (tập 2), NXB Lao động, 2014	Việt Nam, 2014	5	Pháp luật trong kinh doanh
33	Nguyễn Thị Lan Hương, <i>Thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần kinh tế ở Việt Nam hiện nay</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2015	5	Pháp luật trong kinh doanh
34	Nguyễn Thị Hải Đường, Nguyễn Thị Chính, <i>Bài giảng quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm</i> , NXB đại học Kinh tế quốc dân, 2018	Việt Nam, 2018	2	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm
35	Nguyễn Bạch Nguyệt, <i>Lập và thẩm định dự án đầu tư</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2014.	Việt Nam, 2014	5	Lập và quản lý dự án đầu tư
36	Từ Quang Phương, <i>Giáo trình quản lý dự án</i> , NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2014.	Việt Nam, 2014	5	Lập và quản lý dự án đầu tư
37	Nguyễn Tiệp, <i>Giáo trình Bảo hiểm xã hội</i> , NXB Lao động Xã hội, 2010.	Việt Nam, 2010	5	Tài chính bảo hiểm nâng cao
38	Cao Thị Ý Nhi - TS. Đặng Anh Tuấn, <i>Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ</i> , NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2018	Việt Nam, 2018	5	Tài chính bảo hiểm nâng cao
39	Nguyễn Văn Định, <i>Giáo trình bảo hiểm</i> , NXB Thống kê, 2014.	Việt Nam, 2014	2	Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm, Bảo hiểm công, Kinh tế bảo hiểm, Tài chính bảo hiểm nâng cao

40	Trường Đại học Luật Hà Nội, <i>Giáo trình luật thương mại Việt Nam</i> (tập 2), NXB Tư pháp, 2017.	Việt Nam, 2017	2	Pháp luật trong kinh doanh
41	Phạm Thị Định, <i>Giáo trình kinh tế bảo hiểm</i> , NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2015	Việt Nam, 2015	2	Kinh tế bảo hiểm, Tài chính bảo hiểm nâng cao, Quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội, Lý thuyết bảo hiểm, Quản trị kinh doanh bảo hiểm, Hệ thống kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm
42	Đặng Văn Dân, <i>Giáo trình bảo hiểm</i> , NXB Tài chính, 2018	Việt Nam, 2018		Kinh tế bảo hiểm, Lý thuyết bảo hiểm, Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm, Hệ thống kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm
43	Đặng Đình Chính, <i>Luật kinh doanh bảo hiểm và nghị định hướng dẫn thi hành</i> , NXB Lao động, 2019.	Việt Nam, 2019	2	Kinh tế bảo hiểm, Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm, Quản trị kinh doanh bảo hiểm, Lý thuyết bảo hiểm, Hệ thống kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm
44	Ivancevich, John M., <i>Quản trị nguồn nhân lực</i> , Nxb.Tp. Hồ Chí Minh, 2015.	Việt Nam, 2014	5	Quản trị kinh doanh bảo hiểm

45	Nguyễn Trọng Cơ, <i>Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp</i> , nhà xuất bản tài chính, 2015	Việt Nam, 2015	2	Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm
46	Trần Mạnh Dũng, Phạm Đức Cường, Đinh Thế Hùng, <i>Lập, đọc, phân tích và kiểm tra báo cáo tài chính</i> , NXB Tài chính, 2017	Việt Nam, 2017	5	Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm
47	Ramm, G., & Ankolekar, M, <i>The Role of MicroInsurance in Social Protection: A country study of Vietnam</i> , Luxembourg: The MicroInsurance Network, 2015.	Mỹ, 2015	5	Bảo hiểm vi mô, Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm, Bảo hiểm công
48	Nguyễn Tiệp, <i>Giáo trình bảo hiểm thất nghiệp</i> , NXB Lao động – Xã hội, 2013.	Việt Nam, 2013	5	Chính sách bảo hiểm thất nghiệp
49	Nguyễn Văn Định, <i>Giáo trình quản trị kinh doanh bảo hiểm</i> , NXB Đại học KTQD, 2010.	Việt Nam, 2010	5	Chính sách bảo hiểm thất nghiệp, Hệ thống kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm
50	Hà Thị Ngọc Oanh, <i>Kinh doanh Thương mại Quốc tế</i> , NXB Đại học Lao động-Xã hội, 2014	Việt Nam, 2014	1	Thương mại quốc tế
51	Phạm Văn Dũng, <i>Giáo trình phân tích chính sách kinh tế- xã hội</i> , NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2018	Việt Nam, 2018	1	Phân tích chính sách bảo hiểm xã hội, Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm
52	Dương Thị Liễu, <i>Giáo trình văn hóa kinh doanh</i> , NXB ĐH KTQD, 2018	Việt Nam, 2018	2	Văn hóa và đạo đức kinh doanh

53	Nguyễn Mạnh Quân, <i>Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty</i> , NXB ĐH KTQD, 2012	Việt Nam, 2012	2	Văn hóa và đạo đức kinh doanh
54	Phillip Kotler, Kevin Keller, <i>Quản trị marketing</i> (sách dịch), NXB Lao động Xã hội, 2013	Việt Nam, 2013	5	Quản trị kinh doanh bảo hiểm, Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm
55	Luật Bảo hiểm xã hội 2014	Việt Nam, 2014	5	Bảo hiểm công
56	Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015	Việt Nam, 2015	5	Bảo hiểm công
57	Luật Bảo hiểm y tế 2008, Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi 2014.	Việt Nam, 2014	5	Bảo hiểm công
58	Luật việc làm 2013	Việt Nam, 2013	5	Chính sách bảo hiểm thất nghiệp
59	Vũ Thị Thanh Thủy, <i>Quản lý tài chính các trường đại học công lập</i> , NXV Tài chính	Việt Nam, 2017	5	Tài chính bảo hiểm nâng cao; Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm
60	Phan Huy Đường (Chủ biên), <i>Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế</i> , NXB Đại học Quốc gia Hà Nội	Việt Nam, 2017	1	Quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội
61	Nguyễn Hữu Tài, <i>Giáo trình Lý thuyết tài chính tiền tệ</i> , NXB ĐH Kinh tế quốc dân	Việt Nam, 2014	5	Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm
62	Lưu Đan Thọ, <i>Marketing dịch vụ hiện đại</i> , NXB Khoa học xã hội	Việt Nam, 2015	5	Hệ thống kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm; Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm

63	Lưu Đan Thọ, Tôn Thất Hoàng Hải và Cao Minh Nhật, <i>Marketing B2B – Marketing khách hàng tổ chức</i> , NXB Tài chính	Việt Nam, 2016	1	Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm
64	Ewen Wilson, <i>Góp phần thực hiện các chiến lược để kiểm soát rủi ro OHS</i>	New Zealand, 2017	1	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm
65	Phòng TM & CN Việt Nam, Báo Diễn đàn doanh nghiệp	Việt Nam, 2019	26	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
66	Bộ Công Thương, <i>Tạp chí Doanh nghiệp và thương mại</i>	Việt Nam/2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
67	Phòng TM & CN Việt Nam, <i>Tạp chí Doanh nhân</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
68	Trường ĐH Thương Mại, <i>Tạp chí Khoa học thương mại</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
69	Trung ương Hội Marketting VN, <i>Báo Kinh doanh và pháp luật</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
70	Trung ương Hội Marketting VN, <i>Báo Kinh doanh và pháp luật cuối tuần</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
71	Trung tâm Kinh tế Châu Á Thái Bình Dương, <i>Tạp chí Kinh tế châu á thái bình dương</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
72	Trường ĐH Kinh tế quốc dân, <i>Tạp chí Kinh tế và phát triển</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành

73	Thông tấn Xã Việt Nam, <i>Tạp chí Kinh tế VN và thế giới</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
74	UBND TP Hồ Chí Minh, <i>Tạp chí Phát triển nhân lực</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
75	Hội Tư Vấn Thuế Việt Nam, <i>Tạp chí Tài chính doanh nghiệp</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
76	Hiệp Hội Công Thương Việt Nam, <i>Báo Thời báo doanh nhân</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
77	Ủy ban Đầu Tư Chứng Khoán, <i>Việt nam Economic News</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
78	<i>Vietnam Investment reviews</i> , Tiền Phong	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành
79	Học Viện KHXH Việt Nam, <i>Việt nam Economic review</i>	Việt Nam, 2019	6	Dùng cho các học phần cơ sở lý thuyết và chuyên ngành

2.4. Hoạt động nghiên cứu khoa học

2.4.1. Đề tài khoa học đã thực hiện trong 5 năm gần nhất tính đến ngày cơ sở đào tạo đề nghị mở ngành

Bảng 9. Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên liên quan đến ngành Bảo hiểm do Trường Đại học Lao động – Xã hội thực hiện trong 5 năm trở lại đây

TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, mã số	Số QĐ, ngày tháng năm/ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu	Ghi chú
1	Giải pháp mở rộng đối tượng tham gia BHXH trong khu vực phi chính thức	Bộ, CB2016-05-13	Số 1782/QĐ-LĐTBXH ngày 31/12/2014	Đạt	

2	Giải pháp nâng cao chất lượng đào tạo đại học thông qua liên kết đào tạo giữa các trường đại học khối kinh tế - xã hội với doanh nghiệp	Bộ, CT2015-04-45	733/QĐ- ĐHLĐXH ngày 23/6/2016	Đạt	
3	Giải pháp sử dụng hiệu quả lao động người cao tuổi	Bộ, CB2018-05	780/QĐ- LĐTBXH ngày 05/6/2019	Đạt	
4	Bảo đảm dịch vụ xã hội cơ bản cho lao động nữ tại các khu công nghiệp tập trung	Bộ, CB2017-09-11	340/QĐ- LĐTBXH ngày 28/3/2018	Đạt	
5	Thực hiện phương pháp tiếp cận đảm bảo quyền của nhóm đối tượng yếu thế xã hội trong phòng chống mại dâm	Bộ, CT2017-03-26	1242/QĐ- LĐTBXH ngày 17/9/2018	Đạt	
6	Tăng cường trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp trong các ngành sử dụng nhiều lao động	Bộ, CB2016-02-04	657/QĐ- LĐTBXH ngày 08/5/2017	Đạt	
7	Cơ sở lý luận và thực tiễn đào tạo nguồn nhân lực sau đại học về an sinh xã hội	Bộ, CB2014-04-23	Ngày 04/03/2015	Đạt	
8	Phân tích tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bảo Việt	Trưởng, CT2019-04-43	123/QĐ- ĐHLĐXH ngày 17/01/2020	Đạt	
9	Nghiên cứu tác động các yếu tố con người đến quản lý nhà nước về Bảo hiểm xã hội ở Việt Nam	Trưởng, CT2019-04-46	1441/QĐ- ĐHLĐXH ngày 22/7/2019	Đạt	
10	Giải pháp tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp tại Việt Nam	Trưởng, CT2019-04-47	2726/QĐ- ĐHLĐXH ngày 23/12/2019	Đạt	

11	Nghiên cứu tác động các yếu tố con người đến quản lý nhà nước về Bảo hiểm xã hội ở Việt Nam	Trường, CT2019-04-46	1441/QĐ- ĐHLĐXH ngày 22/7/2019	Đạt	
12	Giải pháp hoàn thiện chính sách Bảo hiểm hưu trí tự nguyện cho lao động phi chính thức ở Việt Nam	Trường, CT2019-04-42	2717/QĐ- ĐHLĐXH ngày 19/12/2019	Đạt	
13	Hoàn thiện khung pháp lý về đảm bảo quyền của người lao động theo pháp luật lao động Việt Nam	Trường, CT2019-10-61	2772/QĐ- ĐHLĐXH ngày 27/12/2018	Đạt	
14	Pháp luật về quan hệ lao động trong bối cảnh hội nhập quốc tế	Trường, CT2019-10-62	2772/QĐ- ĐHLĐXH ngày 27/12/2018	Đạt	
15	Hoàn thiện khung pháp lý về đảm bảo quyền của người lao động theo pháp luật lao động Việt Nam	Trường, CT2019-10-61	2792/QĐ- ĐHLĐXH ngày 27/12/2019	Đạt	
16	Thực trạng triển khai bảo hiểm nông nghiệp tại Tổng công ty Bảo hiểm Việt Nam giai đoạn 2014 - 2018. Ứng dụng hoàn thiện vào bài giảng Bảo hiểm nông nghiệp	Trường, CT2019-04-41	122/QĐ- ĐHLĐXH ngày 17/01/2020	Đạt	
17	Giải pháp tăng cường tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế tỉnh Hà Nam	Trường, CT2018-04-45	2307/QĐ- ĐHLĐXH ngày 05/11/2018	Đạt	
18	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến thù lao tài chính trong các doanh nghiệp dệt may trên địa bàn thành phố Hà Nội	Trường, CT2018-04-43	845/QĐ- ĐHLĐXH ngày 25/04/2019	Đạt	

19	Giải pháp nhằm cân đối quỹ bảo hiểm y tế ở tỉnh Hải Dương	Trường, CT2018-04-37	391/QĐ- ĐHLĐXH ngày 19/02/2019	Đạt	
20	Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy thực hiện các dịch vụ hỗ trợ việc làm cho người lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam	Trường, CT2018-04-46	724/QĐ- ĐHLĐXH ngày 09/4/2019	Đạt	
21	Nghiên cứu thống kê kết quả hoạt động của thị trường bảo hiểm thương mại Việt Nam trong những năm gần đây	Trường, CT2018-13-76	27/QĐ- ĐHLĐXH ngày 07/01/2019	Đạt	
22	Nghiên cứu về tình trạng nợ đọng Bảo hiểm xã hội của khối doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội	Trường, CT2018-04-33	42/QĐ- ĐHLĐXH ngày 10/01/2019	Đạt	
23	Quản lý nhà nước về thu bảo hiểm xã hội đối với khối doanh nghiệp	Trường, CT2018-04-43	44/QĐ- ĐHLĐXH ngày 10/01/2019	Đạt	
24	Đánh giá nhóm sản phẩm và khai thác nhóm sản phẩm bảo hiểm liên kết đầu tư trên thị trường bảo hiểm nhân thọ Việt Nam	Trường, CT2018-04-39	45/QĐ- ĐHLĐXH ngày 10/01/2019	Đạt	
25	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến hành vi nhận bảo hiểm xã hội một lần của người lao động	Trường, CT2018-04-38	47/QĐ- ĐHLĐXH ngày 10/01/2019	Đạt	
26	Các yếu tố ảnh hưởng đến sự hài lòng của khách hàng sử dụng dịch vụ công bảo hiểm xã hội tại Thành phố Hà Nội	Trường, CT2019-04-40	406/QĐ- ĐHLĐXH ngày 28/02/2020	Đạt	

27	Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến ý định rời bỏ doanh nghiệp của đại lý Bảo hiểm nhân thọ	Trường, CT2018-01-02	721/QĐ- ĐHLĐXH ngày 09/4/2019	Đạt	
28	Nghiên cứu các nhân tố tác động tới ý định mua bảo hiểm trực tuyến	Trường, CT2018-04-41	722/QĐ- ĐHLĐXH ngày 09/4/2019	Đạt	
29	Ảnh hưởng của thái độ đối với rủi ro đến quyết định mua bảo hiểm nhân thọ	Trường, CT2018-04-35	723/QĐ- ĐHLĐXH ngày 09/4/2019	Đạt	
30	Nghiên cứu giải pháp thúc đẩy thực hiện các dịch vụ hỗ trợ việc làm cho người lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam	Trường, CT2018-04-46	724/QĐ- ĐHLĐXH ngày 09/4/2019	Đạt	
31	Thực trạng quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc đối với khối doanh nghiệp ngoài quốc doanh tại Việt Nam	Trường, CT2018-04-36	725/QĐ- ĐHLĐXH ngày 09/4/2019	Đạt	
32	Công tác triển khai nghiệp vụ bảo hiểm vật chất xe cơ giới trên thị trường bảo hiểm Việt Nam	Trường, CT2018-04-32	742/QĐ- ĐHLĐXH ngày 11/4/2019	Đạt	
33	Thực trạng triển khai nghiệp vụ bảo hiểm sức khỏe tại các Doanh nghiệp Bảo hiểm Phi nhân thọ	Trường, CT2018-04-34	743/QĐ- ĐHLĐXH ngày 11/4/2019	Đạt	
34	Hoàn thiện tổ chức kế toán thu – chi Bảo hiểm xã hội tại BHXH cấp Quận, Huyện trên địa bàn Hà Nội	Trường, CT2018-01-11	795/QĐ- ĐHLĐXH ngày 22/4/2019	Đạt	

35	Một số giải pháp thu hút người lao động tham gia BHXH tự nguyện tại TP Hà Nội, ứng dụng hoàn thiện bài giảng BHXH tự nguyện	Trường, CT2017-04-32	1930/QĐ- ĐHLĐXH ngày 23/10/2017	Đạt	
36	Thực trạng công tác quản lý thu bảo hiểm xã hội bắt buộc ở Việt Nam, ứng dụng vào hoàn thiện bài giảng Quản lý thu bảo hiểm xã hội	Trường, CT2017-04-33	150/QĐ- ĐHLĐXH ngày 23/01/2018	Đạt	
37	Thực trạng công tác quản lý chi trả các chế độ BHXH bắt buộc ở Việt Nam, ứng dụng vào hoàn thiện bài giảng Quản lý chi BHXH.	Trường, CT2017-04-31	127/QĐ- ĐHLĐXH ngày 22/01/2018	Đạt	
38	Thực trạng hoạt động đầu tư tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ VN, ứng dụng vào hoàn thiện bài giảng quản trị kinh doanh bảo hiểm	Trường, CT2015-04-17	379/QĐ- ĐHLĐXH ngày 4/3/2016	Đạt	
39	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến ý định trực lợi Bảo hiểm Y tế ở Việt nam hiện nay	Trường, CT2019-04-44	405/QĐ- ĐHLĐXH ngày 28/02/2020	Đạt	

2.4.2. Các công trình đã công bố của giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu

Bảng 10. Các công trình công bố của giảng viên, nghiên cứu viên cơ hữu thuộc ngành Bảo hiểm của giảng viên Trường Đại học Lao động – Xã hội trong 5 năm trở lại đây

Số TT	Tên bài công trình	Tác giả	Năm và nguồn công bố	Ghi chú
1	Hoàn thiện công tác đào tạo tiếp cận khung đảm bảo chất lượng của mạng lưới các trường đại học ASEAN (AUN-QA) ở Trường Đại	Lê Thanh Hà Đoàn Thị Quỳnh Anh	2019, Lao động và Xã hội	

	học Lao động - Xã hội			
2	Community-based social services for elderly in Vietnam	Lê Thanh Hà Nguyễn Trung Hải	2019, SSRG International journal of humanities and social science	
3	Nâng cao năng lực đội ngũ cán bộ quản trị nguồn nhân lực trong một số tập đoàn kinh tế nhà nước trước yêu cầu tái cơ cấu	Lê Thanh Hà Nguyễn Thị Hồng	2016, Lao động và Xã hội	
4	Nâng cao hiệu quả hoạt động đảm bảo chất lượng tại các trường đại học sư phạm kỹ thuật	Lê Thanh Hà Đoàn Thị Quỳnh Anh	2019, Lao động và Xã hội	
5	Chính sách phát triển công nghiệp hỗ trợ ở các nước và bài học cho Việt Nam	Trần Thị Lan Hương	2019, Tài chính	
6	Thực trạng thu hút FDI toàn cầu 2018	Trần Thị Lan Hương	2018, Con số và Sự kiện	
7	Mỹ rút khỏi hiệp định TPP, hoạt động xuất khẩu của Việt nam sẽ ra sao?	Trần Thị Lan Hương	2017, Tạp chí Thanh tra tài chính	
8	Giải pháp tài chính cho nhà ở xã hội của một số nước	Trần Thị Lan Hương	2016, Tạp chí Tài chính	
9	Kinh nghiệm Quốc tế trong hỗ trợ tín dụng cho các DN nhỏ và vừa	Trần Thị Lan Hương	2015, Tài chính	
10	Mở rộng diện bao phủ BHXH, BHYT với doanh nghiệp vừa và nhỏ	Hoàng Bích Hồng	2019, Bảo hiểm	

11	Bàn giải pháp hạn chế nhận BHXH một lần	Hoàng Bích Hồng Lê Thị Xuân Hương Nguyễn Nguyên Zen	2019, Bảo hiểm	
12	Các nhân tố ảnh hưởng việc tham gia BHXH của người lao động khu vực phi chính thức	Hoàng Bích Hồng Mai Thị Hường	2017, Bảo hiểm	
13	Các nhân tố ảnh hưởng đến việc tham gia BHXH của người lao động khu vực phi chính thức	Hoàng Bích Hồng Mai Thị Hường	2017, Bảo hiểm	
14	Một số giải pháp nhằm gia tăng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Hoàng Bích Hồng	2017, Báo cáo viên	
15	Nâng cao chất lượng phục vụ và cải cách thủ tục hành chính trong khám bệnh cho nhân dân thông qua thẻ BHYT điện tử	Hoàng Minh Tuấn	2019, Thông tin	
16	Những nét chuyển biến tích cực kinh tế - xã hội quý I năm 2019; Giải pháp cho các quý tiếp theo	Hoàng Minh Tuấn	2019, Báo cáo viên	
17	Già hoá dân số và việc đáp ứng nhu cầu của người cao tuổi tại Việt Nam hiện nay	Doãn Thị Mai Hương	2017, Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương	
18	Một số thay đổi trong chính sách bảo hiểm y tế từ 01-01-2018	Hoàng Minh Tuấn	2018, Báo cáo viên	

19	Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội ở Việt Nam	Hoàng Minh Tuấn	2018, Lao động và Xã hội	
20	Một số giải pháp tăng năng suất lao động góp phần quyết định tăng trưởng kinh tế ở nước ta hiện nay	Hoàng Minh Tuấn	2018, Báo cáo viên	
21	Thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội và bảo hiểm thất nghiệp: Cần nhiều biện pháp quyết liệt	Hoàng Minh Tuấn	2017, Báo cáo viên	
22	Cần nhiều giải pháp đột phá hơn để đạt mục tiêu	Hoàng Minh Tuấn	2017, Báo cáo viên	
23	Quản trị nguồn nhân lực trong bối cảnh biến đổi nhân khẩu học	Doãn Thị Mai Hương	2016, Kinh tế và Quản lý	
24	Áp dụng marketing phát triển BHXH tự nguyện	Bùi Sỹ Tuấn Hoàng Minh Tuấn	2016, Bảo hiểm	
25	BHXH tự nguyện: Mở thêm cơ hội bảo đảm an sinh xã hội cho người nghèo	Bùi Sỹ Tuấn Hoàng Minh Tuấn	2016, Bảo hiểm	
26	Xây dựng sà an sinh xã hội: Ưu tiên các nguồn lực để trợ giúp người dân	Hoàng Minh Tuấn	2015, Nhân quyền	
27	Chính sách tiền tệ nói lỏng hay thắt chặt	Vũ Thị Thanh Thủy	2019, Thuế nhà nước	
28	Đảm bảo an toàn tài chính quốc gia, phát triển kinh tế xã hội	Vũ Thị Thanh Thủy	2019, Tài chính	
29	Giữ nhịp kiểm soát CPI theo mục tiêu	Vũ Thị Thanh Thủy	2019, Thuế nhà nước	

30	Identifying factors influencing on the cash flow of construction companies: Evidence from Vietnam stock exchange	Lê Thị Tú Oanh Vũ Thị Thanh Thủy	2019, Management science letters	
31	Bước đột phá về chế độ kế toán cho doanh nghiệp nhỏ và vừa	Vũ Thị Thanh Thủy	2016, Tài chính	
32	Động lực và tạo động lực trong lao động lĩnh vực khoa học công nghệ ở Việt Nam hiện nay	Trần Thị Lan Hương Doãn Thị Mai Hương	2017, Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương	
33	Một số giải pháp nâng cao hiệu quả công tác thu BHXH bắt buộc	Phạm Hải Hưng	2018, Lao động	
34	Xu hướng, thách thức đối với việc làm dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0	Phạm Hải Hưng	2018, Cộng sản	
35	Xu thế mới trong phân phối bảo hiểm trên thị trường bảo hiểm Việt Nam	Phạm Hải Hưng	2018, Tạp chí Cộng sản	
36	Giải pháp tăng cường quản lý đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc	Phạm Hải Hưng	2018, Tạp chí Khoa học và Công nghệ, Trường Đại học Công nghiệp Hà Nội	
37	Một số giải pháp gia tăng tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế tại tỉnh Hà Nam	Phạm Hải Hưng	2018, Tạp chí Cộng sản	
38	Xu hướng già hóa dân số ở nước ta hiện nay và yêu cầu nâng cao chất lượng sống của người cao tuổi	Lê Xuân Cử Phạm Hải Hưng	2018, Cộng Sản	

39	Chăm sóc và phát huy vai trò của người cao tuổi trong giải quyết vấn đề già hóa dân số	Phạm Hải Hưng	2017, Tuyên giáo	
40	Đấu tranh ngăn chặn các hành vi vi phạm pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	Phạm Hải Hưng	2017, Cộng sản	
41	Sự hài lòng của người dân với chất lượng dịch vụ hành chính công tại thành phố Bắc Giang	Đồng Trung Chính Phạm Hải Hưng	2017, Phát triển	
42	Một số giải pháp thu hút người lao động tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện tại Hà Nội	Phạm Hải Hưng Đỗ Thùy Dung	2017, Cộng sản	
43	Một số giải pháp hướng tới mục tiêu bảo hiểm y tế toàn dân	Lê Xuân Cử Phạm Hải Hưng	2019, Cộng sản	
44	Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến lợi nhuận của ngân hàng thương mại Việt Nam	Tôn Thất Viên	2018, Kinh tế và Phát triển	
45	Nghiên cứu chất lượng dịch vụ tài chính – ngân hàng của các ngân hàng thương mại Việt Nam	Tôn Thất Viên	2017, Kinh tế và Phát triển	
46	Phát triển dịch vụ tín dụng cá nhân tại Teckcombank thành phố Hồ Chí Minh: sử dụng mô hình BINARY LOGISTIC	Tôn Thất Viên	2017, Kinh tế và Phát triển	
47	Applying balance Scorecard (BSC) to VN Vocabulational Institutions in the Digital Age	Nguyễn Duy Phương	2018, Hội thảo Quốc tế: Marketing in the connected age	

48	“Quản trị và tổ chức doanh nghiệp trong Kỷ nguyên kết nối”	Nguyễn Duy Phương	2016, Hội thảo Quốc tế Trường ĐH Kinh tế, ĐH Đà Nẵng	
49	Hoàn thiện chính sách huy động nguồn tài chính bảo hiểm xã hội ở Việt Nam	Trịnh Khánh Chi	2018, Kinh tế và dự báo	
50	Bàn về luật bảo hiểm xã hội ở Việt Nam hiện nay	Trịnh Khánh Chi	2017, Thanh tra Tài chính	
51	Strategic Human Resource for Successful Foreign Direct Investment in APEC	Nguyễn Bá Ngọc	2015, Asia-Pacific Economic Cooperratoim	
52	Nâng cao hiệu quả gắn kết giữa cơ sở đào tạo và doanh nghiệp trong đào tạo và sử dụng lao động	Nguyễn Bá Ngọc	2018, Thông tin và Dự báo kinh tế - xã hội	
53	Performance of Vietnam’s Labour Market	Nguyễn Bá Ngọc	2015, Labour Market and Industrial Relations in Vietnam	
54	Impact of greening projects on the development of human capital in Vietnam's cities	Doãn Thị Mai Hương	2019, DOI 10.22394/1726	
55	Education abroad and foreign training of student and specialists as an effective incentive of increasing the level of human capital development in the forestry of Vietnam	Doãn Thị Mai Hương	2019, DOI 10.22394/1726	

56	Kinh nghiệm chăm sóc người cao tuổi của một số nước trên thế giới và gợi ý cho Việt Nam	Doãn Thị Mai Hương	2017, Lao động và Xã hội	
57	Factors affecting the state budget management: A typical case from Hanoi department of finance	Hoàng Thanh Tùng	2019, Finance	
58	Mối quan hệ lạm phát - thất nghiệp ở Việt Nam	Hoàng Thanh Tùng Nguyễn Thị Vân Anh	2019, Kinh tế - xã hội Thủ đô	
59	The impact of macroeconomic factors on the inflation in Vietnam	Hoàng Thanh Tùng Nguyễn Thị Vân Anh	2019, Management science letters	
60	The factors affect job satisfaction of workers at Vietnam state bank	Hoàng Thanh Tùng Nguyễn Thị Vân Anh	2019, Journal of economics and business	
61	The impact of exchange rate on inflation and economic growth in Vietnam	Hoàng Thanh Tùng Nguyễn Thị Vân Anh	2019, Journal of economics and business	
62	Lạm phát ở Việt Nam giai đoạn 2007-2017: Diễn biến, nhân tố tác động và dự báo	Hoàng Thanh Tùng Nguyễn Thị Vân Anh	2019, Khoa học công đoàn	
63	The impact of macroeconomic factors on the inflation in Vietnam	Hoàng Thanh Tùng Nguyễn Thị Vân Anh	2019, Quản lý nhà nước	
64	Ổn định kinh tế vĩ mô và những vấn đề đặt ra trong điều hành chính sách tiền tệ của ngân hàng nhà nước Việt Nam	Hoàng Thanh Tùng Nguyễn Thị Vân Anh	2018, Kinh tế - Xã hội Thủ đô	

65	The sense of fairness in attitudes of treatment at the workplace and working motivation of the lecture	Hoàng Thanh Tùng Nguyễn Thùy Dung	2018, International journal of Education and Research	
66	Giải pháp truyền thông nhằm thu hút đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	Nguyễn Văn Đức Lục Mạnh Hiền	2018, Lao động và xã hội	
67	Hoàn thiện quy định của bộ luật lao động năm 2012 về lao động chưa thành niên	Khuất Thị Thu Hiền	2019, Journal of economics and business	
68	Một số giải pháp đẩy mạnh thực hiện chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay	Khuất Thị Thu Hiền	2019, Quản lý nhà nước	
69	Một số giải pháp đẩy mạnh thực hiện chính sách an sinh xã hội ở nước ta hiện nay	Khuất Thị Thu Hiền Vũ Thị Lan Hương	2018, Quản lý nhà nước	
70	The relationship between foreign direct investment, economic growth and environmental pollution in vietnam: an autogressive distributed lags approach	Nguyễn Duy Phương	2018, International journal of energy economics and policy	
71	Economic integration and environmental pollution nexus in asean: A PMG approach	Phạm Ngọc Thành Nguyễn Duy Phương	2019, Studies in computational intelligence	
72	Doanh nghiệp cần chuẩn bị gì về lao động khi TPP được phê duyệt?	Nguyễn Duy Phương	2016, Tạp chí Lao động và Xã hội	
73	Tuyển dụng nhân lực trong các tổ chức công	Doãn Thị Mai Hương	2017, Kinh tế và Quản lý	

74	Quality of human resources via accountant's intellectual competence in multinational enterprises in Hanoi, Viet Nam	Đoàn Thị Quỳnh Anh	2019, International journal of small and medium enterprises and business sustainability	
75	Short-term solvency evaluation: The case of Logistics enterprises listed on the stock market of Vietnam	Đoàn Thị Quỳnh Anh	2018, international journal of innovative research and knowledge	
76	Giải pháp cung cấp dịch vụ nội dung số cho các tòa nhà chung cư và văn phòng	Nguyễn Duy Phương	2016, Tạp chí Kinh tế Châu Á – Thái Bình Dương	
77	Thực hiện BHXH bắt buộc cho lao động nước ngoài làm việc tại Việt Nam: Tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, thu hút lao động nhân lực cao đến Việt Nam	Nguyễn Thị Vân Anh	2019, Báo cáo viên	
78	Người cao tuổi và vấn đề đảm bảo thu nhập cho người cao tuổi tại Việt Nam	Nguyễn Thị Vân Anh Mai Thị Dung	2018, Kinh tế - xã hội Thủ đô	
79	Quản lý thu bảo hiểm xã hội tại Trung Quốc và bài học cho Việt Nam	Mai Thị Dung Tăng Anh Cường	2019, Tài chính	
80	Efficiency state management over social security on foreign direct investment enterprises	Mai Thị Dung	2019, Finance	
81	Bảo hiểm xã hội và sự chuẩn bị trước những tác động đa chiều của	Mai Thị Dung	2018, Báo cáo viên	

	cách mạng công nghiệp 4.0			
82	Efficiency state management over social security on foreign direct investment enterprises	Mai Thị Dung	2018, Finance	
83	Quản trị BHXH trong thời đại cách mạng công nghiệp 4.0	Mai Thị Dung Nguyễn Trung Dũng	2018, Tài chính - Đầu tư Đông Nam Á	
84	Sản phẩm bảo hiểm và hệ thống kênh phân phối tại VN	Mai Thị Dung Nguyễn Thị Vân Anh	2017, Kinh tế - xã hội Thủ đô	
85	Lý thuyết bất đối xứng thông tin trong lĩnh vực bảo hiểm xã hội	Mai Thị Dung Lê Thị Xuân	2017, Tài chính	
86	Tiền lương, tiền công làm căn cứ đóng bảo hiểm xã hội. Nhìn từ góc độ lý luận và quản lý	Mai Thị Dung	2015, Bảo hiểm xã hội	
87	Vai trò của quản lý Nhà nước đối với hoạt động thu BHXH hiện nay	Mai Thị Dung	2015, Kinh tế châu Á Thái bình dương	
88	Thái độ của người dân đối với quyết định mua bảo hiểm nhân thọ: kinh nghiệm thực tiễn ở thị trường Bangladesh	Đỗ Thùy Dung Mai Thị Hường	2019, Kinh tế châu Á – Thái Bình Dương	
89	Ứng dụng bảo hiểm trực tuyến đối với doanh nghiệp và khách hàng cá nhân	Đỗ Thùy Dung Tô Thị Hồng Mai Thị Hường	2019, Tài chính doanh nghiệp	
90	Thái độ của người tiêu dùng đối với dịch vụ bảo hiểm nhân thọ: Trường	Đỗ Thùy Dung Mai Thị Hường	2018, Kinh tế châu Á - Thái	

	hợp Án Độ		bình dương	
91	Bảo hiểm hưu trí bổ sung - hoàn thiện hệ thống hưu trí đa tầng ở Việt Nam	Mai Thị Hường Đỗ Thùy Dung	2017, Tài chính doanh nghiệp	
92	Tình hình bảo toàn và tăng trưởng quỹ bảo hiểm xã hội ở Việt Nam	Trịnh Khánh Chi	2018, Nghiên cứu tài chính kế toán	
93	Hoàn thiện chính sách huy động nguồn tài chính bảo hiểm xã hội ở Việt Nam	Trịnh Khánh Chi	2018, Kinh tế và Dự báo	
94	Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế - Trụ cột trong bảo đảm an sinh xã hội ở Việt Nam	Trịnh Khánh Chi	2015, Tạp chí nghiên cứu Tài chính kế toán	
95	Xây dựng khái niệm và nguyên tắc hòa giải tranh chấp lao động trong pháp luật lao động	Đào Xuân Hội	2017, Dân chủ và pháp luật	
96	The role of ethnic minority human resources in socio-economic development in Vietnam	Nguyễn Thị Giáng Hương	2019, Global scientific potential world economics	
97	Thực trạng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản cho công nhân Việt Nam	Nguyễn Thị Giáng Hương	2017, Lý luận chính trị &	

	hiện nay		Truyền thông	
--	----------	--	--------------	--

2.4.3. Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn và dự kiến người hướng dẫn kèm theo

Bảng 11. Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn và số lượng học viên có thể tiếp nhận

TT	HƯỚNG NGHIÊN CỨU	NGƯỜI HƯỚNG DẪN (Dự kiến)	Số lượng học viên có thể tiếp nhận
1	Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm nhân thọ	PGS.TS. Lê Thanh Hà TS. Hoàng Minh Tuấn	2
2	Chiến lược phát triển thị trường bảo hiểm phi nhân thọ	PGS.TS. Lê Thanh Hà TS. Hoàng Minh Tuấn	2
3	Đánh giá hiệu quả kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	TS. Vũ Thị Thanh Thủy TS. Mai Thị Dung	2
4	Đánh giá hiệu quả kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	TS. Vũ Thị Thanh Thủy TS. Mai Thị Dung	2
5	Nghiên cứu nhân tố tác động đến ý định tham gia bảo hiểm nhân thọ	TS. Tôn Thất Viên TS. Doãn Thị Mai Hương	2
6	Nghiên cứu nhân tố tác động đến ý định tham gia bảo hiểm phi nhân thọ	TS. Tôn Thất Viên TS. Doãn Thị Mai Hương	2
7	Vấn đề trục lợi trong kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	TS. Đỗ Thùy Dung TS. Khuất Thị Thu Hiền	2
8	Vấn đề trục lợi trong kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	TS. Đỗ Thùy Dung TS. Khuất Thị Thu Hiền	2
9	Nghiên cứu hướng phát triển bảo hiểm liên kết với ngân hàng	TS. Trịnh Khánh Chi TS. Hoàng Thanh Tùng	2
10	Đánh giá hiệu quả kinh doanh bảo hiểm liên kết với ngân hàng	TS. Trịnh Khánh Chi TS. Hoàng Thanh Tùng	2

11	Nghiên cứu pháp luật về kinh doanh bảo hiểm nhân thọ	TS. Khuất Thị Thu Hiền TS. Nguyễn Duy Phương	2
12	Nghiên cứu pháp luật về kinh doanh bảo hiểm phi nhân thọ	TS. Khuất Thị Thu Hiền TS. Nguyễn Duy Phương	2
13	Hoàn thiện quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ	TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh TS. Mai Thị Dung	2
14	Hoàn thiện quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ	TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh TS. Trịnh Khánh Chi	2
15	Hoàn thiện chính sách bảo hiểm xã hội	PGS.TS. Trần Thị Lan Hương TS. Hoàng Bích Hồng	2
16	Hoàn thiện chính sách bảo hiểm y tế	TS. Phạm Hải Hưng TS. Nguyễn Thị Vân Anh	2
17	Hoàn thiện chính sách bảo hiểm thất nghiệp	TS. Phạm Hải Hưng TS. Nguyễn Thị Vân Anh	2
18	Giải pháp gia tăng đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện	TS. Nguyễn Thị Vân Anh TS. Doãn Thị Mai Hương	2
19	Hoàn thiện công tác quản lý thu bảo hiểm xã hội các cấp	TS. Hoàng Bích Hồng TS. Nguyễn Thị Vân Anh	2
20	Hoàn thiện công tác quản lý chi trả bảo hiểm xã hội các cấp	TS. Hoàng Bích Hồng PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc	2
21	Hoàn thiện công tác quản lý đối tượng tham gia bảo hiểm xã hội	TS. Phạm Hải Hưng TS. Khuất Thị Thu Hiền	2
22	Giải pháp phòng chống trục lợi bảo hiểm xã hội	TS. Tôn Thất Viên TS. Hoàng Bích Hồng	2
23	Giải pháp phòng chống trục lợi bảo hiểm y tế	TS. Nguyễn Thị Vân Anh TS. Phạm Hải Hưng	2
24	Giải pháp phòng chống trục lợi bảo hiểm thất nghiệp	PGS.TS. Trần Thị Lan Hương TS. Hoàng Bích Hồng	2
25	Hoàn thiện chính sách đào tạo nghề cho lao động hưởng bảo hiểm thất nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc TS. Tôn Thất Viên	2
26	Quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội	PGS.TS. Trần Thị Lan Hương	2

		TS. Phạm Hải Hưng	
27	Quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp	PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc PGS.TS. Lê Thanh Hà	2
28	Quản lý nhà nước về bảo hiểm y tế	PGS.TS. Lê Thanh Hà PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc	2

2.5. Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và nghiên cứu khoa học

Trong xu thế hội nhập và toàn cầu hoá hiện nay, hợp tác quốc tế về giáo dục, đào tạo có vai trò quan trọng góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực và thúc đẩy công tác nghiên cứu khoa học. Hợp tác quốc tế (HTQT) đồng thời tăng cường sự hiểu biết và tình đoàn kết hữu nghị giữa các dân tộc vì hoà bình, ổn định và phát triển.

Hoạt động HTQT của Trường Đại học Lao động - Xã hội được chính thức triển khai với việc thành lập Phòng Khoa học và Đối ngoại nay là Phòng Khoa học và Hợp tác quốc tế vào tháng 2/1997. Kể từ đó, dưới sự chỉ đạo của Đảng uỷ, Ban Giám hiệu, hoạt động HTQT ngày càng phát triển mạnh mẽ. Trường đã thiết lập quan hệ hợp tác với hơn 50 tổ chức quốc tế, trường đại học, viện nghiên cứu, hiệp hội nghề nghiệp (đối tác quốc tế). Hàng năm, Trường cử nhiều lượt cán bộ, giảng viên đi công tác và học tập ở nước ngoài; đón hàng trăm lượt khách quốc tế đến làm việc và học tập; ký kết các văn bản hợp tác với các cơ sở giáo dục đại học, các tổ chức quốc tế trên khắp các châu lục từ châu Á, châu Âu đến châu Mỹ; vận động và thực hiện hàng chục dự án phát triển; tổ chức nhiều hội thảo, khoá tập huấn với sự tham gia của các đối tác quốc tế.

Trường đã cử 131 lượt cán bộ, giảng viên và sinh viên đi đào tạo dài hạn, ngắn hạn, tham dự các hội nghị, hội thảo quốc tế, tham quan nghiên cứu mô hình đào tạo và giao lưu thanh niên, sinh viên ở nước ngoài. Các giảng viên sau khi trở về nước đã phát huy tốt kết quả học tập, đóng góp tích cực cho công tác đào tạo của Trường và ngành lao động - thương binh và xã hội. Trường đã đón và tiếp 346 lượt chuyên gia quốc tế và người nước ngoài đến học tập, giảng dạy và làm việc. Hoạt động của chuyên gia và tình nguyện viên quốc tế đã giúp cán bộ, giảng viên và sinh viên tiếp cận mô hình đào tạo tiên tiến, nâng cao kiến thức chuyên môn, kinh nghiệm và phương pháp làm việc. Từ năm 2013, Trường tiếp nhận lưu học sinh Lào; đến nay, 02 lưu học sinh đã tốt nghiệp thạc sĩ và 09 lưu học sinh đang học đại học tại Trường.

Về hợp tác đào tạo, Trường đã liên kết với Trường Đại học Philippin đào tạo thạc sỹ công tác xã hội từ năm 2010. Mô hình liên kết này đã giúp cán bộ, giảng viên của Trường tiếp cận phương pháp đào tạo tiên tiến, nâng cao trình độ chuyên môn và kinh nghiệm để xây dựng mô hình đào tạo phù hợp với điều kiện ở Việt Nam. Với kết quả đó, Trường đang triển khai chương trình liên kết đào tạo thạc sỹ chuyên ngành quản trị nhân lực với Trường Đại học Công nghệ Sáng tạo Limkokwing (Malaysia).

Trong 5 năm qua, Trường đã vận động và triển khai thực hiện 25 chương trình, dự án trị giá hơn một triệu USD từ Cơ quan Phát triển quốc tế của Canada (CIDA)/Đại học Memorial (Canada), UNICEF, Tổ chức Caritas, Tổ chức Misereor (Đức), Actionaid, Quỹ Australia vì nhân dân Châu Á – Thái Bình Dương (AFAP), Quỹ Quốc tế của Singapore (SIF), Tổ chức Dịch vụ Gia đình và Cộng đồng Quốc tế (CFSI), Tổ chức Sức khoẻ Gia đình Quốc tế (FHI), Tổ chức Hoà bình và Phát triển Tây Ban Nha (PyD), Tổ chức Cô nhi thế giới (WWO) và một số tổ chức quốc tế khác. Thông qua các chương trình, dự án này, Trường đã xây dựng được nhiều bộ giáo trình và tài liệu giảng dạy; nhiều lượt giảng viên, cán bộ đã được cử đi đào tạo và nghiên cứu ở nước ngoài trong đó có 06 giảng viên học tiến sĩ; mạng lưới thực hành cho sinh viên được mở rộng và duy trì ở cộng đồng; năng lực chuyên môn và kinh nghiệm thực tiễn của giảng viên được tăng cường; quan hệ hợp tác giữa Trường với các đối tác quốc tế và địa phương được duy trì và phát triển.

Về lĩnh vực Kỹ thuật chỉnh hình, với sự hỗ trợ ban đầu của Cơ quan Hợp tác Kỹ thuật Cộng hoà Liên bang Đức (GIZ) từ năm 1997- 2006 và sau này là sự hợp tác của Hội Chữ thập Xanh Thụy Sĩ (GCI), Hiệp Hội chân tay giả và nẹp chỉnh hình quốc tế (ISPO), Ủy ban Chữ thập đỏ quốc tế (ICRC), Hội Phong Hà Lan (NLR) và một số tổ chức khác, Trường đã tổ chức đào tạo kỹ thuật viên chỉnh hình theo tiêu chuẩn của ISPO. Đến nay, Trường đã đào tạo hàng trăm kỹ thuật viên chỉnh hình trong đó có gần 60 người đến từ hơn 10 nước ở Châu Á và Châu Phi. Bên cạnh đó, Trường thực hiện nhiều hoạt động phẫu thuật chỉnh hình, trị liệu cho các nạn nhân chất độc da cam và người khuyết tật, đặc biệt là trẻ em khuyết tật.

Trong giai đoạn vừa qua, hoạt động HTQT đã đạt được những kết quả đáng khích lệ, đặc biệt là góp phần bổ sung nguồn lực về cơ sở vật chất và tăng cường năng lực cho đội ngũ cán bộ, giảng viên của Trường, đáp ứng yêu cầu ngày càng cao của hội nhập quốc tế. Đồng thời, Trường đã xây dựng được mối quan hệ tốt đẹp với các đối tác quốc

tế, trở thành cầu nối hữu nghị, góp phần quảng bá hình ảnh và nâng cao uy tín của Trường đối với các cơ sở đào tạo, các tổ chức trong khu vực và trên thế giới.

PHẦN 3

CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

3.1. Chương trình đào tạo

Tên chuyên ngành đào tạo : **Bảo hiểm**

Mã số : **8340204**

Trình độ đào tạo : **Thạc sĩ**

3.1.1. Căn cứ xây dựng chương trình đào tạo

3.1.1.1. Căn cứ pháp lý

Quyết định số 26/2005/QĐ-TTg ngày 31/01/2005 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Lao động – Xã hội;

Quyết định số 1263/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Quyết định số 1264/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ sở Sơn Tây trực thuộc Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Quyết định số 1265/QĐ-LĐTBXH ngày 07/9/2015 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Cơ sở II trực thuộc Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Quyết định số 500/QĐ-LĐTBXH ngày 08/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về kiện toàn cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

Quyết định số 1336/QĐ-BGD&ĐT-ĐH&SĐH ngày 30/3/2005 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép Trường Đại học Lao động – Xã hội đào tạo trình độ đại học hệ chính quy ngành Công tác xã hội, ngành Quản trị nhân lực, ngành Kế toán và ngành Bảo hiểm.

Luật Giáo dục đại học năm 2012; Luật Giáo dục đại học sửa đổi năm 2018; Quyết định số 70/2014/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường đại học;

Thông tư số 09/2017/TT-BGDĐT ngày 04/4/2017 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định điều kiện, trình tự, thủ tục mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo và đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định mở ngành hoặc chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;

Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16/4/2015 của Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục đại học và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ đại học, thạc sĩ, tiến sĩ;

Quyết định số 1854/QĐ-ĐHLĐXH ngày 10 tháng 10 năm 2017 của Hiệu trưởng Trường Đại học Lao động – Xã hội ban hành Quy định về đào tạo trình độ thạc sĩ;

Thông tư số 25/2017/TT-BGDĐT ngày 10/10/2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Danh mục giáo dục, đào tạo cấp IV trình độ thạc sĩ, tiến sĩ;

Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02 tháng 10 năm 2015 của Chính phủ Quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 – 2016 đến năm 2020 – 2021.

3.1.1.2. Căn cứ khoa học

Để xây dựng chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm, Tổ xây dựng chương trình đã tham khảo các chương trình đào tạo của nhiều cơ sở đào tạo khác nhau:

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm của Trường Đại học Kinh tế quốc dân.

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Tài chính - Bảo hiểm của Học viện Tài chính.

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Tài chính và Bảo hiểm của Trường Đại học Calabria, Ý.

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm và quản lý rủi ro của Trường Đại học Glasgow Caledonian, Scotland.

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Ngân hàng, Tài chính, Bảo hiểm của Trường Đại học Nantes, Pháp.

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Định phí Bảo hiểm của Trường Đại học Bond, Úc.

- Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm và quản lý rủi ro của Trường Đại học Malta ở Malta.

3.1.2. Tóm tắt về chương trình đào tạo

3.1.2.1. Mục tiêu của chương trình đào tạo

3.1.2.1.1. Mục tiêu chung:

Chương trình đào tạo trình độ Thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm của trường Đại học Lao động - Xã hội được xây dựng theo định hướng ứng dụng nhằm giúp học viên phát triển các kiến thức, có năng lực chuyên sâu, năng lực nghiên cứu và phát hiện các vấn đề và giải quyết các vấn đề thuộc lĩnh vực bảo hiểm. Chương trình cũng nhằm mục tiêu cung cấp cho người học những kỹ năng để thực hiện, điều hành, đánh giá và quản lý các hoạt động của lĩnh vực bảo hiểm.

3.1.2.1.2. Mục tiêu cụ thể:

* Về kiến thức:

- Có phương pháp tư duy khoa học, kiến thức nâng cao về bảo hiểm hiện đại; các kiến thức về kinh tế và kinh doanh vận dụng trong thực tiễn;

- Nắm vững kiến thức chuyên sâu về bảo hiểm xã hội và kinh doanh bảo hiểm;

- Vận hành và triển khai các chiến lược và kế hoạch kinh doanh, kế hoạch tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm, giải quyết các tình huống trong cơ quan bảo hiểm xã hội và doanh nghiệp bảo hiểm.

* Về kỹ năng:

- Có kỹ năng phân tích, tổng hợp, đánh giá và kỹ năng nghiên cứu độc lập của học viên đối với các vấn đề trong lĩnh vực bảo hiểm, đồng thời nâng cao kỹ năng ứng dụng, để giải quyết các vấn đề thực tiễn.

- Có kỹ năng điều hành các nghiệp vụ bảo hiểm xã hội của cơ quan bảo hiểm xã hội và các nghiệp vụ bảo hiểm của doanh nghiệp bảo hiểm một cách khoa học và hiệu quả.

- Có kỹ năng vận dụng kiến thức đã được trang bị vào hoạt động thực tiễn nghề nghiệp về lĩnh vực bảo hiểm.

- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

3.1.2.2. Chuẩn đầu ra mà người học đạt được sau tốt nghiệp

3.1.2.2.1. Yêu cầu về kiến thức

- Hiểu và vận dụng sáng tạo phương pháp nghiên cứu khoa học, các phương pháp phân tích định tính và định lượng trong lĩnh vực bảo hiểm.

- Hiểu và vận dụng được khối kiến thức toán, thống kê, các nguyên lý cơ bản về kinh tế, xã hội... trong xây dựng, hoạch định và tổ chức thực hiện chính sách bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thương mại.

- Hiểu và vận dụng được kiến thức về marketing, quản trị, đầu tư, tài chính, tiền lương vào hoạt động quản trị và kinh doanh bảo hiểm, đầu tư quỹ, quản trị tổ chức bảo hiểm.

- Nhận dạng cơ hội kinh doanh, hoạch định chiến lược phát triển của đơn vị, huy động và tổ chức nguồn lực để thực hiện thành công các mục tiêu.

- Nắm vững và cập nhật được toàn bộ hệ thống văn bản pháp luật về bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm thương mại và vận dụng những kiến thức này vào thực tế công việc.

3.1.2.2.2. Yêu cầu về kỹ năng

- Có kỹ năng trong việc tổng hợp, phân tích, phản biện, đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học để đưa ra các giải pháp giải quyết các vấn đề liên quan tới hoạt động chuyên môn đảm nhận.

- Có kỹ năng chuyên sâu về các lĩnh vực bảo hiểm; phân tích, đánh giá, xây dựng, tư vấn chính sách, cũng như tổ chức triển khai các chính sách về bảo hiểm; có kỹ năng tổ chức làm việc theo nhóm để giải quyết các vấn đề mà thực tiễn đặt ra liên quan đến các lĩnh vực kinh doanh Bảo hiểm.

- Có khả năng tư duy hệ thống, khoa học, phương pháp làm việc chuyên nghiệp, tác nghiệp độc lập sáng tạo, chịu được áp lực công việc.

- Kỹ năng sử dụng ngoại ngữ bậc 3 theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dành cho Việt Nam.

3.1.2.2.3. Năng lực tự chủ và trách nhiệm

- Có khả năng tự định hướng phát triển năng lực cá nhân; thích nghi với sự thay đổi của môi trường công việc.

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp, biết phê bình và tự phê bình, tự chịu trách nhiệm đối với công việc và các quyết định của bản thân.

- Có khả năng xây dựng, đánh giá các chương trình, hoạt động, có năng lực phát huy trí tuệ tập thể.

3.1.2.2.4. Yêu cầu về thái độ

- Có ý thức tổ chức, kỷ luật, thái độ tích cực với công việc.
- Có lập trường, phẩm chất đạo đức chính trị vững vàng.
- Có tinh thần cầu thị, sẵn sàng làm việc trong môi trường áp lực công việc cao.
- Có tinh thần hợp tác, làm việc nhóm và phối hợp đa bên.
- Có ý thức tự giác học tập, cập nhật thông tin.
- Có ý thức thực hiện trách nhiệm xã hội.

3.1.2.2.5. Vị trí làm việc của người học sau khi tốt nghiệp

* Vị trí công tác có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

- Học viên tốt nghiệp có thể làm việc tại các doanh nghiệp bảo hiểm, doanh nghiệp tái bảo hiểm, Hiệp hội bảo hiểm, các tổ chức tài chính- ngân hàng, hệ thống cơ quan bảo hiểm xã hội từ trung ương đến cấp huyện, cơ quan bảo hiểm thất nghiệp, bảo hiểm y tế; các cơ quan quản lý nhà nước từ trung ương đến địa phương về bảo hiểm, với tư cách là nhà quản trị, quản lý, nhà hoạch định chính sách;

- Học viên có khả năng tự tạo lập và điều hành doanh nghiệp; tự tìm kiếm và tận dụng cơ hội kinh doanh riêng cho bản thân trong lĩnh vực bảo hiểm;

- Học viên có khả năng giảng dạy, nghiên cứu về bảo hiểm tại các trường, viện, học viện và các cơ quan nghiên cứu khoa học khác.

3.1.2.2.6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi ra trường

Người học có thể tiếp tục tự học tập, tự nghiên cứu và đăng ký thi tuyển để học tập lên bậc Tiến sĩ ở các trường đại học trong và ngoài nước, đồng thời có thể tự học tập, nghiên cứu, tích lũy kiến thức, kinh nghiệm để nâng cao trình độ. Từ đó, người học có thể đáp ứng các yêu cầu thực tiễn của công việc và có thể đảm nhận các chức danh lãnh đạo, quản lý cao hơn.

3.1.2.3 Khái quát chương trình đào tạo

Tổng số các học phần và số tín chỉ:

- Toàn bộ chương trình: 60 tín chỉ
- Tổng số học phần: 16 học phần

Nhóm các học phần:

Phần 1: Khối các kiến thức chung: 02 học phần

- Triết học: 04 tín chỉ

- Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh: 02 tín chỉ

Tổng số: 06 tín chỉ, chiếm 10% tổng toàn bộ chương trình.

Phần 2: Kiến thức cơ sở và chuyên ngành: 14 học phần

- *Các học phần bắt buộc*

+ Số học phần: 8 học phần

+ Số tín chỉ: 24 tín chỉ

- *Các học phần tự chọn:*

+ Số học phần: 6 học phần

+ Số tín chỉ: 18 tín chỉ

Tổng số tín chỉ của nhóm các học phần bắt buộc và tự chọn là 42 tín chỉ, chiếm 70% tổng toàn bộ chương trình

Phần 3: Luận văn thạc sĩ

Luận văn thạc sĩ: 12 tín chỉ, chiếm 20% tổng toàn bộ chương trình

Bảng 3.1. Cấu trúc chương trình đào tạo

Stt	Nội dung	Số tín chỉ
1	Phần 1. Kiến thức chung	6
	- Triết học	4
	- Phương pháp nghiên cứu khoa học và thực hiện luận văn thạc sĩ	2
2	Phần 2. Kiến thức cơ sở	15
	Phần kiến thức cơ sở bắt buộc	9
	Phần kiến thức cơ sở tự chọn	6
3	Phần 3. Kiến thức chuyên ngành	27
	Phần kiến thức chuyên ngành bắt buộc	15
	Phần kiến thức chuyên ngành tự chọn	12
4	Phần 4. Luận văn thạc sĩ	12
Tổng số		60

Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

Bảng 3.2: Chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm

Stt	Mã số học phần		Tên học phần	Số tín chỉ		
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận
I.	PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			6	6	0
1	CHTH	501	Triết học	4	4	0
2	BHPP	502	Phương pháp nghiên cứu khoa học và thực hiện luận văn thạc sĩ	2	2	0
II.	PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ			15	15	0
2.1	Các học phần bắt buộc			9	9	0
1	BHLB	503	Lý thuyết bảo hiểm	3	3	0
2	BHQD	504	Lập và quản lý dự án đầu tư	3	3	0
3	BHQR	505	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm	3	3	0
2.2	Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần sau)			6	6	0
1	BHMK	511	Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm	3	3	0
2	QKPL	513	Pháp luật trong kinh doanh	3	3	0
3	QKTH	508	Quản trị thương hiệu	3	3	0
4	BHTC	512	Tài chính bảo hiểm nâng cao	3	3	0
III.	PHẦN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH			27	27	0
3.1	Các học phần bắt buộc			15	15	0
1	BHXX	506	Bảo hiểm công	3	3	0

Stt	Mã số học phần		Tên học phần	Số tín chỉ		
	Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	Thực hành/ Thảo luận
2	BHKT	507	Kinh tế bảo hiểm	3	3	0
3	BHPT	508	Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm	3	3	0
4	BHQN	509	Quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội	3	3	0
5	BHQB	510	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	3	3	0
3.2	Các học phần tự chọn (chọn 4 trong 8 học phần sau)			12	12	0
1	BHVI	513	Bảo hiểm vi mô	3	3	0
2	BHCS	514	Chính sách Bảo hiểm thất nghiệp	3	3	0
3	BHHP	515	Hệ thống kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm	3	3	0
4	QKTM	520	Thương mại quốc tế	3	3	0
5	BHPC	516	Phân tích chính sách bảo hiểm xã hội	3	3	0
6	QNQM	509	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa	3	3	0
7	QKVH	522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	3	3	0
8	QNQH	510	Quan hệ lao động	3	3	0
IV.	LUẬN VĂN THẠC SĨ			12	0	12
TỔNG CỘNG (I+II+III + IV)				60	48	12

3.2. Kế hoạch tuyển sinh, đào tạo và đảm bảo chất lượng đào tạo

3.2.1. Kế hoạch tuyển sinh

3.2.1.1. Phương án tuyển sinh và chỉ tiêu đào tạo dự kiến 5 năm đầu

Căn cứ vào nhu cầu đào tạo nâng cao trình độ của người học và nhu cầu của xã hội, căn cứ vào năng lực của Nhà trường, Trường Đại học Lao động - Xã hội xây dựng kế hoạch tuyển sinh đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm như sau:

TT	Năm	Dự kiến chỉ tiêu tuyển sinh	Ghi chú
1	2020	30	Tuyển sinh 1-2 lần /năm
2	2021	30	Tuyển sinh 1-2 lần /năm
3	2022	40	Tuyển sinh 1-2 lần /năm
4	2023	40	Tuyển sinh 1-2 lần /năm
5	2024	50	Tuyển sinh 1-2 lần /năm

3.2.1.2. Đối tượng tuyển sinh, yêu cầu đối với người dự tuyển (văn bằng, ngành học, loại tốt nghiệp, kinh nghiệm công tác); yêu cầu đối với người tốt nghiệp

* Đối tượng tuyển sinh:

Đối tượng tuyển sinh là những người có trình độ cử nhân ngành Bảo hiểm, các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần với chuyên ngành Bảo hiểm.

* Yêu cầu đối với người dự tuyển:

- Điều kiện dự thi

(1) Về văn bằng:

Các ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần và ngành khác với chuyên ngành dự thi		Quy định về học bổ sung kiến thức
Ngành đúng, ngành phù hợp	- Ngành tốt nghiệp đại học ngành bảo hiểm hoặc - Ngành tốt nghiệp đại học là ngành có chương trình đào tạo ở trình độ đại học khác chương trình đào tạo trình độ đại học ngành Bảo hiểm của Trường Đại học Lao động – Xã hội dưới 10% tổng số tiết	Thí sinh không phải học bổ sung kiến thức khi dự thi

	học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	
Ngành gần	- Ngành tốt nghiệp đại học là ngành Tài chính- Ngân hàng, hoặc - Ngành tốt nghiệp đại học là các ngành: Quản trị kinh doanh, Kinh doanh quốc tế, Kinh doanh thương mại, Thương mại điện tử, Quản trị nhân lực, Quản lý dự án, Quản lý công, Hệ thống thông tin quản lý... nếu các ngành này có chương trình đào tạo đại học khác chương trình đào tạo ngành Bảo hiểm của Trường Đại học Lao động – Xã hội từ 10% đến 40% tổng số tiết học hoặc đơn vị học trình hoặc tín chỉ của khối kiến thức ngành.	Thí sinh phải hoàn thành chương trình bổ sung kiến thức tại Trường trước thời hạn hết hạn nộp hồ sơ dự thi, gồm 02 học phần, 02 tín chỉ/học phần: Nguyên lý bảo hiểm; Tài chính bảo hiểm I.

(2) *Về thâm niên công tác, chuyên môn:* Thí sinh tốt nghiệp đại học ngành đúng, ngành phù hợp, ngành gần được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp.

(3) *Lý lịch bản thân rõ ràng,* không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

(4) *Có đủ sức khỏe để học tập.*

(5) *Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của trường.*

*** Đối tượng và chính sách ưu tiên**

- Đối tượng ưu tiên:

a) Người có thời gian công tác hai năm liên tục trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái, công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền

b) Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;

c) Con liệt sĩ;

d) Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động,;

đ) Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại mục a nêu trên;

e) Con đẻ của người kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hóa học.

- Chính sách ưu tiên:

Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không được miễn thi ngoại ngữ và cộng một điểm (thang điểm 10) cho môn thi chủ chốt nếu cả 02 môn thi đạt điểm trên 5, nếu một trong hai môn thi đạt điểm dưới 5 thì được cộng điểm vào môn thi đạt điểm dưới 5.

*** Môn thi tuyển sinh và điều kiện trúng tuyển**

- Các môn thi tuyển:

+ Tiếng Anh

+ Nguyên lý Bảo hiểm

+ Quản trị rủi ro

- Thí sinh có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu môn thi ngoại ngữ của *Trường* thuộc một trong các trường hợp sau được miễn thi môn ngoại ngữ:

a) Có bằng tốt nghiệp đại học, thạc sĩ, tiến sĩ được đào tạo toàn thời gian ở nước ngoài, được cơ quan có thẩm quyền công nhận văn bằng theo quy định hiện hành;

b) Có bằng tốt nghiệp đại học chương trình tiên tiến theo Đề án của Bộ Giáo dục và Đào tạo về đào tạo chương trình tiên tiến ở một số trường đại học của Việt Nam hoặc bằng kỹ sư chất lượng cao (PFIEV) được ủy ban bằng cấp kỹ sư (CTI, Pháp) công nhận, có đối tác nước ngoài cùng cấp bằng;

c) Có bằng tốt nghiệp đại học ngành ngôn ngữ nước ngoài;

d) Có chứng chỉ trình độ tiếng Anh trong thời hạn 2 năm từ ngày cấp chứng chỉ đến ngày đăng ký dự thi, được cấp quy định theo bảng dưới đây:

Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam	IELTS	TOEFL	TOEIC	Cambridge Exam	BEC	BULATS	CEFR
Cấp độ 3	4.5	450 ITP 133 CBT 45 iBT	450	PET	Preliminary	40	B1

- Điều kiện trúng tuyển:

+ Thí sinh thuộc diện xét trúng tuyển phải đạt 50% của thang điểm đối với mỗi môn thi, kiểm tra (sau khi đã cộng điểm ưu tiên, nếu có).

+ Căn cứ chỉ tiêu đã được thông báo cho từng ngành, chuyên ngành đào tạo và tổng điểm hai môn thi, kiểm tra của từng thí sinh (không cộng điểm môn ngoại ngữ), hội đồng tuyển sinh xác định phương án điểm trúng tuyển.

+ Trường hợp có nhiều thí sinh cùng tổng điểm hai môn thi, kiểm tra nêu trên (đã cộng cả điểm ưu tiên, nếu có) thì xác định người trúng tuyển theo thứ tự ưu tiên sau:

a) Thí sinh là nữ ưu tiên theo quy định tại Khoản 4, Điều 16 Nghị định số 48/2009/NĐ-CP ngày 19/5/2009 về các biện pháp đảm bảo bình đẳng giới;

b) Người có điểm cao hơn của môn chủ chốt của ngành, chuyên ngành;

c) Người được miễn thi ngoại ngữ hoặc người có điểm cao hơn của môn ngoại ngữ.

+ Công dân nước ngoài có nguyện vọng học thạc sĩ tại Việt Nam được *Hiệu trưởng* căn cứ vào ngành đào tạo, kết quả học tập ở trình độ đại học; trình độ ngôn ngữ theo yêu cầu của chương trình đào tạo và trình độ tiếng Việt để xét tuyển; trường hợp có điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác giữa Chính phủ Việt Nam với chính phủ nước ngoài hoặc tổ chức quốc tế về việc tiếp nhận công dân nước ngoài đến Việt Nam học tập ở trình độ thạc sĩ thì áp dụng quy định của điều ước quốc tế hoặc thỏa thuận hợp tác đó.

*** Yêu cầu đối với người tốt nghiệp:**

Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15/05/2014 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ Thạc sĩ và Quy định

đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường, người học được công nhận tốt nghiệp và cấp bằng thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm khi có đủ các điều kiện sau:

a) Có đủ điều kiện bảo vệ luận văn

- Học viên hoàn thành chương trình đào tạo, có điểm trung bình chung các học phần trong chương trình đào tạo đạt từ 5,5 trở lên (theo thang điểm 10) hoặc điểm C trở lên (theo thang điểm chữ);

- Đạt trình độ ngoại ngữ do *Hiệu trưởng* quy định theo đề nghị của hội đồng khoa học đào tạo nhưng tối thiểu phải từ bậc 3/6 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương;

- Có đơn xin bảo vệ và cam đoan danh dự về kết quả nghiên cứu trung thực, đồng thời phải có ý kiến xác nhận của người hướng dẫn là luận văn đạt các yêu cầu theo quy định tại Khoản 2, Điều 26 Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường;

- Không bị truy cứu trách nhiệm hình sự và không trong thời gian bị kỷ luật đình chỉ học tập;

- Không bị tố cáo theo quy định của pháp luật về nội dung khoa học trong luận văn.

b) Điểm luận văn đạt từ 5,5 trở lên;

c) Đã nộp luận văn được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho *Trường* để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy định tại điểm c, khoản 2, Điều 33 Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

d) Đã công bố công khai toàn văn luận văn trên website của *Trường* theo quy định tại khoản 9, Điều 34 Quy định đào tạo trình độ thạc sĩ của Trường Đại học Lao động - Xã hội;

3.2.2. Kế hoạch đào tạo:

ST T	Mã số học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ				Giảng viên giảng dạy		
	Phần chữ	Phần số				I	II	III	IV	Họ và tên, học vị	Chuyên ngành
I.	PHẦN KIẾN THỨC CHUNG			6							
1	CHTH	501	Triết học	4	X				1. TS. Nguyễn Thị Giáng Hương 2. TS. Đoàn Thị Thu Hà	Triết học Tôn giáo học	Trường ĐH LĐXH
2	BHPP	502	Phương pháp nghiên cứu khoa họcvà thực hiện luận văn thạc sĩ	2	X				1. PGS.TS. Trần Thị Lan Hương 2. PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc	Kinh tế Kinh tế	Trường ĐH LĐXH
II.	PHẦN KIẾN THỨC CƠ SỞ			15							
2.1	Các học phần bắt buộc			9							
1	BHLB	503	Lý thuyết bảo hiểm	3	X				1. TS. Hoàng Bích Hồng 2. TS. Hoàng Minh Tuấn	Kinh tế bảo hiểm Kinh tế bảo hiểm	Trường ĐH LĐXH
2	BHQD	504	Lập và quản lí dự án đầu tư	3	X				1. PGS.TS. Trần Thị Lan Hương 2. TS. Mai Thị Dung	Quản lý kinh tế Quản trị kinh doanh	Trường ĐH LĐXH
3	BHQR	505	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm	3		X			1. TS. Nguyễn Thị Vân Anh 2. TS. Đỗ Thùy Dung	Kinh doanh thương mại Quản trị kinh doanh	Trường ĐH LĐXH
2.2	Các học phần tự chọn (chọn 2 trong 4 học phần sau)			6							

ST T	Mã số học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ				Giảng viên giảng dạy		
	Phần chữ	Phần số			I	II	III	IV	Họ và tên, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị công tác
1	BHMK	511	Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm	3	X				1. TS. Hoàng Thanh Tùng 2. TS. Phạm Hải Hưng	Kinh tế Quản trị kinh doanh	Trường ĐH LÐXH
2	QKPL	513	Pháp luật trong kinh doanh	3	X				1. TS. Khuất Thị Thu Hiền 2. TS. Nguyễn Duy Phương	Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh	Trường ĐH LÐXH
3	QKTH	508	Quản trị thương hiệu	3	X				1. TS. Nguyễn Duy Phương 2. TS. Hoàng Thanh Tùng	Quản trị kinh doanh Kinh tế	Trường ĐH LÐXH
4	BHTC	512	Tài chính bảo hiểm nâng cao	3	X				1. TS. Trịnh Khánh Chi 2. TS. Vũ Thị Thanh Thủy 3. TS. Tôn Thất Viên	Tài chính- Ngân hàng Tài chính- Ngân hàng Tài chính- Ngân hàng	Trường ĐH LÐXH
III.	PHÂN KIẾN THỨC CHUYÊN NGÀNH			27							
3.1	Các học phần bắt buộc			15							
1	BHXXH	506	Bảo hiểm công	3			X		1. TS. Phạm Hải Hưng 2. TS. Trịnh Khánh Chi 3. TS. Tôn Thất Viên	Quản trị kinh doanh Tài chính - Ngân hàng Tài chính - Ngân hàng	Trường ĐH LÐXH
2	BHKT	507	Kinh tế bảo hiểm	3		X			1. TS. Nguyễn Thị Vân Anh 3. TS. Doãn Thị Mai Hương	Kinh doanh thương mại Kinh tế	Trường ĐH LÐXH

ST T	Mã số học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ				Giảng viên giảng dạy		
	Phần chữ	Phần số			I	II	III	IV	Họ và tên, học vị	Chuyên ngành	Đơn vị công tác
3	BHPT	508	Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm	3		X			1. TS. TS. Trịnh Khánh Chi 2. TS. Vũ Thị Thanh Thủy	Tài chính- Ngân hàng Tài chính- Ngân hàng	Trường ĐH LDXH
4	BHQN	509	Quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội	3		X			1. PGS.TS. Lê Thanh Hà 2. TS. Hoàng Minh Tuấn	Kinh tế Kinh tế bảo hiểm	Trường ĐH LDXH
5	BHQB	510	Quản trị kinh doanh bảo hiểm	3			X		1. PGS.TS. Trần Thị Lan Hương 2. TS. Mai Thị Dung 3. TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh	Kinh tế Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh	Trường ĐH LDXH
3.2	Các học phần tự chọn (chọn 4 trong 8 học phần sau)			12							
1	BHVI	513	Bảo hiểm vi mô	3		X			1. TS. Hoàng Bích Hồng 2. TS. Hoàng Minh Tuấn	Kinh tế bảo hiểm Kinh tế bảo hiểm	Trường ĐH LDXH
2	BHCS	514	Chính sách Bảo hiểm thất nghiệp	3		X			1. TS. Phạm Hải Hưng 2. TS. Hoàng Minh Tuấn	Quản trị kinh doanh Kinh tế bảo hiểm	Trường ĐH LDXH
3	BHHP	515	Hệ thống kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm	3		X			1. TS. Đỗ Thùy Dung 2. TS. Doãn Thị Mai Hương	Quản trị kinh doanh Kinh tế	Trường ĐH LDXH
4	QKTM	520	Thương mại quốc tế	3		X			1. TS. Hoàng Thanh Tùng 2. TS. Đỗ Thùy Dung	Kinh tế Quản trị kinh doanh	Trường ĐH LDXH

ST T	Mã số học phần		Tên học phần	Số tín chỉ	Học kỳ				Giảng viên giảng dạy		
	Phần chữ	Phần số				I	II	III	IV	Họ và tên, học vị	Chuyên ngành
5	BHPC	516	Phân tích chính sách bảo hiểm xã hội	3		X			1. Hoàng Bích Hồng 2. TS. Nguyễn Thị Vân Anh	Kinh tế bảo hiểm Kinh doanh thương mại	Trường ĐH LĐXH
6	QNQM	509	Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa	3			X		1. PGS. TS. Lê Thanh Hà 2. PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc	Kinh tế Kinh tế	Trường ĐH LĐXH
7	QKVH	522	Văn hóa và đạo đức kinh doanh	3			X		1. TS. Nguyễn Duy Phương 2. TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh	Quản trị kinh doanh Quản trị kinh doanh	Trường ĐH LĐXH
8	QNGH	510	Quan hệ lao động	3			X		1. PGS. TS. Lê Thanh Hà 2. PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc	Kinh tế Kinh tế	Trường ĐH LĐXH
IV.	LUẬN VĂN THẠC SĨ			12				X			
TỔNG CỘNG (I+II+III + IV)				60							

3.2.3. Kế hoạch đảm bảo chất lượng đào tạo

3.2.3.1. Kế hoạch phát triển đội ngũ giảng viên, cán bộ quản lý trong ngắn hạn, trung hạn và dài hạn

Trường Đại học Lao động - Xã hội hiện có 490 giảng viên; trong đó, số giảng viên có chức danh PGS là 07, có trình độ tiến sĩ là 120 giảng viên. Số giảng viên có trình độ tiến sĩ trở lên dự kiến tham gia giảng dạy các học phần trong chương trình đào tạo thạc sĩ chuyên ngành Bảo hiểm là 19 người. Đội ngũ cán bộ, giảng viên của Khoa Bảo hiểm có 31 người, trong đó, có 09 tiến sĩ, 03 nghiên cứu sinh, 19 thạc sĩ hoàn toàn có thể đáp ứng được yêu cầu và đảm bảo chất lượng đào tạo đối với quy mô tuyển sinh học viên dự kiến trong vòng 5 năm tới.

Tuy nhiên, để đáp ứng ngày càng cao nhu cầu của xã hội cũng như thực hiện đúng chiến lược phát triển chung của Nhà trường, Trường luôn có kế hoạch tuyển chọn và cử các cán bộ giảng viên tham gia các khóa đào tạo, bồi dưỡng trong và ngoài nước nhằm nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ, trình độ ngoại ngữ, tạo cơ hội cho giảng viên tiếp cận những kiến thức mới, nâng cao kinh nghiệm giảng dạy, khả năng nghiên cứu khoa học. Nhà trường luôn khuyến khích và có chế độ đãi ngộ, cơ chế hỗ trợ phù hợp đối với cán bộ, giảng viên đi đào tạo các khóa ngắn và dài hạn ở nước ngoài, có các công trình nghiên cứu khoa học cấp quốc gia, cấp khu vực, công trình nghiên cứu được đăng trên các tạp chí uy tín quốc tế (có chỉ số ISI và Scopus).

3.2.3.2. Kế hoạch tăng cường cơ sở vật chất, đầu tư chi phí đào tạo theo yêu cầu của kế hoạch đào tạo và tương xứng với mức thu học phí

Hiện nay, tại Trụ sở chính, số 43 Trần Duy Hưng, phường Trung Hòa, quận Cầu Giấy, TP. Hà Nội, Trường Đại học Lao động - Xã hội đã đảm bảo đủ yêu cầu về cơ sở vật chất, trang thiết bị, diện tích phòng học, thư viện... cho công tác học tập và nghiên cứu của học viên và nghiên cứu sinh. Trong lộ trình phát triển Trường, hệ thống trang thiết bị, cơ sở vật chất tại 43 Trần Duy Hưng, Cơ sở Sơn Tây và Cơ sở 2 Thành phố Hồ Chí Minh sẽ từng bước được trang bị mới và nâng cấp ngày một hiện đại hơn, đáp ứng sự phát triển cả về quy mô và chất lượng đào tạo của Trường.

3.2.3.3. Kế hoạch hợp tác quốc tế về đào tạo (trao đổi giảng viên, sinh viên; tham gia giảng dạy, xây dựng chương trình đào tạo...), tổ chức hội nghị, hội thảo và nghiên cứu

khoa học.

- Nhà trường tăng cường hợp tác đào tạo và nghiên cứu khoa học với các cơ sở giáo dục đại học trên thế giới như: Asiaeuniversity (Malaysia); Tổ chức BAASANA (Hoa kỳ) trong việc cử cán bộ, giảng viên tham gia các khóa đào tạo ngắn hạn và dài hạn; trao đổi giảng viên và học viên, sinh viên trong hoạt động đào tạo; Trao đổi, chia sẻ những kiến thức chuyên ngành mới...

- Tổ chức các buổi hội thảo quốc gia và quốc tế thuộc chuyên ngành Bảo hiểm, Tài chính – Ngân hàng để chia sẻ, học hỏi những kinh nghiệm trong công tác giảng dạy, nghiên cứu khoa học, báo cáo và chuyển giao những kết quả nghiên cứu khoa học tới toàn xã hội.

3.2.3.4. Kế hoạch hợp tác đào tạo với đơn vị tuyển dụng sinh viên tốt nghiệp

Tăng cường mở rộng hợp tác với các doanh nghiệp trên địa bàn thành phố Hà Nội và các tỉnh phía Bắc trong hoạt động hỗ trợ đào tạo và hướng nghiệp sau khi học viên ra trường. Hiện tại, Trường đã ký biên bản hợp tác đào tạo và sử dụng lao động với các doanh nghiệp thuộc các ngành nghề khác nhau.

3.3. Mức học phí/người học/năm học, khoá học

Thực hiện theo quy định của Chính phủ tại Nghị định số 86/2015/NĐ-CP ngày 02/10/2015 về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ năm học 2015 - 2016 đến năm học 2020 – 2021.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TRIẾT HỌC

1. **Tên học phần:** Triết học; **Mã học phần:** CHTH 501
2. **Số tín chỉ:** 4 TC
3. **Điều kiện tiên quyết:** Không
4. **Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, học hàm, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Nguyễn Thị Giáng Hương	0912349129	gianghuongnguyen75@yahoo.com.vn
2	TS. Đoàn Thị Thu Hà	0912274257	hadoan5@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- Củng cố tri thức triết học cho công việc nghiên cứu thuộc lĩnh vực các khoa học xã hội – nhân văn; nâng cao nhận thức cơ sở lý luận triết học của đường lối cách mạng Việt Nam, đặc biệt là đường lối cách mạng Việt Nam trong thời kỳ đổi mới.
- Hoàn thiện và nâng cao kiến thức triết học trong chương trình Lý luận chính trị ở bậc đại học nhằm đáp ứng yêu cầu đào tạo các chuyên ngành khoa học xã hội – nhân văn ở trình độ sau đại học.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Chương trình môn Triết học có 8 chương, trong đó gồm: chương mở đầu (*chương 1: Khái luận về triết học*) nhằm giới thiệu tổng quan về triết học và lịch sử triết học; 3 chương bao quát các nội dung cơ bản thuộc về thế giới quan và phương pháp luận chung của nhận thức và thực tiễn (*chương 2: Bản thể luận, chương 3: Phép biện chứng, chương 4: Nhận thức luận*); 4 chương bao quát các nội dung lý luận triết học về xã hội và con người (*chương 5: Học thuyết hình thái kinh tế - xã hội, chương 6: Triết học chính trị, chương 7: Ý thức xã hội, chương 8: Triết học về con người*).

7. Nhiệm vụ của học viên: học viên tham gia đầy đủ các buổi học ở trên lớp và hoàn thiện các yêu cầu về nội dung học tập của giảng viên.

8. Tài liệu học tập

[1] *Giáo trình Triết học (Dùng cho học viên Cao học và Nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành triết học)* (2007), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

[2] Bộ Giáo dục và Đào tạo - *Giáo trình Triết học (Dùng cho học viên Cao học và Nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành triết học)* (2006), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội.

[3] PGS. TS Phạm Công Nhất – PGS. TS Đoàn Thị Minh Oanh (chủ biên): *Giáo trình Triết học*.

[4] Nguyễn Hữu Vui (2008), *Lịch sử Triết học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[5] Nguyễn Thế Nghĩa (2007), *Những chuyên đề triết học*, Nxb. Khoa học Xã hội.

[6] Nguyễn Thế Kiệt (2009), *Triết học Mác – Lênin với việc xác định con đường và động lực đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia.

[7] *Giáo trình triết học Mác-Lênin* (1999), Hội đồng trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội

[8] *Tập bài giảng triết học Mác-Lênin* (2000), Tập I, tập II Học viện chính trị quốc gia Hồ Chí Minh - Phân viện Hà Nội, Khoa Triết học, Nxb chính trị Quốc gia, Hà Nội.

[9] Nguyễn Thế Kiệt (2009), *Triết học Mác – Lênin với việc xác định con đường và động lực đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay*, Nxb. Chính trị Quốc gia.

[10] *Giáo trình Triết học* (Dùng cho học viên Cao học và Nghiên cứu sinh không thuộc chuyên ngành triết học), Nxb Lý luận chính trị, Hà Nội

[11] Nguyễn Hữu Vui, *Lịch sử Triết học*, Nxb. Chính trị Quốc gia, Hà Nội.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, tự luận

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$\text{ĐMH} = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian		
		Tổng số	Lý thuyết	TH, TL
Chương 1. Khái luận của triết học	[1], [2], [3] [5], [6], [8] [9]	10	6	4
Chương 2. Bản thể luận	[1], [3], [4] [6], [10], [11]	9	5	4
Chương 3. Phép biện chứng	[2], [3], [5] [6], [8]	10	6	4
Chương 4. Nhận thức luận	[1], [2], [4] [6], [7]	10	6	4
Chương 5. Học thuyết hình thái Kinh tế - Xã hội	[1], [3], [6] , [7]	10	6	4
Chương 6. Triết học chính trị	[2], [4] [5], [7], [8]	8	5	3
Chương 7. Ý thức xã hội	[4] [5], [7]	10	6	4
Chương 8. Triết học về con người	[2], [3] [5], [7],	8	5	3
Tổng cộng		75	45	30

B. Nội dung chi tiết học phần

Chương 1. Khái luận về triết học

1.1. Triết học và vấn đề cơ bản của triết học

1.1.1. Triết học và đối tượng của triết học.

- Tính tất yếu và những điều kiện ra đời của triết học.
- Các cách tiếp cận và các quan niệm khác nhau về “triết học” trong lịch sử.
- Quan niệm đương đại về triết học và triết lý.
- Vấn đề đối tượng của triết học.

1.1.2. Vấn đề cơ bản của triết học và chức năng cơ bản của triết học.

- Vấn đề cơ bản của triết học (mối quan hệ giữa tư duy và tồn tại; tinh thần và tự nhiên).
- Chức năng cơ bản của triết học (thế giới quan, phương pháp luận, giá trị luận và các chức năng khác).

1.2. Sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong lịch sử

1.2.1. Những vấn đề có tính quy luật của sự hình thành, phát triển tư tưởng triết học trong

lịch sử.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào điều kiện kinh tế xã hội và nhu cầu phát triển của thực tiễn xã hội.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào sự phát triển của khoa học tự nhiên và khoa học xã hội.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai khuynh hướng triết học cơ bản - chủ nghĩa duy vật và chủ nghĩa duy tâm.

- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học phụ thuộc vào cuộc đấu tranh giữa hai phương pháp nhận thức trong lịch sử - phương pháp biện chứng và phương pháp siêu hình.

- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học nhân loại phụ thuộc vào sự kế thừa và phát triển các tư tưởng triết học trong tiến trình lịch sử.

- Sự hình thành, phát triển của tư tưởng triết học phụ thuộc vào sự liên hệ, ảnh hưởng, kế thừa, kết hợp giữa các học thuyết triết học trong mối quan hệ dân tộc và quốc tế.

- Sự hình thành, phát triển của các tư tưởng triết học phụ thuộc vào mối quan hệ với các hình thái tư tưởng chính trị, pháp quyền, đạo đức, tôn giáo, nghệ thuật...

1.2.2. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông.

- Khái niệm triết học phương Đông và các đặc điểm cơ bản của nó.

- Khái lược sự ra đời và phát triển của triết học phương Đông.

- Những thành tựu cơ bản của triết học phương Đông.

1.2.3. Sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây.

- Khái niệm triết học phương Tây.

- Khái lược sự ra đời và phát triển của triết học phương Tây.

- Những thành tựu cơ bản của triết học phương Tây.

1.2.4. Khái lược về sự ra đời và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.

- Điều kiện lịch sử của sự ra đời và phát triển tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.

- Những giá trị của tư tưởng triết học Việt Nam thời phong kiến.

1.3. Triết học Mác - Lênin và vai trò của nó trong đời sống xã hội

1.3.1. Triết học Mác – Lênin.

- Khái niệm triết học Mác – Lênin.

- Đối tượng của triết học Mác – Lênin.

- Chức năng nhận thức và thực tiễn của triết học Mác – Lênin.

- Những đặc trưng chủ yếu của triết học Mác-Lênin.

1.3.2. Vai trò của triết học Mác - Lênin trong đời sống xã hội.

- Triết học Mác – Lênin trong sự phát triển của lịch sử triết học nhân loại.

- Vai trò của triết học Mác – Lênin trong chủ nghĩa Mác – Lênin.

- Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với thực tiễn cách mạng Việt Nam.
- Vai trò của triết học Mác – Lênin đối với sự phát triển của khoa học và khoa học xã hội – nhân văn..

1.4. Sự kế thừa, phát triển và vận dụng sáng tạo của Chủ tịch Hồ Chí Minh và Đảng cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam

- Sự kế thừa, phát triển của Chủ tịch Hồ Chí Minh.
- Sự vận dụng sáng tạo của Đảng Cộng sản Việt Nam trong thực tiễn cách mạng Việt Nam.

Chương 2. Bản thể luận

2.1. Khái niệm bản thể luận và nội dung bản thể luận trong lịch sử triết học phương Đông, phương Tây

2.1.1 Khái niệm bản thể luận.

- Nguyên nghĩa của khái niệm bản thể luận.
- Bản thể luận theo nghĩa hẹp và nghĩa rộng.
- Sự đối lập tương đối giữa bản thể luận và nhận thức luận. Sự đối lập tương đối giữa bản thể luận và vũ trụ luận.
- Quan điểm nhất nguyên (duy vật, duy tâm) và quan điểm nhị nguyên trong việc giải quyết vấn đề bản thể luận.
- Vị trí của vấn đề bản thể luận trong triết học và ý nghĩa của nó.

2.1.2. Một số nội dung cơ bản của bản thể luận trong triết học phương Đông (Ấn độ và Trung Hoa cổ - trung đại) và giá trị của nó.

- Bản thể luận trong triết học của Đạo Phật .
- Bản thể luận trong triết học của Âm – Dương gia.
- Bản thể luận trong triết học của Đạo gia.
- Bản thể luận trong triết học của Nho gia.

2.1.3. Một số nội dung cơ bản của bản thể luận triết học phương Tây trong lịch sử đương đại và giá trị của nó.

- Bản thể luận của triết học Hy Lạp cổ đại (trọng tâm: Lý luận về bản thể của Đêmocrit, học thuyết về Ý niệm của Platon và học thuyết về 4 nguyên nhân của Aristot).
- Bản thể luận của triết học phương Tây trung đại (trọng tâm: Luận lý về 5 con đường luận chứng của Tôma Đacanh).
- Bản thể luận của triết học nước Anh và Pháp cận đại (trọng tâm: Nhất nguyên luận duy vật của Ph.Bêcơn và Nhị nguyên luận trong siêu hình học của R.Đềcắcto).
- Bản thể luận duy tâm của triết học Đức cận đại (trọng tâm: Bản thể luận của I. Kant và G.Hêghen.
- Bản thể luận trong triết học phương Tây đương đại (trọng tâm: Lý luận về “tồn tại của vật tồn tại” (being of existence) của Heidegger).

2.2. Nội dung bản thể luận trong triết học Mác-Lênin

2.2.1. Cách tiếp cận giải quyết vấn đề bản thể luận trong triết học Mác – Lênin.

- Những hạn chế của các cách tiếp cận giải quyết vấn đề bản thể luận trong lịch sử triết học trước Mác và nhu cầu xác lập cách tiếp cận mới.

- Cách tiếp cận mới của triết học Mác-Lênin (trọng tâm: Quan điểm của Ph.Ăngghen về cách tiếp cận mới đối với việc giải quyết vấn đề về bản chất, nguồn gốc và tính thống nhất của mọi tồn tại trong thế giới theo lập trường duy vật hiện đại: tính thống nhất của thế giới là ở tính vật chất của nó; phương pháp tiếp cận của V.I Lênin trong việc giải quyết vấn đề bản thể luận triết học và sự thống nhất giữa phương pháp tiếp cận của Lênin với phương pháp tiếp cận của Ăngghen).

2.2.2. Quan niệm của triết học Mác – Lênin về vật chất

- V.I Lênin định nghĩa khái niệm “vật chất” với tư cách là “phạm trù triết học” và các nội dung cơ bản của định nghĩa.

- Sự thống nhất giữa bản thể luận và nhận thức luận trong định nghĩa vật chất của Lênin và ý nghĩa của nó.

- Các hình thức cơ bản của tồn tại vật chất và các phương thức vận động của vật chất.

- Những thành tựu mới trong nghiên cứu về vật chất.

2.2.3. Quan điểm của triết học Mác-Lênin về nguồn gốc và bản chất của ý thức.

- Khái niệm ý thức và nguồn gốc vật chất của ý thức.

- Bản chất phản ánh năng động sáng tạo của ý thức.

- Kết cấu và chức năng của ý thức.

- Những thành tựu nghiên cứu mới về ý thức.

2.2.4. Mối quan hệ giữa vật chất và ý thức trong hoạt động thực tiễn.

- Tính quyết định của vật chất đối với ý thức.

- Vai trò của ý thức đối với vật chất.

2.3. Mối quan hệ khách quan - chủ quan và ý nghĩa đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

2.3.1. Mối quan hệ khách quan và chủ quan.

- Khái niệm khách quan, chủ quan – Sự đồng nhất và khác biệt giữa hai cặp phạm trù khách quan, chủ quan với vật chất và ý thức.

- Mối quan hệ biện chứng giữa khách quan và chủ quan.

2.3.2. Nguyên tắc kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong nhận thức và thực tiễn.

- Nội dung của nguyên tắc.

- Yêu cầu của nguyên tắc.

2.3.3. Vấn đề kết hợp tôn trọng khách quan với phát huy tính năng động chủ quan trong công cuộc đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

- Về phương pháp “ nhìn thẳng vào sự thật, nói rõ sự thật...” trong đánh giá tình hình.
- Về bài học “ Tôn trọng quy luật khách quan...” trong quá trình đổi mới.
- Về khắc phục bảo thủ, trì trệ và chủ quan, duy ý chí trong đổi mới toàn diện xã hội.

Chương 3. Phép biện chứng

3.1. Khái quát về sự hình thành, phát triển của phép biện chứng trong lịch sử

- Lịch sử khái niệm “biện chứng” và khái niệm “siêu hình”.
- Phép biện chứng “tự phát” (sơ khai) trong nền triết học Trung Quốc Ấn Độ và Hy Lạp cổ đại.
- Phép biện chứng duy tâm trong triết học Cổ điển Đức (Kant, Hêghen).
- Sự hình thành, phát triển của phép biện chứng duy vật trong triết học Mác – Lênin.

3.2. Các nguyên lý và quy luật cơ bản của phép biện chứng duy vật

3.2.1. Hai nguyên lý cơ bản của phép biện chứng duy vật.

- Nguyên lý mối liên hệ phổ biến.
 - + Tính khách quan, phổ biến của mối liên hệ. Phân biệt giữa "liên hệ" và "quan hệ".
 - + Tính phong phú nhiều vẻ của các kiểu liên hệ trong tự nhiên và xã hội.
 - + Về các mối liên hệ phổ biến của phép biện chứng duy vật.
- Nguyên lý phát triển.
 - + Phát triển và vận động; phát triển và tăng trưởng.
 - + Nội dung nguyên lý phát triển của phép biện chứng duy vật.
 - + Sự phát triển trong xã hội: tiến bộ và thoái bộ lịch sử.
- Ý nghĩa phương pháp luận.

3.2.2. Các quy luật cơ bản và các cặp phạm trù của phép biện chứng duy vật.

- Hệ thống phạm trù và quy luật trong phép biện chứng duy vật.
 - + Phép biện chứng duy vật với tính cách sự phản ánh tính biện chứng khách quan của hiện thực. Mối quan hệ giữa biện chứng khách quan và biện chứng chủ quan.
 - + Quan niệm về phạm trù trong phép biện chứng duy vật. Phạm trù là hình thức phản ánh phổ biến về hiện thực và nấc thang phát triển của nhận thức.
 - + Quan niệm về quy luật trong phép biện chứng duy vật. Quy luật và tính quy luật, phân loại quy luật.
 - + Tương quan giữa các phạm trù và các quy luật cơ bản của phép biện chứng.
- Quan điểm của V.I Lênin về các yếu tố của phép biện chứng duy vật.
 - + Phép biện chứng duy vật với tính cách là một hệ thống và sự vận động theo quy luật biện chứng.
- Các quy luật cơ bản của phép biện chứng
 - Vị trí và nội dung cơ bản của các quy luật:

+ Những thay đổi về lượng dẫn đến thay đổi về chất và ngược lại. Ý nghĩa phương pháp luận.

+ Thống nhất và đấu tranh các mặt đối lập. Ý nghĩa phương pháp luận.

+ Phủ định của phủ định. Ý nghĩa phương pháp luận.

- Các cặp phạm trù cơ bản của phép biện chứng

Vị trí và nội dung cơ bản của mối quan hệ biện chứng giữa: cái riêng và cái chung, nguyên nhân và kết quả, tất nhiên và ngẫu nhiên, khả năng và hiện thực, nội dung và hình thức, bản chất và hiện tượng. Ý nghĩa phương pháp luận.

3.3. Những nguyên tắc phương pháp luận cơ bản của phép biện chứng duy vật trong nhận thức và thực tiễn

3.3.1. Những nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật .

- Nguyên tắc toàn diện trong nhận thức và thực tiễn (nội dung và yêu cầu)

- Nguyên tắc phát triển và phương pháp đi từ trừu tượng đến cụ thể (nội dung và yêu cầu).

- Nguyên tắc lịch sử - cụ thể và phương pháp thống nhất lịch sử - lôgic (nội dung và yêu cầu).

3.3.2. Sự vận dụng các nguyên tắc phương pháp luận biện chứng duy vật trong quá trình đổi mới ở Việt Nam.

- Phương pháp luận biện chứng duy vật với việc giải quyết các vấn đề về phát triển kinh tế, chính trị và văn hóa – xã hội.

- Phương pháp luận biện chứng duy vật với việc khái quát lý luận về chủ nghĩa xã hội và con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nước ta.

- Phương pháp luận biện chứng duy vật với hoạt động nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn.

Chương 4. Nhận thức luận

4.1. Các quan niệm chính trong lịch sử triết học về nhận thức

+ Các khái niệm "nhận thức", "ý thức", "tư duy", "tư tưởng" và "lý luận nhận thức"; "lý luận nhận thức duy vật" và "lý luận nhận thức duy tâm".

+ Chủ thể, khách thể và đối tượng của nhận thức.

+ Đối tượng của nhận thức.

+ Nguồn gốc, bản chất của nhận thức.

+ Mục đích, nội dung của nhận thức.

+ Về khả năng của nhận thức: chủ nghĩa khả tri, chủ nghĩa hoài nghi, chủ nghĩa bất khả tri.

+ Sự đa dạng và thống nhất các kiểu tri thức.

4.2. Lý luận nhận thức duy vật biện chứng

4.2.1. Các nguyên tắc và đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

+ Các nguyên tắc xây dựng lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

- + Phản ánh tích cực, sáng tạo hiện thực khách quan - nguyên tắc nền tảng của nhận thức.

- + Đối tượng của lý luận nhận thức duy vật biện chứng.

4.2.2. Các giai đoạn cơ bản của quá trình nhận thức.

- + Sự phản ánh trực quan về hiện thực: đặc điểm; các hình thức của nhận thức cảm tính (cảm giác, tri giác, biểu tượng); vai trò của chúng trong nhận thức.

- + Tư duy trừu tượng: đặc điểm; các hình thức cơ bản của tư duy trừu tượng (khái niệm, phán đoán, suy luận, chứng minh), vai trò của chúng trong nhận thức.

- + Mối quan hệ, sự chuyển hoá từ nhận thức cảm tính đến nhận thức lý tính. Lôgic của nhận thức. Sự thống nhất giữa quan niệm "đi từ trừu tượng đến cụ thể" (của C. Mác) và quan niệm "đi từ trực quan sinh động đến tư duy trừu tượng" (của V. I. Lênin).

4.2.3. Biện chứng của quá trình nhận thức

- + Mâu thuẫn biện chứng và sự giải quyết mâu thuẫn trong quá trình phát triển của nhận thức.

- + Lượng - chất và sự chuyển hoá giữa lượng và chất trong quá trình phát triển của nhận thức.

- + Phủ định biện chứng và sự phủ định biện chứng trong quá trình phát triển của nhận thức.

4.2.4. Quan điểm biện chứng duy vật về chân lý

- + Khái niệm chân lý; sự đối lập giữa chân lý và sai lầm; tiêu chuẩn của chân lý.

- + Tính tương đối và tính tuyệt đối của chân lý; chân lý tương đối và chân lý tuyệt đối.

- + Tính cụ thể của chân lý.

4.3. Phương pháp đặc thù của nhận thức xã hội

- Tính đặc thù của nhận thức xã hội.

- Những phạm trù cơ bản của nhận thức xã hội (hệ tư tưởng; các khoa học xã hội, các khoa học - nhân văn...).

- Vai trò của nhận thức xã hội.

- Định hướng phát triển khoa học xã hội - nhân văn.

- + Các trình độ phát triển của nhận thức khoa học: quan sát và thí nghiệm, dữ kiện và trừu tượng khoa học, mô tả và giải thích, giả thuyết và lý thuyết, dự báo khoa học.

- + Các đặc điểm của nhận thức khoa học xã hội và nhân văn.

- + Những nguyên tắc cơ bản của nhận thức khoa học xã hội và nhân văn.

4.4. Nguyên tắc thống nhất giữa lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) *Nội dung của nguyên tắc.*

- Một số quan niệm trong lịch sử triết học về mối quan hệ lý luận và thực tiễn.

- Các khái niệm cơ bản: Lý luận, lý luận khoa học xã hội, lý luận Mác – Lênin; khái niệm thực tiễn, thực tiễn với tính cách là hiện thực trực tiếp của tư tưởng, là mắt khâu quan trọng của quá trình nhận thức.

- Mối quan hệ biện chứng giữa lý luận và thực tiễn.

+ Vai trò của thực tiễn đối với nhận thức lý luận.

+ Vai trò của lý luận đối với thực tiễn.

+ Tư tưởng Hồ Chí Minh về sự thống nhất lý luận và thực tiễn; giữa lý thuyết với thực hành, giữa lý thuyết, lý luận và thực tế.

- Ý nghĩa phương pháp luận.

b) Vận dụng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

- Sự tụt hậu và tách rời giữa thực tiễn và lý luận - hậu quả và nguyên nhân.

- Những phương hướng cơ bản nhằm vận dụng đúng nguyên tắc thống nhất lý luận và thực tiễn.

+ Đối với hoạt động lý luận (các nhà khoa học, các cơ quan hoạch định chính sách của Đảng và Nhà nước): lý luận phải luôn bám sát thực tiễn, nắm bắt được yêu cầu của thực tiễn, khái quát được những kinh nghiệm của thực tiễn; khắc phục bệnh giáo điều.

+ Đối với hoạt động thực tiễn (các chủ thể vận dụng lý luận – đường lối chính sách): hoạt động thực tiễn phải có sự chỉ đạo của lý luận, vận dụng lý luận phải phù hợp với hoàn cảnh lịch sử - cụ thể; khắc phục bệnh kinh nghiệm chủ nghĩa.

+ Vấn đề tổng kết thực tiễn và phát triển lý luận của sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay.

Chương 5. Học thuyết hình thái Kinh tế - Xã hội

5.1. Các phương pháp tiếp cận khác nhau về xã hội và sự vận động, phát triển của lịch sử nhân loại

- Phương pháp tiếp cận của chủ nghĩa duy tâm, tôn giáo và những hạn chế của nó.

- Phương pháp tiếp cận của lý thuyết về sự tiến triển các nền văn minh trong triết học phương Tây đương đại – giá trị và hạn chế của nó.

- Phương pháp tiếp cận của triết học Mác-Lênin và bản chất khoa học, cách mạng của nó.

5.2. Những nội dung khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội

a) Sản xuất vật chất là nền tảng của sự vận động, phát triển xã hội

- Khái niệm xã hội và khái quát quá trình phát triển của xã hội.

- Vai trò của sản xuất vật chất.

+ Sự sản xuất xã hội và ba quá trình sản xuất của xã hội.

+ Vai trò của sản xuất vật chất đối với đời sống xã hội.

+ Ý nghĩa phương pháp luận.

- Vai trò của phương thức sản xuất.
- + Khái niệm phương thức sản xuất và tính thống nhất giữa phương thức tổ chức kinh tế với phương thức kỹ thuật – công nghệ của quá trình sản xuất.

- + Vai trò quyết định của phương thức sản xuất đối với trình độ phát triển của nền sản xuất vật chất của xã hội.

- + Khuynh hướng phát triển khách quan của các phương thức sản xuất trong lịch sử nhân loại – nhân tố quyết định sự phát triển của các nền văn minh và tiến bộ xã hội.

- + Ý nghĩa phương pháp luận chung.

b) Biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất

- Khái niệm lực lượng sản xuất, quan hệ sản xuất (các mặt, các yếu tố cấu thành, vai trò, đặc điểm trong xã hội công nghiệp và trong nền kinh tế thị trường hiện đại).

- Mọi quan hệ biện chứng giữa lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất trong quá trình vận động, phát triển của phương thức sản xuất. Ý nghĩa phương pháp luận.

- Ý nghĩa phương pháp luận chung.

c) Biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng của xã hội

- Khái niệm cơ sở hạ tầng, kiến trúc thượng tầng (kết cấu cơ bản và vai trò của các yếu tố).

- Mọi quan hệ biện chứng giữa cơ sở hạ tầng và kiến trúc thượng tầng trong quá trình vận động, phát triển của xã hội. Biện chứng giữa kinh tế và chính trị.

- Ý nghĩa phương pháp luận chung.

d) Sự phát triển các hình thái kinh tế - xã hội là một quá trình lịch sử tự nhiên.

- Kết cấu cơ bản của hình thái kinh tế - xã hội.

- Tính quy luật khách quan của quá trình vận động, phát triển xã hội.

- Vai trò của các nhân tố chủ quan đối với tiến trình vận động, phát triển xã hội.

- Về khả năng và các điều kiện “bỏ qua” một số hình thái kinh tế-xã hội trong tiến trình phát triển của lịch sử xã hội.

- Những giá trị khoa học bền vững và ý nghĩa cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế-xã hội.

5.3. Giá trị khoa học và cách mạng của học thuyết hình thái kinh tế - xã hội đối với sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Vấn đề lựa chọn con đường phát triển của xã hội Việt Nam

- Các quan điểm khác nhau về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội.

- Quan điểm của Đảng Cộng sản Việt Nam về con đường phát triển đất nước theo định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Tính tất yếu, khả năng và những điều kiện (khách quan, chủ quan) của sự lựa chọn con đường định hướng phát triển đất nước theo mục tiêu xã hội chủ nghĩa.

- Thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội và thực chất của sự “phát triển rút ngắn” con đường xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam

- Mục tiêu tổng quát và những định hướng lớn của sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam (theo Cương lĩnh bổ sung và phát triển năm 2011 và chiến lược phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2011 – 2020: Công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; phát triển kinh tế; xây dựng văn hóa, phát triển giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ; xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa; xây dựng Đảng ngang tầm với nhiệm vụ; kết hợp hai nhiệm vụ chiến lược xây dựng và bảo vệ Tổ quốc, ...)

b) Vấn đề phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Xác định vị trí của chiến lược phát triển kinh tế trong sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam.

- Các nội dung cơ bản của mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.

- Các nhiệm vụ cơ bản của phát triển kinh tế ở Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2020.

Chương 6. Triết học chính trị

6.1. Các quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học

a) Quan niệm của triết học ngoài mácxít về chính trị

- Quan niệm về chính trị trong lịch sử triết học trước Mác.

+ Quan niệm về chính trị trong triết học Ấn Độ cổ, trung đại.

+ Quan niệm về chính trị trong triết học Trung Quốc cổ, trung đại.

+ Quan niệm về chính trị trong triết học Hy Lạp, La Mã cổ đại.

+ Quan niệm về chính trị trong triết học phương Tây thời trung, cận đại.

- Các quan niệm của triết học đương đại về chính trị.

+ Các lý thuyết đương đại về chính trị.

+ Về triết học chính trị và chính trị học (nghĩa rộng và nghĩa hẹp).

b) Quan điểm của triết học Mác - Lênin về chính trị.

+ Các tiền đề hình thành quan niệm về chính trị trong triết học Mác.

+ Định nghĩa về chính trị của Lênin.

+ Các đặc trưng cơ bản của chính trị (bản chất, quyền lực và sự tha hóa quyền lực, động lực,...).

c) Quan niệm đương đại về hệ thống chính trị.

- Sự phát triển từ quan điểm Mác-Lênin về chuyên chính vô sản đến quan niệm đương đại về hệ thống chính trị.

+ Quan niệm Mác - Lênin về chuyên chính vô sản (định nghĩa, bản chất, nội dung...).

+ Hệ thống chính trị - cấu trúc chính trị phổ biến trong xã hội hiện đại (định nghĩa hệ thống chính trị; kết cấu; các đặc trưng của hệ thống chính trị).

- Hệ thống chính trị của xã hội tư bản và hệ thống chính trị của xã hội xã hội chủ nghĩa.

6.2. Các phương diện cơ bản về chính trị trong đời sống xã hội

a) Vấn đề giai cấp và đấu tranh giai cấp

- Các quan điểm triết học ngoài Mác-xít về giai cấp và đấu tranh giai cấp.
- Nguồn gốc và bản chất giai cấp.
- Đấu tranh giai cấp trong lịch sử (tính tất yếu, nội dung, hình thức, vai trò)
- Cách mạng xã hội – hình thức phát triển cao nhất của đấu tranh giai cấp.
- Đặc thù của vấn đề giai cấp ở Việt Nam.

b) Dân tộc và vấn đề quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại

- Dân tộc - Hình thức cộng đồng người cao nhất và phổ biến nhất trong lịch sử.
- Quan hệ giai cấp - dân tộc - nhân loại.
- Đặc thù của vấn đề dân tộc ở Việt Nam.

c) Nhà nước - Tổ chức đặc biệt của quyền lực chính trị

- Các quan điểm triết học ngoài Mác-xít về nhà nước.
- Nguồn gốc, bản chất nhà nước.
- Đặc trưng, chức năng của nhà nước.
- Các kiểu và hình thức nhà nước.
- Nhà nước TBCN và Nhà nước XHCN.
- Đặc thù của Nhà nước Việt Nam trong lịch sử và hiện đại.

6.3. Vấn đề đổi mới chính trị ở Việt Nam hiện nay

a) Vấn đề phát huy dân chủ ở Việt Nam hiện nay

- Quan niệm về dân chủ (trong triết học phi Mác-xít và triết học Mác-Lênin).
- Những phát triển mới trong nhận thức về dân chủ của Đảng Cộng sản Việt Nam (từ chế độ làm chủ tập thể đến dân chủ XHCN).

- Thực chất của phát huy dân chủ XHCN. Mục tiêu, nội dung và các điều kiện để phát huy dân chủ XHCN ở Việt Nam hiện nay.

b) Vấn đề đổi mới hệ thống chính trị ở Việt Nam hiện nay

- Nhận thức mới của Đảng ta về hệ thống chính trị XHCN (Từ hệ thống chuyên chính vô sản đến hệ thống chính trị XHCN) – Kết cấu; vai trò.

- Quan niệm về đổi mới hệ thống chính trị ở nước ta hiện nay - Thực chất, mục tiêu, nội dung cơ bản.

c) Vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền ở Việt Nam hiện nay

- Tư tưởng về nhà nước pháp quyền là thành quả của nền văn minh nhân loại. Các cách tiếp cận; những đặc trưng cơ bản.

- Quan điểm về nhà nước pháp quyền XHCN và xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN ở Việt Nam là kết quả của một quá trình nhận thức và khảo nghiệm trong thực tiễn đổi mới của Đảng ta.

- Quan niệm của Đảng ta về nhà nước pháp quyền XHCN – những đặc trưng cơ bản
- Kết quả kế thừa và phát triển quan điểm của Chủ nghĩa Mác – Lênin, Tư tưởng Hồ Chí Minh, phù hợp với thực tiễn.

- Phương hướng xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN của dân, do dân, vì dân ở Việt Nam.

d) Ý nghĩa của đổi mới chính trị đối với việc nghiên cứu, phát triển khoa học xã hội và nhân văn.

- Vai trò của phát huy dân chủ đối với sự phát triển khoa học xã hội và nhân văn.
- Vai trò của đổi mới hệ thống chính trị đối với việc đổi mới tổ chức, hoạt động khoa học xã hội và nhân văn.
- Vai trò của vấn đề xây dựng nhà nước pháp quyền XHCN đối với việc phát huy vai trò của KHXXNV trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay.

Chương 7. Ý thức xã hội

7.1. Khái niệm tồn tại xã hội, ý thức xã hội

a) Khái niệm tồn tại xã hội và các yếu tố cơ bản hợp thành tồn tại xã hội

- Khái niệm tồn tại xã hội.
- Các yếu tố cơ bản hợp thành tồn tại xã hội và vai trò quyết định của phương thức sản xuất trong tồn tại xã hội.

b) Khái niệm ý thức xã hội và kết cấu cơ bản của ý thức xã hội

- Khái niệm ý thức xã hội.
- Kết cấu cơ bản của ý thức xã hội (hai trình độ phản ánh của ý thức xã hội và các hình thái cơ bản của ý thức xã hội).

7.2. Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội và tính độc lập tương đối của ý thức xã hội

a) Vai trò quyết định của tồn tại xã hội đối với ý thức xã hội

- Tồn tại xã hội quyết định sự ra đời, bản chất của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định nội dung của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định tính chất của ý thức xã hội.
- Tồn tại xã hội quyết định sự biến đổi của ý thức xã hội.
- Phương thức sản xuất vật chất quyết định phương thức sản xuất đời sống tinh thần của xã hội.

b) Tính độc lập tương đối của ý thức xã hội và vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội

- Nội dung tính độc lập tương đối của ý thức xã hội.
- Vai trò của ý thức xã hội đối với tồn tại xã hội.

7.3. Xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

a) Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội và tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay

- Công cuộc xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam hiện nay.
- Tính tất yếu của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.

b) Một số vấn đề cơ bản của việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.

- Kết hợp giữa truyền thống và hiện đại trong việc xây dựng nền tảng tinh thần của xã hội Việt Nam hiện nay.

- Phát huy tinh thần khoa học và cách mạng của chủ nghĩa Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh trong sự nghiệp đổi mới.

- Kế thừa và phát huy các giá trị tinh hoa trong lịch sử tư tưởng Việt Nam.

- Tiếp thu và phát huy các giá trị tư tưởng tiến bộ của nhân loại

- Khắc phục những hạn chế và tác động tiêu cực của tư tưởng, tâm lý tiểu nông trong sự nghiệp công nghiệp hóa và phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa trong thời kỳ đổi mới hiện nay.

Chương 8. Triết học về con người

8.1. Khái lược các quan điểm triết học về con người trong lịch sử

a) Triết học phương Đông

- Về nguồn gốc con người theo quan điểm duy tâm, duy vật mộc mạc, tôn giáo.

- Về bản chất con người trong triết lý Đạo giáo, Phật giáo, Nho giáo...

b) Triết học phương Tây trước Mác

- *Thời kỳ tiền triết học*: Tư tưởng duy tâm, thần bí; tư tưởng duy vật về con người.

- *Thời kỳ cổ đại*: Quan điểm duy vật chất phác, mộc mạc trong triết học tự nhiên, phái nguyên tử luận ...Quan điểm duy tâm về con người trong tư tưởng triết học của Pitago, Xôcrát, Platôn, Aritxtôt ...

- *Thời kỳ trung cổ*: Quan niệm con người theo quan điểm duy tâm của giáo lý Kitô, Ôguýttxanh, Tômat Đacanh...

- *Thời kỳ Phục hưng - Cận đại*: Tư tưởng triết học duy vật về con người của Bêcon, Đêcát, Đidrô, Henvêtyút...

- *Triết học cổ điển Đức*: Tư tưởng triết học về con người trong triết học Hêghen, Phoiơbắc.

c) Quan niệm về con người trong một số trào lưu triết học ngoài mác-xít đương đại

Quan niệm về con người trong Triết học nhân bản, Triết học hiện sinh, Chủ nghĩa thực chứng mới, Thuyết nhân bản trong tôn giáo hiện đại, Chủ nghĩa Phrôt và chủ nghĩa Phrôt mới – Những hạn chế và giá trị lịch sử của nó.

8.2. Quan điểm triết học Mác – Lênin về con người

a) Khái niệm con người

- Quan niệm con người là thực thể sinh học xã hội.

- Hai mặt, hai yếu tố cơ bản cấu thành con người.

- Về vai trò của con người là chủ thể hoạt động thực tiễn.

- Các quan niệm và cấp độ khác nhau trong tiếp cận về con người: Cá thể, cá nhân, nhân cách...

b) Các phương diện tiếp cận nguồn gốc, bản chất con người

- Sự hình thành, phát triển con người là một quá trình gắn liền với lịch sử sản xuất vật chất. Lao động là điều kiện chủ yếu quyết định sự hình thành, phát triển của con người. Sáng tạo là thuộc tính tối cao của con người.

- Con người là một chỉnh thể thống nhất giữa mặt sinh học và mặt xã hội. Các yếu tố và mối quan hệ giữa mặt sinh học và mặt xã hội; cơ chế di truyền và hoạt động xã hội của con người.

- Con người tồn tại, phát triển trong môi trường cư trú xã hội- hành tinh- vũ trụ và mang những thuộc tính tự nhiên - sinh học – xã hội.

- Con người là một thực thể cá nhân - xã hội. Con người vừa là một chỉnh thể đơn nhất, vừa mang những phẩm chất của hệ thống các quan hệ xã hội.

- Sự thống nhất biện chứng giữa con người giai cấp và con người nhân loại. Bản chất xã hội, địa vị kinh tế xã hội và điều kiện sinh hoạt vật chất quy định sự đồng nhất và sự khác biệt giữa tính giai cấp và tính nhân loại của con người.

- Con người thống nhất biện chứng giữa tất yếu và tự do. Hoạt động của con người là sự thống nhất biện chứng giữa tự phát và tự giác, giữa tất yếu và tự do.

c) Hiện tượng tha hoá của con người và vấn đề giải phóng con người

- Hiện tượng tha hoá của con người.

+ Quan niệm về tha hoá, nguồn gốc của tha hoá, khắc phục sự tha hoá.

+ Triết học Mác – Lênin với tính cách là lý luận triết học về khắc phục sự tha hoá của con người.

- Vấn đề giải phóng con người trong Triết học Mác-Lênin.

Thực chất của triết học Mác – Lênin là học thuyết giải phóng con người, vì sự phát triển toàn diện của con người.

8.3. Vấn đề con người trong tư tưởng nhân văn Hồ Chí Minh

- Quan niệm về con người.

- Về mục tiêu giải phóng con người.

- Về vai trò động lực của con người trong Cách mạng Việt Nam.

8.4. Vấn đề phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở Việt Nam hiện nay

a) Quan niệm triết học về nhân tố con người

- Khái niệm nhân tố con người; những đặc trưng xã hội quy định vai trò chủ thể tích cực, tự giác, sáng tạo của con người.

- Quan niệm về phát huy nhân tố con người.

- Nhân tố con người trong quan hệ với nhân tố xã hội, nguồn lực con người, nguồn nhân lực, nguồn nhân lực chất lượng cao, phát triển con người...

b) Phát huy nhân tố con người trong sự nghiệp đổi mới ở nước ta hiện nay

- Sự nghiệp đổi mới đặt con người vào vị trí trung tâm - vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển.

- Vấn đề chiến lược con người ở Việt Nam hiện nay.

- Những động lực cơ bản phát huy nhân tố con người trong đổi mới đất nước hiện nay.

- + Lợi ích với tính cách là một động lực tích cực hoá nhân tố con người. Vấn đề giải quyết hài hòa các mối quan hệ lợi ích, thực hiện công bằng xã hội trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

- + Dân chủ với tính cách là một động lực tích cực hoá nhân tố con người. Vấn đề dân chủ hoá mọi mặt đời sống xã hội trong sự nghiệp đổi mới hiện nay.

- + Trí tuệ - động lực bên trong của tính tích cực, tự giác, sáng tạo con người. Giáo dục – Đào tạo với vấn đề phát triển trí tuệ và nền tảng thể chất của con người Việt Nam hiện nay.

12. Hướng dẫn thực hiện:

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN
PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ THỰC HIỆN LUẬN VĂN
THẠC SĨ

1. Tên học phần: Phương pháp nghiên cứu khoa học và thực hiện luận văn thạc sĩ;

Mã học phần: BHPP 502

2. Số tín chỉ: 2 TC (30,0,60)

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	PGS.TS. Trần Thị Lan Hương	0358515255	huong.tranthilan@hust.edu.vn
2	PGS.TS. Nguyễn Bá Ngọc	0913271694	bangoc_uls@yahoo.com.vn

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

+ Hiểu rõ bản chất nghiên cứu khoa học và vai trò của phương pháp nghiên cứu khoa học, nắm vững quy trình nghiên cứu khoa học, phân biệt rõ hai cách tiếp cận định tính và định lượng trong nghiên cứu khoa học và tình huống ứng dụng mỗi cách tiếp cận đó.

+ Hiểu rõ tính chất, yêu cầu đối với luận văn thạc sĩ. Biết cách xây dựng một bản thuyết minh cho đề tài luận văn (proposal) đảm bảo thuyết phục về tính khoa học và tính ứng dụng.

+ Có khả năng thiết kế nghiên cứu ứng dụng, bao gồm lựa chọn được khung lý thuyết phù hợp làm cơ sở khoa học cho đề tài, lựa chọn cách tiếp cận định tính và/hoặc định lượng để triển khai thu thập dữ liệu/thông tin cần thiết từ các nguồn thứ cấp và /hoặc sơ cấp, lựa chọn các công cụ, kỹ thuật phân tích, khai thác dữ liệu phù hợp.

+ Hiểu rõ các yêu cầu về trình bày luận văn thạc sĩ đảm bảo quy chuẩn khoa học, bao gồm cách sử dụng và trích dẫn tài liệu tham khảo, văn phong, hình vẽ, bảng biểu và các yếu tố hình thức khác.

- Về kỹ năng: Thành thạo các kỹ năng xác định đề tài, xây dựng đề cương, chọn mẫu, thiết lập bảng hỏi, thu thập dữ liệu, xử lý dữ liệu, trình bày dữ liệu và viết báo cáo

nghiên cứu. Kết thúc học phần, học viên có thể tự mình triển khai một đề tài nghiên cứu khoa học độc lập hoặc tham gia làm các đề tài, đề án cùng với các nhóm nghiên cứu khoa học khác, cơ bản có khả năng độc lập thực hiện luận văn thạc sĩ.

- *Về thái độ*: Học viên cần nghiêm túc trong quá trình học tập, nghiên cứu, đồng thời ứng dụng thành thạo kiến thức trong thực hiện đề tài, đề án đặc biệt là luận văn tốt nghiệp.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần sẽ cung cấp cho học viên cao học ngành Bảo hiểm các nội dung cơ bản của quy trình thực hiện một đề tài nghiên cứu khoa học: xác định tên đề tài, đề cương nghiên cứu; phương pháp chọn mẫu, xây dựng bảng hỏi, thu thập dữ liệu và xử lý dữ liệu trong nghiên cứu; trình bày kết quả nghiên cứu...

7. Nhiệm vụ của học viên: học viên tham gia đầy đủ các buổi học ở trên lớp và hoàn thiện các yêu cầu về nội dung học tập của giảng viên.

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc*:

[1] Nguyễn Văn Thắng, *Thực hành nghiên cứu trong kinh tế và quản trị kinh doanh*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2017

- *Tài liệu tham khảo*:

[2] Nguyễn Đình Thọ, *Phương pháp nghiên cứu khoa học trong kinh doanh*, Nhà xuất bản Tài chính, 2014.

[3] Đinh Phi Hổ, *Phương pháp nghiên cứu kinh tế & viết luận văn thạc sĩ*, NXB Đông Phương, 2014.

[4] Trần Thị Kim Thu, *Giáo trình lý thuyết thống kê*, Nhà xuất bản Đại học Kinh tế quốc dân, 2012.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá**: Tiểu luận

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Tiểu luận kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm tiểu luận kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1. Tổng quan về nghiên cứu khoa học và phương pháp nghiên cứu khoa học.	[1]	12	12	0	0	24
2	Chương 2. Khái quát chung về luận văn thạc sĩ và thực hiện luận văn thạc sĩ	[1]	12	11	0	1	24
3	Chương 3. Các vấn đề liên quan đến bố cục và hình thức trình bày luận văn	[1]	6	6	0	0	12
Tổng cộng			30	29	0	1	60

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1. TỔNG QUAN VỀ NGHIÊN CỨU KHOA HỌC VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU KHOA HỌC.

1.1. Khái quát về nghiên cứu khoa học

1.1.1. Nghiên cứu là gì

1.1.2. Loại hình nghiên cứu

1.1.3. Quy trình nghiên cứu

1.1.4. Ba cấu phần cơ bản nhất của một nghiên cứu

1.2. Phương pháp nghiên cứu khoa học

1.2.1. Nội hàm “phương pháp nghiên cứu”

1.2.2. Phân biệt các khái niệm phương pháp nghiên cứu, phương pháp luận, phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

1.2.3. Mối quan hệ phương pháp nghiên cứu khoa học và kết quả nghiên cứu

1.3. Nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng

1.3.1. Phân biệt hai khái niệm “định tính” và định lượng”

1.3.2. Các tình huống ứng dụng nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng

1.3.3. Nghiên cứu định tính: khái niệm, tình huống ứng dụng, phân biệt “định tính” và “cảm tính”

1.3.4. Các bước trong thiết kế nghiên cứu định tính

1.3.5. Một số phương pháp thu thập dữ liệu định tính điển hình

1.3.6. Nghiên cứu định lượng: khái niệm, đặc điểm, tình huống ứng dụng

1.3.7. Các bước trong thiết kế nghiên cứu định lượng

1.3.8. Một số vấn đề kỹ thuật cần lưu ý trong nghiên cứu định lượng: xây dựng bảng hỏi, lựa chọn thước đo chọn mẫu, phân tích dữ liệu

CHƯƠNG 2. KHÁI QUÁT CHUNG VỀ LUẬN VĂN THẠC SĨ VÀ THỰC HIỆN LUẬN VĂN THẠC SĨ.

2.1. Khái quát chung về luận văn thạc sĩ, luận văn thạc sĩ ứng dụng

2.1.1. Ý nghĩa, vai trò của luận văn trong chương trình đào tạo thạc sĩ

2.1.2. Phân biệt luận văn thạc sĩ với khóa luận đại học và luận án tiến sĩ

2.1.3. Yêu cầu về giá trị (khoa học và ứng dụng) đối với luận văn thạc sĩ

2.2.4. Các yêu cầu, đặc điểm đối với luận văn thạc sĩ ứng dụng

2.2.5. Phân biệt luận văn thạc sĩ ứng dụng với luận văn thạc sĩ nghiên cứu

2.2. Xây dựng thuyết minh đề tài nghiên cứu trong luận văn thạc sĩ ứng dụng

2.2.1. Lựa chọn và xác định chủ đề nghiên cứu

2.2.2. Xác định mục tiêu nghiên cứu

2.2.3. Xác định phạm vi, đối tượng nghiên cứu

2.3. Xây dựng khung lý thuyết

2.3.1. Khái niệm và vai trò của khung lý thuyết

2.3.2. Xây dựng khung lý thuyết

2.4. Thu thập dữ liệu và phân tích thực trạng để giải quyết các mục tiêu nghiên cứu cho một đề tài ứng dụng

2.4.1. Xác định nhu cầu về dữ liệu

2.4.2. Thu thập dữ liệu thứ cấp

2.4.3. Thu thập dữ liệu sơ cấp

2.5. Bàn luận các kết quả và đề xuất giải pháp, kiến nghị hướng tới giải quyết câu hỏi quản lý trong một đề tài ứng dụng

2.5.1. Vai trò, ý nghĩa và yêu cầu đặt ra đối với phần kết luận và đề xuất các giải pháp và kiến nghị

2.5.2. Trình bày kết luận, các giải pháp và kiến nghị

CHƯƠNG 3. CÁC VẤN ĐỀ LIÊN QUAN ĐẾN BỐ CỤC VÀ HÌNH THỨC TRÌNH BÀY LUẬN VĂN.

3.1. Kết cấu luận văn

3.1.1. Các nội dung chính và một số nguyên tắc phân bổ dung lượng trong một luận văn

3.1.2. Các yêu cầu về kết cấu và logic xuyên suốt giữa lý thuyết – thực trạng và giải pháp

3.2. Văn phong và hình thức trình bày

3.2.1. Phân biệt văn phong khoa học và các hình thức văn bản khác

3.2.2. Sử dụng bảng biểu, hình vẽ

3.3 Trích dẫn và sử dụng tài liệu tham khảo

3.3.1. Vai trò tài liệu tham khảo và các nguyên tắc chung trong sử dụng tài liệu tham khảo

3.3.2. Đạo đức nghiên cứu và yêu cầu đối với trích dẫn tài liệu tham khảo

3.3.3. Trình bày danh mục tài liệu tham khảo

3.4. Các quy định về hình thức trình bày luận văn thạc sĩ tại Trường ĐH LDXH

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LÝ THUYẾT BẢO HIỂM

1. **Tên học phần:** Lý thuyết bảo hiểm; **Mã học phần:** BHLB 503
2. **Số tín chỉ:** 03 TC (45/0/90)
3. **Điều kiện tiên quyết:** Không
4. **Giảng viên tham gia giảng dạy:**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Hoàng Bích Hồng	0987779199	hoangbichhong.ulsa@gmail.com
2	TS. Hoàng Minh Tuấn	0914.387.678	hoangminhtuan.ldxh@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- Kiến thức:

+ Học viên được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về rủi ro và các phương thức xử lý rủi ro, các thuật ngữ cơ bản trong bảo hiểm; các nguyên tắc cơ bản trong kinh doanh bảo hiểm; sự ra đời và phát triển của bảo hiểm, vai trò và tác dụng của bảo hiểm đối với cá nhân, tổ chức và xã hội, phân biệt được các loại hình bảo hiểm hiện nay.

+ Học viên hiểu và vận dụng được hệ thống các văn bản pháp lý trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

+ Học viên hiểu được nội dung của hợp đồng bảo hiểm, phân biệt và điền được các loại hợp đồng bảo hiểm trong các tình huống cụ thể;

+ Học viên hiểu được nội dung về cấu trúc thị trường bảo hiểm và các nhân tố ảnh hưởng đến thị trường bảo hiểm.

- Về kỹ năng:

+ Để đạt được các mục tiêu của môn học, học viên cần phải có kỹ năng tự nghiên cứu, thuyết trình, giao tiếp trong quá trình học tập;

+ Học viên sau khi học xong môn học có khả năng vận dụng kiến thức đã học nhằm áp dụng nghiên cứu môn học Kinh tế bảo hiểm, Quản trị kinh doanh bảo hiểm, Marketing trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

- Về thái độ:

+ Học viên có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện quy định pháp lý trong kinh doanh bảo hiểm;

+ Học viên có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Khái niệm, sự cần thiết khách quan, sự ra đời và phát triển, vai trò và tác dụng của bảo hiểm; những nguyên tắc chung trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm; hệ thống pháp luật hiện hành và những quy định quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm; các tổ chức kinh doanh bảo hiểm; những nội dung cơ bản về hợp đồng bảo hiểm và thị trường bảo hiểm.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Dự lớp: 70% số giờ trở lên
- Tự nghiên cứu tài liệu học tập trước khi đến lớp
- Tham gia nghe giảng đầy đủ và thực hiện các nhiệm vụ học tập do giảng viên giao.
- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần- Thực hiện quy chế đào tạo của trường Đại học Lao động – Xã hội

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc:

[1] TS. Phạm Thị Định, *Giáo trình kinh tế bảo hiểm*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2015

[2]. PGS.TS Đặng Văn Dân, *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Tài chính, 2018

- Tài liệu tham khảo:

[3] Đặng Đình Chính, *Luật kinh doanh bảo hiểm và nghị định hướng dẫn thi hành*, NXB Lao động, 2019.

[4] <http://www.iav.vn>

[5] <http://irt.mof.gov.vn>

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết (Tự luận - trắc nghiệm)

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, bài nhóm, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu sử dụng	Tổng số	Lý thuyết	Kiểm tra	Tự học (giờ)
1	Chương 1: Tổng quan về bảo hiểm	[1],[2],[3],	12	12		24
2	Chương 2: Cơ sở kỹ thuật cơ bản của bảo hiểm	[1],[2], [3]	9	9		18
3	Chương 3: Pháp luật và quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm.	[3],[4]	6	6		12
4	Chương 4: Tổ chức hoạt động kinh doanh bảo hiểm	[3],[4]	3	3		6
4	Chương 5: Hợp đồng bảo hiểm	[1],[2],[3],[4]	9	9	1	20
5	Chương 6: Thị trường bảo hiểm	[3],[4]	5	5		10
Tổng số			45	44	1	90

B. Nội dung chi tiết

Chương 1: Tổng quan về bảo hiểm

1.1. Những khái niệm, thuật ngữ cơ bản trong bảo hiểm

1.1.1. Rủi ro

1.1.2. Đối tượng bảo hiểm

1.1.3. Giá trị bảo hiểm, số tiền bảo hiểm

1.1.4. Phí bảo hiểm

1.1.5. Bồi thường, trả tiền bảo hiểm

1.2. Sự ra đời và phát triển của bảo hiểm

1.2.1. Sự cần thiết khách quan của bảo hiểm

1.2.2. Sự ra đời và phát triển của bảo hiểm

1.2.3. Khái niệm, bản chất của bảo hiểm

1.2.4. Phân loại bảo hiểm

1.2.5. Vai trò và tác dụng của bảo hiểm

1.3. Nội dung cơ bản của một số loại nghiệp vụ bảo hiểm

1.3.1. Bảo hiểm nhân thọ

1.3.2. Bảo hiểm phi nhân thọ

1.3.3. Bảo hiểm sức khỏe

Chương 2: Cơ sở kỹ thuật cơ bản của bảo hiểm

2.1. Cơ sở kỹ thuật cơ bản trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm

2.1.1. Luật số lớn và phép tính xác suất

2.1.2. Luật số lớn và vận dụng trong bảo hiểm

2.2. Các nguyên tắc cơ bản của bảo hiểm

2.2.1. Nguyên tắc số đông bù số ít

2.2.2. Nguyên tắc sàng lọc

2.2.3. Nguyên tắc nguyên nhân gần

2.2.4. Nguyên tắc phân chia, phân tán rủi ro

2.2.5. Nguyên tắc trung thực tuyệt đối

2.2.6. Nguyên tắc quyền lợi có thể được bảo hiểm

Chương 3: Pháp luật và quản lý nhà nước về kinh doanh bảo hiểm

3.1. Pháp luật về kinh doanh bảo hiểm

3.1.1. Cơ sở xây dựng hệ thống quy định pháp luật về bảo hiểm

3.1.2. Hệ thống các nhóm luật điều chỉnh hoạt động kinh doanh bảo hiểm

3.1.3. Quy định pháp luật hiện hành về kinh doanh bảo hiểm

3.2. Quản lý Nhà nước về kinh doanh bảo hiểm

3.2.1. Sự cần thiết phải có sự quản lý của nhà nước đối với hoạt động bảo hiểm

3.2.2. Vai trò sự kiểm soát của Nhà nước

3.2.3. Các nguyên tắc và nội dung kiểm soát của Nhà nước

3.2.4. Cơ quan quản lý Nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm

Chương 4: Tổ chức hoạt động kinh doanh bảo hiểm

4.1. Các loại tổ chức hoạt động kinh doanh bảo hiểm

4.1.1. Doanh nghiệp bảo hiểm

4.1.2. Công ty bảo hiểm tương hỗ

4.1.3. Tổ chức tái bảo hiểm

4.1.4. Các tổ chức trung gian bảo hiểm

4.2. Tổ chức hiệp hội nghề nghiệp bảo hiểm

Chương 5: Hợp đồng bảo hiểm

5.1. Khái quát về hợp đồng bảo hiểm

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Hình thức của hợp đồng bảo hiểm

5.1.3. Kết cấu của hợp đồng bảo hiểm

5.1.4. Chủ thể của hợp đồng bảo hiểm

5.2. Thiết lập, thực hiện, đình chỉ và hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

5.2.1. Thiết lập hợp đồng bảo hiểm

5.2.2. Thực hiện hợp đồng bảo hiểm

5.2.3. Đình chỉ, hủy bỏ hợp đồng bảo hiểm

5.3. Các loại hợp đồng bảo hiểm

5.3.1. Hợp đồng bảo hiểm tài sản

5.3.2. Hợp đồng bảo hiểm trách nhiệm dân sự

5.3.3. Hợp đồng bảo hiểm con người

Chương 6: Thị trường bảo hiểm

6.1. Tổng quan về thị trường bảo hiểm

6.1.1. Khái niệm và phân loại thị trường bảo hiểm

6.1.2. Các yếu tố cấu thành thị trường bảo hiểm

6.1.3. Các nhân tố ảnh hưởng đến thị trường bảo hiểm

6.2. Một số thị trường bảo hiểm chủ yếu

6.2.1. Thị trường bảo hiểm Châu Âu

6.2.2. Thị trường bảo hiểm Châu Á

6.2.3. Thị trường bảo hiểm Châu Mỹ

6.2.4. Một số thị trường bảo hiểm khác

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 45 tiết lý thuyết trong đó có 01 tiết kiểm tra và 90 giờ tự học của học viên.

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

LẬP VÀ QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

- 1. Tên học phần:** Lập và quản lý dự án đầu tư; **Mã học phần:** BHQD 504
- 2. Số tín chỉ:** 3 TC (45,0,90)
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 4. Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	PGS. TS. Trần Thị Lan Hương	0358515255	huong.tranthilan@hust.edu.vn
2	TS. Mai Thị Dung	0973464787	Dungmt.bh@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

-Về kiến thức:

+ Hiểu được sự cần thiết tiến hành các hoạt động đầu tư theo dự án và tầm quan trọng của việc lập và quản lý quá trình thực hiện các dự án đầu tư.

+ Hiểu được mục đích của phân tích kỹ thuật, phân tích tài chính và phân tích kinh tế - xã hội cho các dự án đầu tư

+ Nắm vững các nội dung, các chỉ tiêu khi tiến hành phân tích kỹ thuật, phân tích tài chính và phân tích kinh tế - xã hội khi tiến hành quản lý dự án đầu tư.

- Về kỹ năng:

+ Có kỹ năng lập được dự án đầu tư sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp

+ Có khả năng tổ chức quản lý quá trình thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp.

+ Áp dụng các kiến thức đã học vào các học phần khác và công việc thực tế.

- Về thái độ:

+ Có ý thức đúng đắn, nghiêm túc trong việc nhìn nhận vai trò quan trọng của lập dự án đầu tư và quản lý quá trình thực hiện dự án đầu tư.

+ Có ý thức nghiên cứu khoa học trong lý luận cũng như thực tiễn của quá trình lập và quản lý dự án đầu tư.

+ Có ý thức tích lũy kiến thức chuyên môn cho hoạt động nghề nghiệp khi học tập và nghiên cứu.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Các khía cạnh kinh tế

xã hội khi nghiên cứu dự án đầu tư; Các kỹ thuật phân tích về tài chính, về lợi ích kinh tế xã hội của dự án; Phương pháp so sánh để lựa chọn phương án đầu tư tối ưu nhất; quản lý quá trình thực hiện dự án đầu tư của doanh nghiệp.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài chuẩn bị, bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của trường Đại học Lao động – Xã hội

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc:*

[1]. PGS.TS. Từ Quang Phương, *Giáo trình quản lý dự án*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2014.

[2]. Nguyễn Bạch Nguyệt, *Lập và thẩm định dự án đầu tư*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2014.

- *Tài liệu tham khảo:*

[3]. PGS.TS. Từ Quang Phương, *Kinh tế đầu tư*, NXB Thống kê, 2013

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết (*Kết hợp tự luận với trắc nghiệm*).

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

9. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

10. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)			Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	KT	
1	Chương I. Tổng quan về dự án đầu tư và công tác lập dự án đầu tư	[1], [2]	6	6	0	12
2	Chương II. Những nội dung cần nghiên cứu khi lập dự án đầu tư	[1], [2]	9	9	0	18
3	Chương III. Nghiên cứu hiệu quả của dự án đầu tư	[1], [2]	12	12	0	24
4	Chương IV. Tổng quan về quản lý dự án đầu tư	[1], [2]	10	10	0	20
5	Chương V. Quản lý dự án đầu tư theo chu kỳ	[1], [2]	8	7	1	16
	Tổng số		45	44	1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ DỰ ÁN ĐẦU TƯ VÀ CÔNG TÁC LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ

1.1. khái quát đầu tư phát triển

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Những đặc điểm của hoạt động đầu tư phát triển

1.1.3. Vai trò của đầu tư phát triển

1.1.4. Nguồn vốn đầu tư

1.2. Dự án đầu tư phát triển

1.2.1. Sự cần thiết phải tiến hành các hoạt động đầu tư theo dự án

1.2.2. Khái niệm và công dụng của dự án đầu tư

1.2.3. Đặc trưng của một dự án đầu tư

1.2.4. Phân loại dự án đầu tư

1.2.5. Chu kỳ của một dự án đầu tư

1.3. Công tác lập dự án đầu tư phát triển

1.3.1. Các cấp độ nghiên cứu của lập dự án đầu tư

1.3.2. Công tác tổ chức lập dự án đầu tư

1.3.3. Kết cấu một dự án đầu tư

CHƯƠNG II. NHỮNG NỘI DUNG CẦN NGHIÊN CỨU KHI LẬP DỰ ÁN ĐẦU TƯ

2.1. Nghiên cứu các căn cứ chủ yếu hình thành dự án đầu tư

2.1.1. Nghiên cứu các điều kiện vĩ mô ảnh hưởng đến sự hình thành và thực hiện dự án đầu tư

2.1.2. Nghiên cứu thị trường sản phẩm của dự án

2.2. Nghiên cứu Khía cạnh kỹ thuật

2.2.1. Hình thức đầu tư

2.2.2. Quy mô công suất dự án

2.2.3. Công nghệ kỹ thuật của dự án

2.2.4. Nguyên vật liệu đầu vào

2.2.5. cơ sở hạ tầng và địa điểm thực hiện dự án

2.2.6. Đánh giá tác động môi trường

2.3. Nghiên cứu khía cạnh tổ chức quản lý và nhân sự

2.3.1. cơ cấu tổ chức quản lý vận hành dự án đầu tư

2.3.2. Dự kiến nhân sự và chi phí cho nhân lực thực hiện dự án

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH HIỆU QUẢ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

3.1. Phân tích tài chính dự án đầu tư

3.1.1. Mục đích của phân tích tài chính

3.1.2. Giá trị theo thời gian của tiền

3.1.3. Nội dung phân tích tài chính dự án đầu tư

3.2. Phân tích hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư

3.2.1. Sự cần thiết phải xem xét khía cạnh kinh tế - xã hội các dự án đầu tư

3.2.2. Mục tiêu và tiêu chuẩn đánh giá khía cạnh kinh tế - xã hội dự án đầu tư

3.2.3. Phương pháp đánh giá lợi ích kinh tế - xã hội do thực hiện dự án đầu tư

3.2.4. Các chỉ tiêu phản ánh hiệu quả kinh tế - xã hội của dự án đầu tư xem xét ở tầm vĩ mô

Chương IV. TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ

4.1. Các khái niệm về quản lý dự án

4.2. Chu kỳ quản lý dự án

4.3. Mục tiêu quản lý dự án

4.4. Các nội dung của quản lý dự án

4.5. Một số công cụ và kỹ thuật quản lý dự án

CHƯƠNG V: QUẢN LÝ DỰ ÁN ĐẦU TƯ THEO CHU KỲ

5.1. Lập kế hoạch và ngân sách dự án

5.1.1. lập kế hoạch quản lý dự án

5.1.2. Lập ngân sách dự án

5.2. Lập kế hoạch tiến độ dự án

5.3. Phân bổ nguồn lực

5.3.1. các loại nguồn lực

5.3.2. các bài toán về phân bổ nguồn lực

11. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

1. Tên học phần: Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm;

Mã học phần: BHQR 505

2. Số tín chỉ: 3TC (45,0,90)

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
2	TS. Nguyễn Thị Vân Anh	0988211999	Vananh219@gmail.com
3	TS. Đỗ Thùy Dung	0904388338	Dodung2007@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức

Cung cấp cho người học những khái niệm kiến thức chuyên môn về quản trị rủi ro nói chung và quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm nói riêng cũng như các mô hình quản trị rủi ro phổ biến đã được nhiều doanh nghiệp bảo hiểm ở Việt Nam và thế giới áp dụng.

- Về kỹ năng

Học viên có các kỹ năng nhận dạng, phân tích, kiểm soát và tài trợ rủi ro; kỹ năng ứng dụng các tiêu chuẩn hoặc mô hình quản trị rủi ro cho doanh nghiệp bảo hiểm từ đó chủ động ứng phó với những rủi ro, cụ thể:

+ Nhận biết các rủi ro tác động đến doanh nghiệp

+ Có khả năng phân tích, đánh giá và trọng một chừng mực nào đó có thể lượng hóa những thiệt hại do các rủi ro tác động như: rủi ro thanh khoản, rủi ro trong kinh doanh bh gốc, kinh doanh tái bảo hiểm, trong phân tích cơ cấu nguồn vốn...

+ Vận dụng được các công cụ quản trị rủi ro để có thể đề xuất những biện pháp quản trị một cách hợp lý, hiệu quả trong doanh nghiệp bảo hiểm

+ Giúp học viên có khả năng nghiên cứu sâu hơn sau khi tốt nghiệp.

- Về thái độ:

+ Ý thức được vai trò và tầm quan trọng của quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo

hiểm, từ đó có ý thức ứng dụng các công cụ, kỹ thuật quản trị rủi ro trong công việc và cuộc sống.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Quản trị rủi ro là một hoạt động cần thiết không chỉ đối với cá nhân mà còn rất quan trọng đối với doanh nghiệp. Quản trị rủi ro hiệu quả sẽ giúp doanh nghiệp chủ động hơn trong việc ứng phó với những tình huống xấu có thể xảy ra, từ đó có thể hạn chế những thiệt hại đáng tiếc. Môn học này sẽ trang bị cho người học những nội dung cơ bản và nâng cao liên quan đến hoạt động quản trị rủi ro như các nguyên tắc, mô hình, tiêu chuẩn trong quản trị rủi ro, đặc biệt có phân tích các quy trình quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm cũng như những đặc thù trong hoạt động quản trị rủi ro của doanh nghiệp bảo hiểm so với các doanh nghiệp khác.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Học viên cần thực hiện đầy đủ nhiệm vụ của học phần theo hướng dẫn của giảng viên.
- Học viên phải dành thời gian tương ứng đọc trước tài liệu ở nhà, soạn bài theo đề cương, ghi chú những vấn đề còn thắc mắc, chưa rõ cần trao đổi với giảng viên khi lên lớp
- Học viên được cộng điểm vào điểm kiểm tra - đánh giá thường xuyên nếu tích cực tham gia phát biểu ý kiến và các ý kiến phát biểu có chất lượng.

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc:*

[1]. Nguyễn Thị Hải Đường, Nguyễn Thị Chính, *Bài giảng quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm*, NXB đại học Kinh tế quốc dân, 2018

[2]. PGS.TS. Phan Thị Thu Hà, TS. Lê Thanh Tâm, TS. Hoàng Đức Mạnh, *Bài giảng quản trị rủi ro*, NXB đại học Kinh tế quốc dân, 2016

- *Tài liệu tham khảo:*

[3]. Đoàn Thị Hồng Vân, *Quản trị rủi ro & Khủng hoảng*, NXB Lao động Xã hội, 2009.

[4]. Ngô Kim Thanh, *Giáo trình quản trị chiến lược*, Nxb. ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2014.

[5]. Nguyễn Mạnh Hùng, *Giáo trình quản trị chiến lược và chính sách KD*, NXB Phương Đông

[6]. Nguyễn Quyết Thắng, *Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn*, NXB Khoa học xã hội

[7]. Đoàn Thị Hồng Vân, *Quản trị chiến lược*, Nxb. TH HCM, 2011.

[8]. Vũ Hùng Cường, *Kinh tế tư nhân - một động lực cơ bản cho phát triển: Sách chuyên khảo*, NXB Khoa học xã hội

[9]. Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền, *Giáo trình quản trị kinh doanh*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân

[10] Ngô Kim Thanh. *Quản trị chiến lược*, ĐH Kinh tế quốc dân, 2013

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết (tự luận)

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)			Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	KT	
1	Tổng quan về rủi ro và quản trị rủi ro trong các định chế tài chính	[1] [2]	4	4		8
2	Một số mô hình đo lường rủi ro	[1] [2]	6	6		12
3	Quản trị rủi ro trong doanh nghiệp bảo hiểm	[1] [2]	11	11		22
4	Quản trị rủi ro thanh khoản và rủi ro hoạt động trong kinh doanh bảo	[1], [2],	14	13	1	28

	hiểm gốc					
5	Quản trị rủi ro trong kinh doanh tái bảo hiểm và đầu tư tài chính bảo hiểm	[1], [2]	10	10		20
	Tổng		45	44	1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG 1: TỔNG QUAN VỀ RỦI RO VÀ QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG CÁC ĐỊNH CHẾ TÀI CHÍNH

- 1.1. Tổng quan về rủi ro và quản trị rủi ro
- 1.2. Hệ thống định chế tài chính
- 1.3. Các loại định chế tài chính
- 1.4. Rủi ro trong định chế tài chính
- 1.5. Quản trị rủi ro trong định chế tài chính

CHƯƠNG 2: MỘT SỐ MÔ HÌNH ĐO LƯỜNG RỦI RO

- 2.1. Giới thiệu về đo lường rủi ro
- 2.2. Mô hình đo lường tổn thất
- 2.3. Mô hình ước lượng xác suất
- 2.4. Mô hình phân tích khác biệt
- 2.5. Mô hình chuỗi thời gian

CHƯƠNG 3. QUẢN TRỊ RỦI RO TRONG DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

- 3.1. Nguyên tắc rủi ro và phòng chống rủi ro hoạt động theo ISO 31000;
- 3.2. Khung dẫn cho xác định các rủi ro và phòng tránh rủi ro của COSO (Ủy Quốc tế về Ban giám sát và Quản lý các tổ chức) & Chuẩn mực Basel I & II
- 3.3. Nhận dạng các rủi ro môi trường và rủi ro hoạt động trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm
- 3.4. Ma trận kiểm soát rủi ro trong một doanh nghiệp bảo hiểm
- 3.5. Đo lường rủi ro hoạt động kinh doanh bảo hiểm

CHƯƠNG 4: QUẢN TRỊ RỦI RO THANH KHOẢN VÀ RỦI RO HOẠT ĐỘNG TRONG KINH DOANH BẢO HIỂM GỐC

- 4.1. Quản trị rủi ro thanh khoản của doanh nghiệp bảo hiểm
- 4.2. Quản trị rủi ro thanh khoản thông qua chỉ tiêu vốn điều lệ, nguồn vốn & tổng tài sản
- 4.3. Quản trị rủi ro thông qua tái bảo hiểm
- 4.4. Phân tích tỷ số kết hợp để đánh giá rủi ro và chất lượng hoạt động kinh doanh bảo hiểm

CHƯƠNG 5. QUẢN TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TÁI BẢO HIỂM VÀ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH TRONG DNBH

- 5.1. Rủi ro cho hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm;
- 5.2. Đánh giá rủi ro doanh nghiệp nhượng tái bảo hiểm;
- 5.3. Quản trị rủi ro liên quan đến bồi thường tái bảo hiểm;
- 5.4. Quản trị rủi ro thanh toán bên nhượng tái và bên nhận tái bảo hiểm
- 5.5. Rủi ro cho hoạt động đầu tư tài chính trong kinh doanh bảo hiểm
- 5.6. Ma trận xây dựng mô hình quản lý rủi ro hoạt động tái bảo hiểm và đầu tư tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm.

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN MARKETING TRONG DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

- 1. Tên học phần:** Marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm;
Mã học phần: BHMK 511
- 2. Số tín chỉ:** 03 TC (45/0/90)
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 4. Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Hoàng Thanh Tùng	098.908.5078	hoangthanh tung15@gmail.com
2	TS. Phạm Hải Hưng	0936.158.182	haihung1610@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Trang bị cho học viên những kiến thức về hoạt động marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm, sự khác biệt giữa marketing sản phẩm bảo hiểm với các sản phẩm khác, quản trị hiệu quả hoạt động marketing và những nội dung Marketing bảo hiểm quốc tế trong thời kì hội nhập.

- *Về kỹ năng:* Học viên được phát triển kỹ năng làm việc theo nhóm, thuyết trình, giao tiếp trong quá trình học tập; Học viên sau khi học xong môn học có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học nhằm áp dụng vào hoạt động quảng bá sản phẩm, kinh doanh bán sản phẩm bảo hiểm tại các doanh nghiệp bảo hiểm;

- *Về thái độ:* Học viên cần nhận thức tầm quan trọng của marketing trong việc triển khai một sản phẩm bảo hiểm ra thị trường của một DNBH, từ đó có sự liên hệ trong việc lập kế hoạch, tổ chức hoạt động marketing phù hợp để khai thác, bán bảo hiểm.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm giới thiệu những kiến thức chuyên sâu về marketing trong doanh nghiệp bảo hiểm. Các nội dung chủ yếu trong học phần gồm: tổng quan về marketing sản phẩm bảo hiểm khái niệm, vai trò, chức năng, các yếu tố tác động đến hoạt động marketing trong DNBH; Nội dung hoạt động marketing trong DNBH; Hệ thống thông tin marketing trong DNBH; Marketing bảo hiểm quốc tế.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Nghiên cứu giáo trình, tài liệu theo yêu cầu;
- Tham gia đầy đủ các giờ lên lớp;
- Tham gia thảo luận tích cực tại lớp;
- Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm được giao;
- Hoàn thành 1 bài kiểm tra giữa kỳ;
- Hoàn thành bài tiểu luận cuối kỳ kết thúc học phần.

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc:

[1] TS Phạm Thị Định, *Giáo trình kinh tế bảo hiểm*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2015

[2]. PGS.TS Đặng Văn Dân, *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Tài chính, 2018

- Tài liệu tham khảo:

[3]. Trần Văn Hòe, Doãn Thị Mai Hương, *Giáo trình Quản trị Marketing*, NXB Lao động, 2017

[3]. Nguyễn Văn Định, *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Thống kê, 2014

[4]. Ramm, G., & Ankolekar, M, *The Role of MicroInsurance in Social Protection: A country study of Vietnam*, Luxembourg: The MicroInsurance Network, 2015

[5]. Phillip Kotler, Kevin Keller, *Quản trị marketing* (sách dịch), NXB Lao động Xã hội, 2013

[6]. Lưu Đan Thọ, *Marketing dịch vụ hiện đại*, NXB Khoa học xã hội

[7]. Lưu Đan Thọ, Tôn Thất Hoàng Hải và Cao Minh Nhật, *Marketing B2B – Marketing khách hàng tổ chức*, NXB Tài chính

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- Hình thức đánh giá: Viết tiểu luận

- Phương thức đánh giá học phần

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, kiểm tra (B)	0,3
3	Bài tiểu luận cuối kỳ kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và Bài tiểu luận cuối kỳ kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)			
			Tổng số	LT	KT	Tự học
1	Chương 1: Tổng quan về marketing bảo hiểm	[1],[2],[3]	9	9		18
2	Chương 2: Nội dung hoạt động marketing bảo hiểm	[1], [2], [3]	18	18		36
3	Chương 3: Hệ thống thông tin marketing bảo hiểm	[1], [2], [3]	12	12		24
4	Chương 4: Marketing bảo hiểm quốc tế	[1], [2], [3]	6	5	1	12
	Tổng số		45	44	1	90

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ MARKETING BẢO HIỂM

1.1. Khái niệm và chức năng của marketing bảo hiểm

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Chức năng

1.2. Vai trò của marketing bảo hiểm

1.3 Các yếu tố tác động đến hoạt động marketing của DNBH

1.3.1 Môi trường bên trong

1.3.2 Môi trường bên ngoài

CHƯƠNG II. NỘI DUNG HOẠT ĐỘNG MARKETING BẢO HIỂM

2.1. Lập kế hoạch, mục tiêu và chiến lược marketing

2.1.1. Các loại khách hàng

2.1.2. Quy trình lập kế hoạch

2.1.3. Xác định mục tiêu

2.1.4. Xây dựng chiến lược marketing và chương trình hành động

2.2. Tổ chức, thực hiện và kiểm soát các hoạt động marketing

2.2.1. Tổ chức hoạt động marketing

2.2.2. Thực hiện chiến lược marketing

2.2.3. Kiểm soát hoạt động marketing và báo cáo

CHƯƠNG III. HỆ THỐNG THÔNG TIN MARKETING BẢO HIỂM

3.1 Nguồn thông tin marketing

3.1.1. Cơ sở dữ liệu nội bộ

3.1.2. Cơ sở dữ liệu ngoài

3.2. Công nghệ thông tin được sử dụng trong hoạt động marketing tại các DNBH

3.2.1. Hệ thống hỗ trợ quyết định

3.2.2. Kho dữ liệu

3.2.3. Khai thác dữ liệu

3.2.4. Trao đổi dữ liệu

3.2.5. Thương mại điện tử

CHƯƠNG IV. MARKETING BẢO HIỂM QUỐC TẾ

4.1. Nhân tố thúc đẩy marketing quốc tế

4.2. Nghiên cứu thị trường quốc tế

4.3. Lựa chọn thị trường quốc tế

4.4. Chiến lược marketing quốc tế

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÁP LUẬT TRONG KINH DOANH

1. **Tên học phần:** Pháp luật trong kinh doanh; **Mã học phần:** QKPL 513
2. **Số tín chỉ:** 03TC (40, 10, 85).
3. **Điều kiện tiên quyết:** Không
4. **Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Khuất Thị Thu Hiền	0903314073	hienktt2000@yahoo.com.vn
2	TS. Nguyễn Duy Phương	0941411618	nguyenduyphuong@ulsa.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần:

- Về kiến thức:

+ Có những hiểu biết toàn diện về các hoạt động thương mại chủ yếu do thương nhân tiến hành;

+ Nắm được các đặc trưng pháp lí của các hoạt động mua bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ thương mại, trung gian thương mại, xúc tiến thương mại, đấu thầu, đấu giá, dịch vụ logistics và một số hoạt động thương mại khác;

+ Nắm được quy định về quyền và nghĩa cơ bản của thương nhân khi tiến hành các hoạt động thương mại nói trên;

+ Nắm được quy định cơ bản về hình thức và nguyên tắc áp dụng chế tài trong thương mại;

+ Có những hiểu biết căn bản về tranh chấp thương mại và các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại trong nền kinh tế thị trường;

+ Nắm được bản chất của trọng tài thương mại, các hình thức trọng tài và nguyên tắc cơ bản của tổ tụng trọng tài cũng như ưu điểm và hạn chế của thủ tục tố tụng này;

+ Hiểu biết về vai trò hỗ trợ của cơ quan tư pháp đối với hoạt động trọng tài;

+ Trình bày được trình tự, thủ tục giải quyết một vụ tranh chấp thương mại theo thủ tục trọng tài.

- Về kỹ năng:

+ Hình thành và phát triển năng lực thu thập thông tin, kỹ năng tổng hợp, hệ thống hoá các vấn đề trong mối quan hệ tổng thể; kỹ năng so sánh, phân tích, bình luận, đánh giá các vấn đề của luật thương mại.

+ Thành thạo một số kỹ năng tìm, tra cứu và sử dụng các quy định của pháp luật để giải quyết các tình huống nảy sinh trong thực tiễn kinh doanh;

+ Vận dụng kiến thức về hoạt động thương mại của thương nhân và chế tài thương mại để tư vấn đàm phán, soạn thảo hợp đồng trong thương mại;

+ Vận dụng kiến thức về hoạt động thương mại của thương nhân và chế tài thương

mại để tư vấn giải quyết các tranh chấp phát sinh từ hợp đồng thương mại;

+ Vận dụng kiến thức về thương mại và giải quyết tranh chấp thương mại để tham gia trực tiếp vào việc giải quyết tranh chấp thương mại;

+ Có kỹ năng bình luận, đánh giá các quy định của pháp luật thực định nhằm hoàn thiện và nâng cao hiệu quả áp dụng.

- *Về thái độ:*

+ Hình thành nhận thức và thái độ đúng đắn về quyền tự do hợp đồng, quyền tự do hoạt động thương mại của tổ chức, cá nhân;

+ Hình thành thái độ khách quan đối với những phương thức giải quyết tranh chấp thương mại khác nhau, đặc biệt là các phương thức giải quyết tranh chấp thương mại ngoài toà án.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần:

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Pháp luật về mua bán hàng hoá; Những vấn đề chung về cung ứng dịch vụ thương mại ; Pháp luật về đại diện cho thương nhân và môi giới thương mại ; Pháp luật về uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại; Pháp luật về khuyến mại và quảng cáo thương mại; Pháp luật về dịch vụ logistics; Pháp luật về đấu giá hàng hoá; Pháp luật về đấu thầu hàng hoá, dịch vụ; Pháp luật về một số hoạt động thương mại khác; Chế tài thương mại ; Những vấn đề chung về giải quyết tranh chấp thương mại ; Thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài thương mại; Pháp luật về cạnh tranh

7. Nhiệm vụ của học viên

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học

- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài chuẩn bị, bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên

- Thực hiện quy chế đào tạo của trường Đại học Lao động – Xã hội

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc:*

[1]. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Giáo trình luật thương mại Việt Nam* (tập 2), NXB Tư pháp, 2017.

[2]. TS. Nguyễn Thị Dung, *Hướng dẫn môn học luật thương mại* (tập 2), NXB Lao động, 2014.

- *Tài liệu tham khảo:*

[3]. Trường Đại học Luật Hà Nội, *Từ điển giải thích thuật ngữ luật học* (thuật ngữ luật kinh tế), Nxb. CAND, Hà Nội, 2000.

[4]. Nguyễn Thị Lan Hương, *Thực hiện công bằng xã hội đối với các thành phần*

kinh tế ở Việt Nam hiện nay, NXB Khoa học xã hội

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Tiểu luận

- **Phương thức đánh giá học phần:**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian:

TT	Nội dung	Tài liệu sử dụng	Phân bổ thời gian (giờ)					TH (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	BTL	KT	
1.	Vấn đề 1. Pháp luật về mua bán hàng hoá Vấn đề 2. Những vấn đề chung về cung ứng dịch vụ thương mại	[1], [2]	5	4	1			8.5
2.	Vấn đề 3. Pháp luật về đại diện cho thương nhân và môi giới thương mại	[1], [2]	5	4	1			8.5
3.	Vấn đề 4. Pháp luật về uỷ	[1], [2]	5	4	1			8.5

	thác mua bán hàng hoá và đại lí thương mại							
4.	Vấn đề 5. Pháp luật về khuyến mại và quảng cáo thương mại	[1], [2]	5	4	1			8.5
5.	Vấn đề 6. Pháp luật về dịch vụ logistics	[1], [2]	5	4	1			8.5
6.	Vấn đề 7. Pháp luật về đấu giá hàng hoá	[1], [2]						8.5
7.	Vấn đề 8. Pháp luật về đấu thầu hàng hoá, dịch vụ	[1], [2]	5	4			1	8.5
8.	Vấn đề 9. Pháp luật về một số hoạt động thương mại khác Vấn đề 10. Chế tài thương mại	[1], [2]	5	4	1			8.5
9.	Vn đề 11. Những vấn đề chung về giải quyết tranh chấp thương mại Vấn đề 12. Thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài thương	[1], [2]	5	4	1			8.5
10.	Vấn đề 13. Pháp luật về cạnh tranh	[1], [2]	5	4	1			8.5
	Tổng số		50	40	9		1	85

B. Nội dung chi tiết:

Chương 1. Pháp luật về mua bán hàng hoá

1.1. Khái quát về mua bán hàng hoá

1.1.1. Khái niệm mua bán hàng hoá

1.1.2. Nguồn luật điều chỉnh các quan hệ mua bán hàng hoá

1.2. Hợp đồng mua bán hàng hoá trong thương mại

1.2.1. Khái niệm và đặc điểm của hợp đồng mua bán hàng hoá

1.2.2. Nội dung của hợp đồng mua bán hàng hoá

1.3. Giao kết hợp đồng mua bán hàng hoá

1.4. Điều kiện có hiệu lực của hợp đồng mua bán hàng hoá

1.5. Thực hiện hợp đồng mua bán hàng hoá

1.6. Trách nhiệm do vi phạm hợp đồng mua bán hàng hoá

Chương 2. Những vấn đề chung về cung ứng dịch vụ thương mại

2.1. Khái niệm, đặc điểm của dịch vụ

2.2. Khái niệm, đặc điểm của cung ứng dịch vụ thương mại

2.3. Các dịch vụ thương mại theo Luật thương mại năm 2005

2.4. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng cung ứng dịch vụ thương mại

2.4.1. Quyền và nghĩa vụ của bên cung ứng dịch vụ thương mại

2.4.2. Quyền và nghĩa vụ của bên sử dụng dịch vụ thương mại

Chương 3. Pháp luật về đại diện cho thương nhân và môi giới thương mại

3.1. Đại diện cho thương nhân

3.1.1. Khái niệm, đặc điểm

3.1.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ đại diện cho thương nhân

3.1.3. Chấm dứt hợp đồng đại diện cho thương nhân

3.2. Môi giới thương mại

3.2.1. Khái niệm, đặc điểm

3.2.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ môi giới thương mại

Chương 4. Pháp luật về uỷ thác mua bán hàng hoá và đại lý thương mại

4.1. Uỷ thác mua bán hàng hoá

4.1.1. Khái niệm, đặc điểm

4.1.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ uỷ thác mua bán hàng hoá

4.2. Đại lý thương mại

4.2.1. Khái niệm, đặc điểm

4.2.2. Các hình thức đại lý

4.2.3. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ đại lý

4.2.4. Chấm dứt hợp đồng đại lý

Chương 5. Pháp luật về khuyến mại và quảng cáo thương mại

5.1. Khuyến mại

5.1.1. Khái niệm, đặc điểm

5.1.2. Các hình thức khuyến mại và hạn mức khuyến mại

5.1.3. Thủ tục thực hiện khuyến mại

5.1.4. Các hoạt động khuyến mại bị cấm thực hiện

5.2. Quảng cáo thương mại

5.2.1. Khái niệm, đặc điểm

5.2.2. Nội dung và phương tiện quảng cáo thương mại

5.2.3. Các chủ thể tham gia vào quá trình quảng cáo

5.2.4. Thủ tục thực hiện quảng cáo thương mại

5.2.5. Các hoạt động quảng cáo thương mại bị cấm thực hiện

Chương 6. Pháp luật về dịch vụ logistics

6.1. Khái niệm và đặc điểm của dịch vụ logistics

6.2. Chuỗi dịch vụ logistics

6.3. Hợp đồng dịch vụ logistics

6.4. Điều kiện để kinh doanh dịch vụ logistics và giới hạn trách nhiệm đối với thương nhân kinh doanh dịch vụ logistics.

Chương 7. Pháp luật về đấu giá hàng hoá

7.1. Khái niệm và đặc điểm của đấu giá hàng hoá

7.1.1. Khái niệm đấu giá hàng hoá

7.1.2. Đặc điểm của đấu giá hàng hoá

7.2. Các hình thức đấu giá hàng hoá

7.2.1. Đấu giá theo phương thức trả giá lên và đấu giá theo phương thức đặt giá xuống

7.2.2. Đấu giá dùng lời nói và đấu giá không dùng lời nói

7.3. Chủ thể tham gia vào quan hệ đấu giá hàng hoá

7.3.1. Người bán hàng hoá

7.3.2. Người tổ chức bán đấu giá hàng hoá và người điều hành bán đấu giá

7.3.3. Người mua hàng hoá

7.4. Nguyên tắc cơ bản trong đấu giá hàng hoá

7.4.1. Nguyên tắc công khai

7.4.2. Nguyên tắc trung thực

7.4.3. Nguyên tắc bảo vệ quyền và lợi ích của các bên tham gia

7.5. Thủ tục và trình tự đấu giá hàng hoá

7.5.1. Lập hợp đồng dịch vụ tổ chức bán đấu giá

7.5.2. Xác định giá khởi điểm

7.5.3. Chuẩn bị bán đấu giá hàng hoá

7.5.4. Tiến hành đấu giá hàng hoá

7.5.5. Hoàn thành văn bản bán đấu giá hàng hoá

Chương 8. Pháp luật về đấu thầu hàng hoá, dịch vụ

8.1. Khái niệm và đặc điểm của đấu thầu hàng hoá, dịch vụ

8.1.1. Khái niệm đấu thầu hàng hoá, dịch vụ

8.1.2. Đặc điểm của đấu thầu hàng hoá, dịch vụ

8.2. Phân loại đấu thầu hàng hoá, dịch vụ

8.2.1. Đấu thầu rộng rãi và đấu thầu hạn chế

8.2.2. Đấu thầu một túi hồ sơ và đấu thầu hai túi hồ sơ

8.3. Nguyên tắc cơ bản trong đấu thầu hàng hoá, dịch vụ

8.3.1. Nguyên tắc coi trọng tính hiệu quả

8.3.2. Nguyên tắc cạnh tranh với điều kiện ngang nhau

8.3.3. Nguyên tắc thông tin đầy đủ, công khai

8.3.4. Nguyên tắc bảo mật thông tin đấu thầu

8.3.5. Nguyên tắc đánh giá khách quan, công bằng

8.4. Thủ tục và trình tự đấu thầu hàng hoá, dịch vụ

8.4.1. Mời thầu

8.4.2. Dự thầu

8.4.3. Mở thầu

8.4.4. Đánh giá và so sánh hồ sơ dự thầu

8.4.5. Xếp hạng và lựa chọn nhà thầu

8.4.6. Thông báo kết quả thầu và kí kết hợp đồng

Chương 9. Pháp luật về một số hoạt động thương mại khác

9.1. Gia công trong thương mại

9.1.1. Khái niệm và đặc điểm gia công trong thương mại

9.1.2. Hợp đồng gia công trong thương mại

9.2. Cho thuê hàng hoá

9.2.1. Khái niệm và đặc điểm cho thuê hàng hoá

9.2.2. Hợp đồng cho thuê hàng hoá

9.3. Dịch vụ giám định

9.3.1. Khái quát dịch vụ giám định

9.3.2. Quyền và nghĩa vụ của các bên trong quan hệ giám định

Chương 10. Chế tài thương mại

- 10.1. Khái niệm chế tài thương mại
- 10.2. Căn cứ áp dụng chế tài thương mại
- 10.3. Các hình thức chế tài thương mại
- 10.4. Miễn trách nhiệm

Chương 11. Những vấn đề chung về giải quyết tranh chấp thương mại

11.1. Khái quát về tranh chấp thương mại

11.2. Giải quyết tranh chấp thương mại tại toà án

- 11.2.1. Bản chất của việc giải quyết tranh chấp tại toà án
- 11.2.2. Thẩm quyền của toà án về giải quyết tranh chấp thương mại
- 11.2.3. Sơ lược về các giai đoạn xét xử tại toà án (chỉ giới thiệu sơ lược nếu sinh viên chưa học luật tố tụng dân sự).

11.3. Các hình thức giải quyết tranh chấp ngoài toà án

- 11.3.1. Thương lượng
- 11.3.2. Hoà giải
- 11.3.3. Trọng tài thương mại

Chương 12. Thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài thương mại

12.1. Các nguyên tắc giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài thương mại

- 12.1.1. Nguyên tắc thoả thuận trọng tài
- 12.1.2. Nguyên tắc trọng tài viên phải độc lập, khách quan, vô tư, phải căn cứ vào pháp luật và tôn trọng sự thoả thuận của các bên khi giải quyết tranh chấp
- 12.1.3. Nguyên tắc giải quyết một lần
- 12.1.4. Nguyên tắc giải quyết không công khai

12.2. Thẩm quyền giải quyết tranh chấp thương mại của trọng tài thương mại

- 12.2.1. Trọng tài có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại
- 12.2.2. Trọng tài có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại khi các bên tranh chấp là các chủ thể kinh doanh
- 12.2.3. Trọng tài có thẩm quyền giải quyết các tranh chấp phát sinh trong hoạt động kinh doanh thương mại khi các bên tranh chấp có thoả thuận trọng tài và thoả thuận trọng tài có hiệu lực

12.3. Trình tự, thủ tục giải quyết tranh chấp thương mại bằng trọng tài thương mại

- 12.3.1. Nộp và nhận đơn kiện
- 12.3.2. Thành lập hội đồng trọng tài
- 12.3.3. Công tác điều tra và chuẩn bị hồ sơ
- 12.3.4. Phiên họp giải quyết tranh chấp
- 12.3.5. Huỷ quyết định trọng tài, thi hành quyết định trọng tài

Chương 13. pháp luật về cạnh tranh trong kinh doanh

13.1. Khái quát chung về cạnh tranh và pháp luật cạnh tranh

- 13.1.1. Khái niệm cạnh tranh
- 13.1.2. Phân loại cạnh tranh
- 13.1.3. Vai trò và ý nghĩa của cạnh tranh
- 13.1.4. Sự ra đời và phát triển của pháp luật cạnh tranh

13.2. Luật Cạnh tranh Việt Nam

- 13.2.1. Những quy định chung
- 13.2.2. Hành vi cạnh tranh không lành mạnh
- 13.2.3. Hành vi hạn chế cạnh tranh
- 13.2.4. Tổ tụng cạnh tranh
- 13.2.5. Xử lý vi phạm pháp luật về cạnh tranh

12. Hướng dẫn thực hiện:

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết (trong đó có 1 tiết kiểm tra) và 10 tiết thảo luận.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ THƯƠNG HIỆU

- 1. Tên học phần:** Quản trị thương hiệu; **Mã học phần:** QKTH 508
- 2. Số tín chỉ:** 03 TC (40;10;85)
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 4. Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Nguyễn Duy Phương	0941411618	nguyenduyphuong@ulsa.edu.vn
2	TS. Hoàng Thanh Tùng	0989085078	hoangthanhtung15@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quát về lĩnh vực Quản trị Thương hiệu, giúp học viên làm quen với các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn, các vấn đề hoạch định, thực hiện và kiểm soát trong quản trị Thương hiệu.
- *Về kỹ năng:* Học viên được phát triển các kỹ năng tạo dựng, duy trì, phát triển, bảo vệ và khai thác giá trị thương hiệu.
- *Về thái độ:* Học viên cần nhận thức tầm quan trọng của xây dựng, bảo vệ và duy trì thương hiệu đối với sự ổn định và phát triển của doanh nghiệp, từ đó có sự liên hệ trong việc xây dựng thương hiệu cá nhân, tổ chức nơi học viên công tác.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần Quản trị thương hiệu giới thiệu những kiến thức chuyên sâu về thương hiệu và quản trị thương hiệu. Các nội dung chủ yếu trong học phần gồm: tổng quan về thương hiệu, các nội dung cụ thể trong quản trị thương hiệu là định vị thương hiệu, xây dựng hệ thống nhận diện thương hiệu, cấu trúc thương hiệu và mở rộng thương hiệu, truyền thông thương hiệu, bảo hộ thương hiệu, đo lường và khai thác tài sản thương hiệu.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Nghiên cứu giáo trình, tài liệu theo yêu cầu;
- Tham gia đầy đủ các giờ lên lớp;
- Tham gia thảo luận tích cực tại lớp;
- Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm được giao;
- Hoàn thành 1 bài kiểm tra giữa kỳ;
- Hoàn thành kỳ thi kết thúc học phần.

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc:*

[1]. Nguyễn Quốc Thịnh, *Quản trị thương hiệu*, NXB Thống Kê, 2018.

- *Tài liệu tham khảo:*

[2] Võ Văn Quang, *22 Nguyên tắc cơ bản của Marketing thương hiệu*, NXB Thế

Giới

[3] Luật sở hữu trí tuệ, NXB Lao động, 2018.

[4] Phillip Kotler, Kevin Keller, *Quản trị marketing* (sách dịch), NXB Lao động Xã hội, 2013

[5]. Trần Văn Hòe, Doãn Thị Mai Hương, Giáo trình *Quản trị Marketing*, NXB Lao động, 2017

[6]. Trần Văn Nam, *Giáo trình Pháp luật Sở hữu trí tuệ, ĐH KTQD, 2018*

[7] Tai Jacky, *Kiến tạo thương hiệu từ không đến có*, NXB Khoa học xã hội

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết (kết hợp tự luận với trắc nghiệm)

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về quản trị thương hiệu	[1],[2],[3]	8	8	0		16
2	Chương 2: Định vị thương hiệu	[1]	7	6	1		13,5
3	Chương 3: Hệ thống nhận diện thương hiệu	[1],[2]	10	8	2		17

4	Chương 4: Cấu trúc thương hiệu và mở rộng thương hiệu	[1], [3],	7	5	2		11
5	Chương 5: Truyền thông thương hiệu	[2], [4]	8	5	3		11,5
6	Chương 6: Bảo hộ thương hiệu	[3]	5	4	0	1	8,5
7	Chương 7: Đo lường và khai thác tài sản thương hiệu	[1], [3]	5	4	1		8,5
	Tổng		50	40	9	1	85

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG HIỆU

1.1. Các quan điểm tiếp cận thương hiệu

1.2. Vai trò của thương hiệu

1.3. Các thành tố thương hiệu

1.3.1. Tên thương hiệu

1.3.2. Biểu trưng và biểu tượng

1.3.3. Khẩu hiệu, nhạc hiệu

1.3.4. Các thành tố khác

1.4. Phân loại thương hiệu

1.4.1. Các tiêu chí phân loại

1.4.2. Một số loại thương hiệu

1.5. Khái niệm và quy trình quản trị thương hiệu

1.5.1. Khái niệm quản trị thương hiệu

1.5.2. Quy trình quản trị thương hiệu

CHƯƠNG II. ĐỊNH VỊ THƯƠNG HIỆU

2.1. Khái niệm và vai trò định vị thương hiệu

2.1.1. Khái niệm

2.1.2. Vai trò

2.2. Tiến trình định vị thương hiệu

2.2.1. Xác định và phân tích thị trường mục tiêu

2.2.2. Nhận diện bản chất cạnh tranh và phân tích đối thủ cạnh tranh

2.2.3. Thiết lập điểm tương đồng và điểm khác biệt

2.3. Giá trị thương hiệu cốt lõi

2.3.1. Khái niệm

2.3.2. Tuyên ngôn giá trị

CHƯƠNG III. HỆ THỐNG NHẬN DIỆN THƯƠNG HIỆU

3.1 Khái niệm, vai trò, phân loại hệ thống nhận diện thương hiệu

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Vai trò

3.1.3. Phân loại

3.2. Thiết kế hệ thống nhận diện thương hiệu

3.2.1. Yêu cầu cơ bản

3.2.2. Quy trình thiết kế

3.3. Triển khai hệ thống nhận diện thương hiệu

3.3.1. Tổ chức áp dụng hệ thống nhận diện thương hiệu

3.3.2. Đồng bộ hóa các điểm tiếp xúc thương hiệu

CHƯƠNG IV. CẤU TRÚC THƯƠNG HIỆU VÀ MỞ RỘNG THƯƠNG HIỆU

4.1. Ma trận thương hiệu sản phẩm

4.1.1. Các khái niệm

4.1.2. Nội dung ma trận thương hiệu sản phẩm

4.2. Chiến lược gắn thương hiệu

4.2.1. Các loại chiến lược gắn thương hiệu

4.2.2. Tiến trình thiết kế chiến lược gắn thương hiệu

4.3. Mở rộng thương hiệu

4.3.1. Bản chất của mở rộng thương hiệu

4.3.2. Lợi ích và rủi ro của mở rộng thương hiệu

4.3.3. Các nguyên tắc mở rộng thương hiệu

4.3.4. Tiến trình thiết kế mở rộng thương hiệu

CHƯƠNG V. TRUYỀN THÔNG THƯƠNG HIỆU

5.1. Khái quát về truyền thông thương hiệu

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Vai trò

5.1.3. Yêu cầu và nguyên tắc

5.2. Các công cụ truyền thông thương hiệu

5.2.1. Quảng cáo

5.2.2. Quan hệ công chúng

5.2.3. Các công cụ truyền thông khác

5.3. Quy trình truyền thông thương hiệu

5.3.1. Mô hình truyền thông

5.3.2. Nội dung quy trình truyền thông

CHƯƠNG VI. BẢO HỘ THƯƠNG HIỆU

6.1. Hoạt động bảo hộ thương hiệu

6.1.1. Quy định pháp luật của quốc tế và Việt Nam về quyền bảo hộ đối với thương hiệu

6.1.2. Quy trình thủ tục xác lập quyền bảo hộ thương hiệu

6.1.3. Một số kỹ năng khi thực hiện thủ tục xác lập quyền bảo hộ thương hiệu

6.2. Các biện pháp tự bảo vệ thương hiệu của doanh nghiệp

6.2.1. Các tình huống xâm phạm thương hiệu

6.2.2. Các biện pháp chống xâm phạm thương hiệu

6.2.3. Các biện pháp tiếp sức thương hiệu

6.3. Tranh chấp thương hiệu và xử lý tình huống tranh chấp thương hiệu

6.3.1. Khái niệm

6.3.2. Các hình thức và nội dung

6.3.3. Nguyên tắc xử lý chung

6.3.4. Kỹ năng phân tích tình huống và xử lý tranh chấp thương hiệu

CHƯƠNG VII. ĐO LƯỜNG VÀ KHAI THÁC TÀI SẢN THƯƠNG HIỆU

7.1. Đo lường giá trị tài sản thương hiệu

7.1.1. Các tiêu chí đo lường

7.1.2. Mục đích đo lường

7.1.3. Phương pháp đo lường

7.2. Khai thác tài sản thương hiệu

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN TÀI CHÍNH BẢO HIỂM NÂNG CAO

- 1. Tên học phần:** Tài chính bảo hiểm nâng cao; **Mã học phần:** BHTC 512
2. Số tín chỉ: 03 TC (45,0,90)
3. Điều kiện tiên quyết: Không
4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS Trịnh Khánh Chi	0945336866	Chikhanhtrinh_atys@yahoo.com
2	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	0982092518	thuyhuong7879@gmail.com
3	TS. Tôn Thất Viên	0946336505	vientt@ldxh.edu.vn

5. Mục tiêu của học phần

-Về kiến thức:

+ Hiểu những vấn đề khái quát về tài chính, tiền tệ; nắm vững những nội dung cơ bản về tài chính công, tài chính doanh nghiệp, các định chế tài chính trung gian để làm cơ sở cho việc nghiên cứu tài chính bảo hiểm xã hội và tài chính bảo hiểm thương mại.

+ Nắm vững lý luận chung về tài chính bảo hiểm xã hội, hệ thống tài chính bảo hiểm xã hội

+ Nắm được các nội dung về tài sản, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và hoạt động đầu tư và hệ thống các chỉ tiêu tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm.

- Về kỹ năng:

+ Có khả năng nắm bắt thông tin, phân tích và ứng dụng những kiến thức của môn học vào thực tiễn hoạt động xây dựng và hoạch định chính sách tài chính bảo hiểm xã hội ở Việt Nam.

+ Có khả năng so sánh và phân tích tình hình tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm theo hệ thống chỉ tiêu hiện hành.

+ Vận dụng trích lập dự phòng nghiệp vụ trong doanh nghiệp bảo hiểm

- Về thái độ:

+ Có động cơ và thái độ nghiêm túc về môn học.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: khái quát về tài chính tiền tệ với những nội dung làm tiền đề cho việc nghiên cứu về tài chính bảo hiểm xã hội và tài chính bảo hiểm thương mại; Những nội dung của tài chính bảo hiểm xã hội bao

gồm: khái niệm, bản chất, chức năng, phí bảo hiểm xã hội, quỹ bảo hiểm xã hội, các hệ thống tài chính bảo hiểm xã hội; Những nội dung của tài chính bảo hiểm thương mại bao gồm: khái niệm, bản chất, chức năng, nội dung về doanh thu, chi phí, đầu tư và các chỉ tiêu tài chính đặc thù của doanh nghiệp bảo hiểm.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài chuẩn bị, bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của trường Đại học Lao động – Xã hội

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc*

[1]. Nguyễn Tiệp, *Giáo trình Bảo hiểm xã hội*, NXB Lao động Xã hội, 2010.

[2] TS. Cao Thị Ý Nhi - TS. Đặng Anh Tuấn, *Giáo trình lý thuyết tài chính tiền tệ*, NXB Đại học kinh tế quốc dân, 2018

- *Tài liệu tham khảo:*

[3] Nguyễn Văn Định, *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Thống kê, 2014.

[4]. TS. Phạm Thị Định, *Giáo trình kinh tế bảo hiểm*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2015

[5]. Vũ Thị Thanh Thủy, *Quản lý tài chính các trường đại học công lập*, NXV Tài chính

[6]. Nguyễn Hữu Tài, *Giáo trình Lý thuyết tài chính tiền tệ*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá
 C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình
 D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)			Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL BTL KT	
1	Chương I: Tổng quan về tài chính tiền tệ	[1]	10	10	0	20
2	Chương II: Tài chính bảo hiểm xã hội	[1]; [2]	15	15	0	30
3	Chương III: Tài chính bảo hiểm thương mại	[1]; [2], [3]	20	19	1	40
	Tổng số		45	44	1	90

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ TÀI CHÍNH TIỀN TỆ

1.1. Khái niệm, bản chất, chức năng của tiền tệ

- 1.1.1. Khái niệm tiền tệ
- 1.1.2. Bản chất của tiền tệ
- 1.1.3. Chức năng của tiền tệ

1.2. Khái niệm, bản chất, chức năng của tài chính

- 1.2.1. Khái niệm tài chính
- 1.2.2. Bản chất của tài chính
- 1.2.3. Chức năng của tài chính

1.3. Tài chính công, tài chính doanh nghiệp và các định chế tài chính trung gian

- 1.3.1. Tài chính công
- 1.3.2. Tài chính doanh nghiệp
- 1.3.3. Các định chế tài chính trung gian

CHƯƠNG II: TÀI CHÍNH BẢO HIỂM XÃ HỘI

2.1. Khát quát chung về tài chính bảo hiểm xã hội

- 2.1.1. Khái niệm, bản chất, chức năng của tài chính bảo hiểm xã hội
- 2.1.2. Quỹ bảo hiểm xã hội và phí bảo hiểm xã hội

2.2. Khái quát về hệ thống tài chính bảo hiểm xã hội

- 2.2.1. Mục tiêu của hệ thống tài chính bảo hiểm xã hội

- 2.1.2. Các căn cứ xác định hệ thống tài chính bảo hiểm xã hội
- 2.1.3. Các thông số của hệ thống tài chính bảo hiểm xã hội
- 2.1.4. Các hệ thống tài chính bảo hiểm xã hội
- 2.2. Hệ thống tài chính áp dụng cho các chế độ bảo hiểm
 - 2.2.1. Hệ thống tài chính áp dụng cho chế độ bảo hiểm sức khỏe
 - 2.2.2. Hệ thống tài chính áp dụng cho các chế độ dài hạn
 - 2.2.3. Hệ thống tài chính cho các quyền lợi khác

CHƯƠNG III: TÀI CHÍNH BẢO HIỂM THƯƠNG MẠI

3.1. Khái niệm, bản chất tài chính bảo hiểm thương mại

3.2. Nội dung tài chính bảo hiểm thương mại

- 3.2.1. Doanh thu của doanh nghiệp bảo hiểm
- 3.2.2. Chi phí của doanh nghiệp bảo hiểm
- 3.2.3. Hoạt động đầu tư trong doanh nghiệp bảo hiểm

3.3. Các chỉ tiêu tài chính đặc thù trong doanh nghiệp bảo hiểm

- 3.3.1. Tài sản, nguồn vốn và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm
- 3.3.2. Dự phòng nghiệp vụ
- 3.3.3. Một số chỉ tiêu khác

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 45 tiết lý thuyết (trong đó có 1 tiết kiểm tra)
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN BẢO HIỂM CÔNG

1. Tên học phần: Bảo hiểm công; **Mã học phần:** BHXH 506

2. Số tín chỉ: 03 TC (45/0/90)

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Phạm Hải Hưng	0936158182	Haihung1610@gmail.com
2	TS. Trịnh Khánh Chi	0945336866	Chikhanhtrinh_atys@yahoo.com
3	TS. Tôn Thất Viên	0946336505	vientt@ldxh.edu.vn

5. Mục tiêu của môn học

Ø Kiến thức:

- Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quan về các loại hình bảo hiểm nói chung, các loại hình bảo hiểm công (mang tính xã hội) nói riêng và sự khác biệt giữa hai loại hình bảo hiểm này.

- Trang bị và yêu cầu học viên nắm vững cơ sở lý luận về bảo hiểm công; các công ước quốc tế cơ bản và hệ thống văn bản pháp luật về bảo hiểm công ở Việt Nam.

- Trang bị và yêu cầu học viên nắm vững kiến thức chuyên sâu về loại hình bảo hiểm công, trên cơ sở đó phân tích, đánh giá các chính sách bảo hiểm công và đề xuất việc sửa đổi, bổ sung chính sách.

Ø Kỹ năng:

- Học viên xác lập được năng lực tư duy sáng tạo và phương pháp tiếp cận mới đối với lĩnh vực bảo hiểm công.

- Học viên có khả năng nhận dạng rủi ro và sử dụng các công cụ thống kê trên cơ sở các dữ liệu có sẵn đánh giá rủi ro, tư vấn và xây dựng các chương trình bảo hiểm công thiết thực và hiệu quả cho các cá nhân, doanh nghiệp, tổ chức.

Ø Thái độ:

- Nhận thức được trách nhiệm của mọi người trong việc tham gia các loại hình bảo hiểm công, truyền thông về các loại hình bảo hiểm công, góp phần thực hiện an sinh xã hội.

- Có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có tinh thần cầu thị, chủ động sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần cung cấp các kiến thức lí luận về bảo hiểm công (mang tính xã hội), vai trò, đặc trưng của các loại hình bảo hiểm này; cơ sở xây dựng các chính sách, chế độ công; quy định của Tổ chức Lao động quốc tế (ILO) và pháp luật của Việt Nam về bảo hiểm công; nội dung các chương trình, nghiệp vụ bảo hiểm công; tư vấn, xây dựng chương trình bảo hiểm công cho cá nhân và doanh nghiệp/tổ chức dựa trên cơ sở khoa học về thống kê đánh giá, phân tích rủi ro và tổn thất.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài chuẩn bị, bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của trường Đại học Lao động – Xã hội

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc:

[1]. PGS.TS. Nguyễn Tiệp, 2010, *Giáo trình Bảo hiểm xã hội*, NXB Lao động Xã hội.

[2]. Luật Bảo hiểm xã hội 2014

[3]. Luật An toàn, vệ sinh lao động 2015

[4] Luật Bảo hiểm y tế 2008, Luật Bảo hiểm y tế sửa đổi 2014

[5] Tổ chức Lao động quốc tế (ILO): Công ước 102 về Quy phạm tối thiểu về an toàn xã hội, 1952; Khuyến nghị 202 về Sàn an sinh xã hội, 2012.

- Tài liệu tham khảo:

[6] PGS.TS Nguyễn Văn Định, *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Thống kê, 2014.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết (*Kết hợp tự luận với trắc nghiệm*).

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$		

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân

với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương I. Tổng quan về BH công	[1], [2], [3]	9	9			18
2	Chương II. BHXH bắt buộc	[1], [2], [3]	15	15			30
3	Chương III: BHXH tự nguyện	[1], [2], [3]	8	8			12
4	Chương IV. BHYT	[1], [2], [3]	12	12			18
	Tổng số		45	44	0	1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ BẢO HIỂM CÔNG

1.1 Khái niệm và phân loại bảo hiểm công

1.1.1 Rủi ro và các biện pháp xử lý rủi ro

1.1.2. Khái niệm bảo hiểm công

1.1.3. Các loại hình bảo hiểm công

1.2. Vai trò, đặc trưng của bảo hiểm công

1.2.1. Vai trò của bảo hiểm công

1.2.2. Đặc trưng cơ bản của bảo hiểm công

1.2.3. Phân biệt bảo hiểm công với BH kinh doanh

1.3. Tổ chức Lao động quốc tế và bảo hiểm công

1.3.1. Giới thiệu ILO

1.3.2. Các công ước, khuyến nghị của ILO về bảo hiểm công

1.4. Cơ sở hoạch định chính sách bảo hiểm công

1.4.1. Cơ sở khoa học

1.4.2. Đường lối chính trị

1.4.3. Điều kiện kinh tế- xã hội

1.4.4. Luật pháp, điều khoản, công ước quốc tế đã ký kết

CHƯƠNG II: BẢO HIỂM XÃ HỘI BẮT BUỘC

2.1. Khái niệm, nguyên tắc của BHXH bắt buộc

2.1.1 Khái niệm

2.1.2. Hệ thống các chế độ BHXH bắt buộc

2.1.3. Nguyên tắc của BHXH bắt buộc

2.2. Đối tượng áp dụng

2.3. Các chế độ BHXH

2.3.1. Chế độ Ốm đau

2.3.2. Chế độ Thai sản

2.3.3. Chế độ TNLĐ- BNN

2.3.4. Chế độ Hưu trí

2.3.5. Chế độ Tử tuất

2.4. Tài chính BHXH

2.4.1. Cơ chế tài chính

2.4.2. Nguồn hình thành và sử dụng quỹ

2.4.3. Đầu tư quỹ

2.5. Quản lý, tổ chức thực hiện

2.5.1. Quản lý nhà nước

2.5.2. Tổ chức thực hiện

CHƯƠNG III: BẢO HIỂM XÃ HỘI TỰ NGUYỆN

3.1. Khái niệm, nguyên tắc của BHXH tự nguyện

3.1.1 Khái niệm

3.1.2. Hệ thống các chế độ BHXH tự nguyện

3.1.3. Nguyên tắc của BHXH tự nguyện

3.2. Đối tượng áp dụng

3.3. Các chế độ BHXH

3.3.1. Chế độ Hưu trí

3.3.2. Chế độ Tử tuất

3.4. Tài chính BHXH

3.4.1. Cơ chế tài chính

3.4.2. Nguồn hình thành và sử dụng quỹ

3.4.3. Đầu tư quỹ

3.5. Quản lý, tổ chức thực hiện

3.5.1. Quản lý nhà nước

3.5.2. Tổ chức thực hiện

CHƯƠNG IV: BẢO HIỂM Y TẾ

4.1. Khái niệm, vai trò, nguyên tắc của BHYT

4.1.1. Khái niệm

4.1.2. Vai trò của BHYT

4.1.3. Nguyên tắc của BHYT

4.2. Nội dung của BHYT

4.2.1. Đối tượng tham gia

4.2.2. Trách nhiệm và quyền lợi của người tham gia

4.2.3. Tài chính BHYT

4.2.4. Tổ chức thực hiện

4.3. Bảo hiểm y tế toàn dân

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN KINH TẾ BẢO HIỂM

1. **Tên học phần:** Kinh tế bảo hiểm; **Mã học phần:** BHKT 507
2. **Số tín chỉ:** 03 TC (45/0/90)
3. **Điều kiện tiên quyết:** Không
4. **Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Nguyễn Thị Vân Anh	0988211999	Vananh219@gmail.com
2	TS. Doãn Thị Mai Hương	0904864518	huongdoanthimai@yahoo.com

5. Mục tiêu của học phần

- Kiến thức:

+ Học viên được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản và chuyên sâu về bảo hiểm phi nhân thọ, bảo hiểm nhân thọ và tái bảo hiểm cụ thể học viên sẽ hiểu về các khái niệm, đặc điểm nghiệp vụ và kỹ thuật triển khai các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ điển hình là bảo hiểm bảo hiểm hàng hải và hoạt động triển khai của nghiệp vụ này trong các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ;

+ Học viên được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về bảo hiểm nhân thọ, kỹ thuật triển khai bảo hiểm nhân thọ và phương pháp tính phí bảo hiểm của các loại hình bảo hiểm nhân thọ và hoạt động triển khai các loại hình này trong các doanh nghiệp bảo hiểm nhân thọ;

+ Học viên được trang bị hệ thống kiến thức cơ bản về các khái niệm và phương thức hoạt động tái bảo hiểm trong kinh doanh tái bảo hiểm

+ Học viên hiểu và vận dụng được nội dung và kỹ thuật triển khai các nghiệp vụ trên tại các doanh nghiệp bảo hiểm phi nhân thọ, nhân thọ và doanh nghiệp tái bảo hiểm

- Về kỹ năng:

+ Để đạt được các mục tiêu của môn học, học viên cần phải có kỹ năng tự nghiên cứu, thuyết trình, giao tiếp trong quá trình học tập;

+ Học viên sau khi học xong môn học có khả năng vận dụng kiến thức đã học nhằm áp dụng nghiên cứu môn học Quản trị kinh doanh bảo hiểm, Marketing trong hoạt động kinh doanh bảo hiểm, Bảo hiểm vi mô, Hệ thống kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm.

- Về thái độ:

+ Học viên có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện quy định pháp lý trong kinh doanh bảo hiểm;

+ Học viên có đạo đức và trách nhiệm nghề nghiệp; có tinh thần cầu thị, chủ động

sáng tạo; có ý thức và năng lực hợp tác trong việc thực hiện các nhiệm vụ được giao;

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Khái niệm, nội dung các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ điển hình là bảo hiểm hàng hải, các loại hình bảo hiểm nhân thọ, các hoạt động tái bảo hiểm.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Dự lớp: 70% số giờ trở lên
- Tự nghiên cứu tài liệu học tập trước khi đến lớp
- Tham gia nghe giảng đầy đủ và thực hiện các nhiệm vụ học tập do giảng viên giao.
- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần- Thực hiện quy chế đào tạo của trường Đại học Lao động – Xã hội

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc:

[1]. TS. Phạm Thị Định, *Giáo trình kinh tế bảo hiểm*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2015

[2]. PGS. TS. Đặng Văn Dân, *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Tài chính, 2018

- Tài liệu tham khảo:

[3] Đặng Đình Chính, *Luật kinh doanh bảo hiểm và nghị định hướng dẫn thi hành*, NXB Lao động, 2019.

[4] Nguyễn Văn Định, *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Thống kê, 2014.

[5]. [http:// www.avi.org.vn](http://www.avi.org.vn)

[6]. <http://irt.mof.gov.vn>

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết (Tự luận - trắc nghiệm)
- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, bài nhóm, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$		

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân.

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu sử dụng	Tổng số	LT	KT	Tự học (giờ)
1	Chương 1: Tổng quan về bảo hiểm phi nhân thọ	[1],[2],[3], [4]	5	5		10
2	Chương 2: Bảo hiểm hàng hải	[1],[2],[3], [4]	10	10		20
3	Chương 3: Bảo hiểm nhân thọ	[1],[2],[3], [4]	15	15		30
4	Chương 4: Tái bảo hiểm	[1],[2],[3], [4]	15	14	1	30
Tổng số			45	44	1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương 1: Tổng quan về bảo hiểm phi nhân thọ

1.1 Khái niệm và vai trò của bảo hiểm phi nhân thọ

1.1.1 Khái niệm bảo hiểm phi nhân thọ

1.1.2 Vai trò bảo hiểm phi nhân thọ

1.2 Các đặc điểm của bảo hiểm phi nhân thọ

1.2.1 Mục đích bảo hiểm

1.2.2 Mức độ chênh lệch về “giá trị” giữa các dịch vụ bảo hiểm phi nhân thọ

1.2.3 Nghĩa vụ của các bên trong hợp đồng bảo hiểm phi nhân thọ

1.2.4 Kỹ thuật phân chia

1.3 Các nghiệp vụ bảo hiểm phi nhân thọ

1.3.1 Nghiệp vụ bảo hiểm tài sản

1.3.2 Nghiệp vụ bảo hiểm trách nhiệm dân sự

1.3.3 Nghiệp vụ bảo hiểm con người phi nhân thọ

Chương 2: Bảo hiểm hàng hải

3.1. Tổng quan về bảo hiểm hàng hải

3.1.1. Lịch sử phát triển và đặc điểm của bảo hiểm hàng hải

3.1.1.1 Lịch sử phát triển của bảo hiểm hàng hải

3.1.1.2 Đặc điểm của bảo hiểm hàng hải

3.1.1.3 Các nghiệp vụ bảo hiểm hàng hải

3.1.2 Rủi ro hàng hải

3.1.2.1 Khái niệm

3.1.2.2 Phân loại rủi ro hàng hải

3.1.3 Tổn thất trong bảo hiểm hàng hải

3.1.3.1 Khái niệm

3.1.3.2 Phân loại tổn thất trong bảo hiểm hàng hải

3.1.4 Điều kiện thương mại quốc tế Incoterms và hợp đồng bảo hiểm hàng hải

3.2. Bảo hiểm hàng hóa xuất nhập khẩu bằng đường biển

3.2.1 Đối tượng được bảo hiểm

3.2.2 Phạm vi bảo hiểm

3.2.2.1 Bộ điều khoản ICC 1963

3.2.2.2 Bộ điều khoản ICC 1982

3.2.3 Giá trị bảo hiểm, số tiền bảo hiểm, phí bảo hiểm

3.2.4 Giám định và bồi thường tổn thất

3.3. Bảo hiểm thân tàu biển

3.3.1 Khái niệm về tàu biển và các dạng tổn thất của tàu biển

3.3.2 Đối tượng bảo hiểm

3.3.3 Số tiền bảo hiểm và phí bảo hiểm

3.3.4 Các điều khoản bảo hiểm thân tàu ITC 1983

3.3.5 Thời hạn bảo hiểm

3.3.6 Tai nạn đắm và cách giải quyết

3.4. Bảo hiểm trách nhiệm dân sự của chủ tàu biển và hội P&I

3.4.1 Khái niệm và các loại trách nhiệm dân sự của chủ tàu

3.4.2 Hội P&I bảo trợ và bồi thường trách nhiệm dân sự chủ tàu

3.4.3 Phân biệt P&I và các công ty bảo hiểm khác

Chương 3: Bảo hiểm nhân thọ

5.1. Khái quát về bảo hiểm nhân thọ

5.1.1. Khái niệm

5.1.2. Đặc điểm của bảo hiểm nhân thọ

5.1.3. Các loại hình bảo hiểm nhân thọ

5.2. Cơ sở kỹ thuật của bảo hiểm nhân thọ

5.2.1 Nguyên tắc và cơ sở định phí của bảo hiểm nhân thọ

5.2.2 Tính phí bảo hiểm nhân thọ

Chương 4: Tái bảo hiểm

6.1. Tổng quan về tái bảo hiểm

6.1.1. Khái niệm và bản chất của tái bảo hiểm

6.1.2. Các hình thức tái bảo hiểm

6.2. Các phương pháp tái bảo hiểm

6.2.1 Tái bảo hiểm theo tỷ lệ

6.2.2 Tái bảo hiểm phi tỷ lệ

6.2.3 Tái bảo hiểm kết hợp

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 45 tiết lý thuyết, 90 tiết tự học và 01 tiết kiểm tra.

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

1. **Tên học phần:** Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm
Mã học phần: BHPT 508
2. **Số tín chỉ:** 03 TC (45/0/90)
3. **Điều kiện tiên quyết:** Không
4. **Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Trịnh Khánh Chi	0945336866	Chikhanhtrinh_atys@yahoo.com
2	TS. Vũ Thị Thanh Thủy	0982092518	thuyhuong7879@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

- + Hiểu những vấn đề lý luận chung về báo cáo tài chính bảo hiểm trong doanh nghiệp và doanh nghiệp bảo hiểm
- + Nắm vững điểm khác biệt trong kết cấu báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm, biết đọc hiểu báo cáo tài chính doanh nghiệp bảo hiểm
- + Nắm được hệ thống các chỉ tiêu tài chính cơ bản trong doanh nghiệp bảo hiểm. Thông qua đó, học viên có thể đánh giá được một cách tổng quan về xu hướng tài chính của doanh nghiệp và dự báo phát triển của doanh nghiệp trong tương lai.

- Về kỹ năng:

- + Có khả năng nắm bắt thông tin, đọc hiểu, phân tích, đánh giá báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm trên thực tế
- + Nâng cao kỹ năng sử dụng các công cụ tài chính, phân tích được dòng tiền của doanh nghiệp.
- + Có khả năng so sánh và phân tích tình hình tài chính của các doanh nghiệp bảo hiểm theo hệ thống chỉ tiêu hiện hành.

- Về thái độ:

- + Có động cơ và thái độ nghiêm túc về môn học.
- + Chủ động, tích cực, sáng tạo, có tinh thần học tập nghiêm túc, khoa học.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Kết cấu và cách đọc hiểu báo cáo tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm; Sự cần thiết, quy trình và kỹ thuật phân tích tài chính doanh nghiệp bảo hiểm; các chỉ tiêu phân tích năng lực tài chính của doanh nghiệp bảo hiểm.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học

- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài chuẩn bị, bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của trường Đại học Lao động – Xã hội

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc:*

[1] PGS.TS. NGUYỄN Trọng Cơ, *Giáo trình phân tích tài chính doanh nghiệp*, nhà xuất bản tài chính, 2015

- *Tài liệu tham khảo:*

[2] Trần Mạnh Dũng, Phạm Đức Cường, Đinh Thế Hùng, *Lập, đọc, phân tích và kiểm tra báo cáo tài chính*, NXB Tài chính, 2017

[3] Đặng Đình Chính, *Luật kinh doanh bảo hiểm và nghị định hướng dẫn thi hành*, NXB Lao động, 2019

[4] Phạm Văn Dũng, *Giáo trình phân tích chính sách kinh tế- xã hội*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2018

[5] Nguyễn Hữu Tài, *Giáo trình Lý thuyết tài chính tiền tệ*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân

[6] PGS.TS Hoàng Trần Hậu, Ths Võ Thị Pha, *Giáo trình Phân tích tài chính doanh nghiệp bảo hiểm*, NXB Tài chính, 2010

[7]. Vũ Thị Thanh Thủy, *Quản lý tài chính các trường đại học công lập*, NXV Tài chính

[8]. Nguyễn Hữu Tài, *Giáo trình Lý thuyết tài chính tiền tệ*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết, hình thức: Trắc nghiệm + Tự luận

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá
 C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình
 D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
 + Loại không đạt
 F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

T T	Nội dung	Tài liệ u	Phân bổ thời gian (giờ)					Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/ TL	BTL	KT	
1	Chương I: Tổng quan về tài chính và phân tích tài chính trong doanh nghiệp	[2]	8	8	0	0	0	16
2	Chương II: Hệ thống báo cáo tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm	[1]; [2]	12	12	0	0	0	24
3	Chương III: Phân tích tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm	[1]	18	17	0	0	1	36
4	Chương IV: Phân tích rủi ro và dự báo tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm	[1]	7	7	0	0	0	14
	Tổng số		45	44			1	90

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP

1.1. Báo cáo tài chính của doanh nghiệp

- 1.1.1. Hệ thống báo cáo tài chính của doanh nghiệp
- 1.1.2. Cơ chế lập và chuẩn mực báo cáo tài chính

1.2. Phân tích báo cáo tài chính doanh nghiệp

- 1.2.1. Khái niệm
- 1.2.2. Mục đích phân tích tài chính
- 1.2.3. Tài liệu sử dụng phân tích tài chính
- 1.2.4. Quy trình phân tích tài chính
- 1.2.5. Các kỹ thuật phân tích tài chính

CHƯƠNG II: HỆ THỐNG BÁO CÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

2.1. Bảng cân đối kế toán

- 2.1.1. Khái niệm và kết cấu
- 2.1.2. Đọc hiểu bảng cân đối kế toán

2.2. Báo cáo kết quả kinh doanh

- 2.2.1. Khái niệm và kết cấu
- 2.2.2. Đọc hiểu báo cáo kết quả kinh doanh

2.3. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

- 2.3.1. Khái niệm và kết cấu
- 2.3.2. Đọc hiểu báo cáo lưu chuyển tiền tệ

2.4. Thuyết minh báo cáo tài chính

- 2.4.1. Khái niệm và kết cấu
- 2.4.2. Đọc hiểu thuyết minh báo cáo tài chính

CHƯƠNG III. PHÂN TÍCH TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

3.1. Phân tích cấu trúc tài chính doanh nghiệp bảo hiểm

- 3.1.1. Phân tích cơ cấu tài sản nợ
- 3.1.2. Phân tích cơ cấu tài sản có
- 3.1.3. Phân tích tình hình đảm bảo nguồn tài trợ

3.2. Phân tích dòng tiền và khả năng thanh toán của doanh nghiệp bảo hiểm

- 3.2.1. Phân tích dòng tiền
- 3.2.1. Phân tích khả năng thanh toán

3.3. Phân tích hiệu quả kinh doanh và khả năng sinh lời của doanh nghiệp bảo hiểm

- 3.3.1. Phân tích hiệu quả kinh doanh
- 3.3.2. Phân tích khả năng sinh lời

3.4. Phân tích các năng lực tài chính khác của doanh nghiệp bảo hiểm

CHƯƠNG IV: PHÂN TÍCH RỦI RO VÀ DỰ BÁO TÀI CHÍNH TRONG DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

4.1. Phân tích rủi ro

- 4.1.1. Rủi ro tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm
- 4.1.2. Xử lý rủi ro tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm

4.2. Dự báo tài chính trong doanh nghiệp bảo hiểm

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 45 tiết lý thuyết
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VÀ TỔ CHỨC THỰC HIỆN BẢO HIỂM XÃ HỘI

1. Tên học phần: Quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện bảo hiểm xã hội;

Mã học phần: BHQN 509

2. Số tín chỉ: 3TC (45,0,90)

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	PGS.TS. Lê Thanh Hà	0942162962	halt@ulsa.edu.vn
2	TS. Hoàng Minh Tuấn	0914.387.678	hoangminhtuan.ldxh@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

-Về kiến thức:

+ Hiểu được sự cần thiết phải có quản lý nhà nước về Bảo hiểm xã hội; Chức năng, nguyên tắc, phương pháp quản lý nhà nước về Bảo hiểm xã hội;

+ Nắm vững các công cụ, nội dung và bộ máy quản lý nhà nước về Bảo hiểm xã hội;

+ Nắm vững hệ thống tổ chức bộ máy hoạt động sự nghiệp Bảo hiểm xã hội Việt Nam;

+ Nắm vững các quy trình quản lý đối tượng tham gia, đối tượng hưởng, quản lý thu, quản lý chi trong hoạt động sự nghiệp Bảo hiểm xã hội Việt Nam.

- Về kỹ năng:

+ Kỹ năng nắm bắt thông tin, phân tích và ứng dụng thực tế về các hoạt động quản lý nhà nước và tổ chức thực hiện Bảo hiểm xã hội;

+ Vận dụng, triển khai các công cụ quản lý nhà nước, các quy trình quản lý nghiệp vụ về bảo hiểm xã hội trên thực tế.

- ***Về thái độ:*** Học viên cần nghiêm túc trong quá trình học tập, nghiên cứu, đồng thời ứng dụng thành thạo các nghiệp vụ chuyên môn trong thực tế.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức sau: Vai trò và sự cần thiết của quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; Chức năng và nguyên tắc quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; Công cụ, phương pháp và bộ máy quản lý nhà nước về bảo hiểm xã hội; Hệ thống bộ máy quản lý sự nghiệp bảo hiểm xã hội Việt Nam; Các quy trình quản lý

ng nghiệp vụ bảo hiểm xã hội.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài chuẩn bị, bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của trường Đại học Lao động – Xã hội

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc

[1]. PGS.TS. Nguyễn Tiệp, *Giáo trình Bảo hiểm xã hội*, NXB Lao động Xã hội, 2010.

[2]. Phạm Thị Định, *Giáo trình kinh tế bảo hiểm*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2015

- Tài liệu tham khảo

[3]. PGS.TS Nguyễn Văn Định, *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Thống kê, 2014.

[4]. Phan Huy Đường (Chủ biên), *Giáo trình Quản lý nhà nước về kinh tế*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- Hình thức đánh giá: Tiểu luận

- Phương thức đánh giá học phần

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, kiểm tra (B)	0,3
3	Bài tiểu luận kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm:

- Điểm đánh giá bộ phận và tiểu luận kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)			Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về QLNN về BHXH	[1]	6	6		12
2	Chương 2: QLNN về BHXH ở Việt Nam	[1]	8	8		16
3	Chương 3: Hệ thống tổ chức hoạt động sự nghiệp BHXH ở Việt Nam	[1]	12	12		24
4	Chương 4: Quản lý đối tượng tham gia và hưởng BHXH	[2]	14	13	1	28
5	Chương 5: Tuyên truyền, thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm về BHXH	[2]	5	5		10
Tổng số			45	44	1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; BTL: Bài tập lớn.

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: TỔNG QUAN VỀ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI

1.1 Khái niệm QLNN về BHXH

1.2 Chức năng QLNN về BHXH

1.2.1. Chức năng lập pháp

1.2.2. Chức năng hành pháp

1.2.3. Chức năng tư pháp

1.3 Nội dung QLNN về BHXH

1.3.1. Xây dựng, ban hành và tổ chức thực hiện pháp luật BHXH

1.3.2. Thanh tra, kiểm tra thực hiện pháp luật BHXH

1.3.3. Tổ chức bộ máy thực hiện BHXH

1.3.4. Bảo hộ và bảo trợ cho các hoạt động BHXH

1.4 Công cụ QLNN về BHXH

1.5 Cơ quan QLNN về BHXH

CHƯƠNG II: QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BẢO HIỂM XÃ HỘI Ở VIỆT NAM

2.1 Khái quát về QLNN về BHXH ở Việt Nam

2.2 Quản lý nhà nước về BHXH theo quy định của Luật BHXH

2.1. Chức năng quản lý nhà nước về BHXH

2.2. Nội dung quản lý nhà nước về BHXH

2.3. Mô hình quản lý nhà nước về BHXH

2.3 Kinh nghiệm QLNN về BHXH ở các nước trên thế giới

CHƯƠNG III: HỆ THỐNG TỔ CHỨC HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP BHXH VIỆT NAM

3.1 Lịch sử hình thành và phát triển của tổ chức BHXH ở Việt Nam

3.1.1 Giai đoạn trước 1995

3.1.2 Giai đoạn từ 1995 đến nay

3.2 Mô hình tổ chức hệ thống bộ máy hoạt động sự nghiệp BHXH ở Việt Nam

3.2.1 Bộ máy quản lý

3.2.2 bộ máy điều hành

3.3 Vị trí, chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn, cơ cấu tổ chức của BHXH Việt Nam

3.3.1 Vị trí, chức năng

3.3.2 Nhiệm vụ, quyền hạn

3.3.3 Cơ cấu tổ chức của BHXH Việt Nam

3.3.3.1 Hội đồng quản lý BHXH Việt Nam

3.3.3.2 Cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp Trung Ương (Bảo hiểm xã hội Việt Nam)

3.3.3.3 Cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp Tỉnh/ Thành Phố (trực thuộc trung ương)

3.3.3.4 Cơ quan Bảo hiểm xã hội cấp Huyện/ Quận/ Thị Xã/ Thành Phố (trực thuộc tỉnh/ thành phố)

CHƯƠNG IV: QUẢN LÝ ĐỐI TƯỢNG THAM GIA VÀ HƯỞNG BẢO HIỂM XÃ HỘI

4.1 Quản lý đối tượng tham gia BHXH

4.1.1 Đối tượng và phạm vi quản lý

4.1.2 Nội dung quản lý đối tượng tham gia BHXH

4.1.3 Vai trò của quản lý đối tượng tham gia BHXH

4.1.4 Công cụ quản lý đối tượng tham gia BHXH

4.1.5 Hồ sơ tham gia BHXH

4.2 Quản lý thu BHXH

4.2.1 Khái niệm

4.2.2 Vai trò quản lý thu BHXH

4.2.3 Nội dung quản lý thu BHXH

4.2.4 Quy trình tổ chức thu BHXH

4.2.5 Hệ thống biểu mẫu thu BHXH

4.3 Quản lý chi BHXH

4.2.1 Khái niệm

- 4.2.2 Vai trò quản lý chi BHXH
- 4.2.3 Nội dung quản lý chi BHXH
- 4.2.4 Quy trình quản lý chi BHXH
- 4.2.5 Hệ thống biểu mẫu trong công tác chi trả BHXH

4.4 Quản lý hoạt động đầu tư quỹ BHXH

- 4.4.1 Vai trò của đầu tư quỹ BHXH
- 4.4.2 Mục đích đầu tư quỹ BHXH
- 4.4.3 Nguyên tắc đầu tư quỹ BHXH
- 4.4.4 Nội dung cơ bản của quản lý hoạt động đầu tư quỹ BHXH

CHƯƠNG V: TUYÊN TRUYỀN, THANH TRA, KIỂM TRA VÀ XỬ LÝ VI PHẠM VỀ BHXH

- 5.1. Tuyên truyền về BHXH
- 5.2 Thanh tra, kiểm tra thực hiện BHXH
- 5.3 Xử lý vi phạm về BHXH

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN QUẢN TRỊ KINH DOANH BẢO HIỂM

1. **Tên học phần:** Quản trị kinh doanh bảo hiểm **Mã học phần:** BHQK 510
2. **Số tín chỉ:** 3TC (45/0/90)
3. **Điều kiện tiên quyết:** Không
4. **Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	Trần Thị Lan Hương	0358515255	huong.tranthilan@hust.edu.vn
2	TS. Mai Thị Dung	0973464787	Dungmt.bh@gmail.com
3	TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh	0913069668	Quynhanh_uls@yahoo.com

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quát về thị trường bảo hiểm; Các loại hình doanh nghiệp bảo hiểm; Mô hình tổ chức, nội dung hoạt động, quản trị nhân lực, quản trị khách hàng, quản trị sản phẩm của doanh nghiệp bảo hiểm; Nội dung hợp đồng bảo hiểm.

Giúp học viên nắm được các hình thức, biện pháp trực lợi bảo hiểm, vai trò của phân tích hoạt động kinh doanh bảo hiểm; Hiểu được hệ thống chỉ tiêu, phương pháp phân tích để nhằm phân tích được kết quả tình hình triển khai bảo hiểm; Nắm được vai trò, chức năng, cơ cấu của cơ quan quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm và nội dung quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm;

- Kỹ năng:

Để đạt được các mục tiêu của môn học, học viên cần phải có kỹ năng làm việc theo nhóm, thuyết trình, giao tiếp trong quá trình học tập;

Học viên sau khi học xong môn học có khả năng vận dụng kiến thức, kỹ năng đã học nhằm áp dụng đánh giá tình hình kinh doanh bảo hiểm tại các doanh nghiệp bảo hiểm và áp dụng để quản lý hoạt động kinh doanh bảo hiểm tại các doanh nghiệp bảo hiểm;

- Thái độ:

+ Nhận thức được tầm quan trọng của các vấn đề liên quan hoạt động kinh doanh của một doanh nghiệp bảo hiểm. Có ý thức, thái độ đúng đắn trong việc thực hiện quy định pháp lý trong kinh doanh bảo hiểm;

+ Nghiêm túc thực hiện các hoạt động học tập có liên quan.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần bao gồm 7 chương với thời lượng 3 tín chỉ (45 giờ thuyết giảng 90 giờ tự học). Học phần tập trung vào các nội dung kiến thức cơ bản về quản trị kinh doanh bảo hiểm, thị trường bảo hiểm, nội dung hoạt động của DNBH, quản trị sản phẩm bảo hiểm, quản trị nguồn nhân lực, quản trị khách hàng và hệ thống chỉ tiêu, phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh bảo hiểm.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Đọc tài liệu có liên quan đến học phần
- Thực hiện các bài tập, thảo luận nhóm do giảng viên hướng dẫn
- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài tiểu luận cuối kỳ.

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc:*

[1] TS. Phạm Thị Định, *Giáo trình kinh tế bảo hiểm*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2015

- *Tài liệu tham khảo:*

[2] Dave Ulrick, Brian E. Becker & Mark A. Huselid, *Bản đồ chiến lược nhân sự*, NXB Công Thương, 2018.

[3] Ivancevich, John M., *Quản trị nguồn nhân lực*, Nxb. Tp. Hồ Chí Minh, 2015.

[4] Phillip Kotler, Kevin Keller, *Quản trị marketing* (sách dịch), NXB Lao động Xã hội, 2013

[5]. Nguyễn Mạnh Hùng, *Giáo trình quản trị chiến lược và chính sách KD*, NXB Phương Đông

[6]. Nguyễn Quyết Thắng, *Giáo trình quản trị kinh doanh khách sạn*, NXB Khoa học xã hội

[7]. Đoàn Thị Hồng Vân, *Quản trị chiến lược*, Nxb. TH HCM, 2011.

[8]. Vũ Hùng Cường, *Kinh tế tư nhân - một động lực cơ bản cho phát triển: Sách chuyên khảo*, NXB Khoa học xã hội

[9]. Nguyễn Thành Độ, Nguyễn Ngọc Huyền, *Giáo trình quản trị kinh doanh*, NXB ĐH Kinh tế quốc dân

[10]. Ngô Kim Thanh, *Giáo trình quản trị chiến lược*, Nxb. ĐH Kinh tế quốc dân, Hà Nội, 2014.

[11] [http:// www.avi.org.vn](http://www.avi.org.vn)

[12] <http://irt.mof.gov.vn>

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Viết tiểu luận

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Bài tiểu luận cuối kỳ (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm Bài tiểu luận cuối kỳ kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (tiết)			
			Tổng số	Lý thuyết	Kiểm tra	Tự học
1	Chương 1: Tổng quan về quản trị kinh doanh bảo hiểm	[1],[2],[3]	3	3		6
2	Chương 2: Thị trường bảo hiểm	[1],[2],[3]	6	6		12
3	Chương 3: Doanh nghiệp bảo hiểm	[1],[2],[3]	6	6		12
4	Chương 4: Quản trị sản phẩm bảo hiểm	[1], [2]	9	9		18
5	Chương 5: Quản trị khách hàng	[1],[4]	9	9		18
6	Chương 6: Quản trị nguồn nhân lực trong DNBH	[1],[4],[5]	7	6	1	14
7	Chương 7: Phân tích hoạt động kinh doanh bảo hiểm	[1],[2]	5	5		10
	Tổng số		45	44	1	90

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ QUẢN TRỊ KINH DOANH BẢO HIỂM

1.1. Sự cần thiết khách quan của quản trị kinh doanh bảo hiểm

1.2. Đối tượng, nhiệm vụ nội dung nghiên cứu

1.3. Cơ sở khoa học của quản trị kinh doanh bảo hiểm

CHƯƠNG II. THỊ TRƯỜNG BẢO HIỂM

2.1. Khái niệm và phân loại thị trường

2.2. Đặc trưng cơ bản của thị trường

2.3. Thị trường bảo hiểm Việt Nam

2.4. Quản lý nhà nước về hoạt động kinh doanh bảo hiểm

CHƯƠNG III. DOANH NGHIỆP BẢO HIỂM

3.1. Khái niệm và phân loại doanh nghiệp bảo hiểm

3.2. Mô hình tổ chức hoạt động

3.3. Đặc điểm hoạt động kinh doanh bảo hiểm

CHƯƠNG IV. QUẢN TRỊ SẢN PHẨM BẢO HIỂM

4.1. Sản phẩm bảo hiểm

4.2. Phát triển sản phẩm bảo hiểm mới

4.3. Giá cả sản phẩm bảo hiểm

4.4. Hợp đồng bảo hiểm

CHƯƠNG V. QUẢN TRỊ KHÁCH HÀNG

5.1. Khách hàng của doanh nghiệp bảo hiểm

5.2. Kiểm soát tổn thất

5.3. Giải quyết khiếu nại

5.3.1. Giám định tổn thất

5.3.2. Bồi thường và chi trả bảo hiểm

5.4. Công tác dịch vụ khách hàng

5.5. Trục lợi bảo hiểm

CHƯƠNG VI. QUẢN TRỊ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG DNBH

6.1. Vai trò và chức năng của quản trị nguồn nhân lực trong DNBH

6.2. Bộ phận quản trị nguồn nhân lực trong DNBH

6.3. Nội dung quản trị nguồn nhân lực trong DNBH

6.3.1. Xây dựng chiến lược nhân lực

6.3.2. Định biên, phát triển nhân lực\

6.3.3. Trả công lao động

6. 4. Hợp đồng lao động

6. 5 Hiệu quả sử dụng nguồn nhân lực trong DNBH

CHƯƠNG VII. PHÂN TÍCH HOẠT ĐỘNG KINH DOANH BẢO HIỂM

7.1. Vai trò của phân tích hoạt động kinh doanh đối với DNBH

7.2. Hệ thống chỉ tiêu và phương pháp phân tích hoạt động kinh doanh

7.3. Phân tích tình hình triển khai bảo hiểm

7.3.1. Phân tích tình hình khai thác

7.3.2. Phân tích tình hình kiểm soát tổn thất

7.3.3. Phân tích tình hình giám định và bồi thường tổn thất

7.4 Phân tích hoạt động kinh doanh tái bảo hiểm trong DNBH

7.5 Phân tích hoạt động đầu tư trong DNBH

7.6. Phân tích kết quả và hiệu quả kinh doanh

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN BẢO HIỂM VI MÔ

- 1. Tên học phần:** Bảo hiểm vi mô; **Mã học phần:** BHVI 513
- 2. Số tín chỉ:** 3TC (45/0/90)
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 4. Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Hoàng Bích Hồng	0987779199	hoangbichhong.uls@gmail.com
2	TS. Hoàng Minh Tuấn	0914.387.678	hoangminhtuan.ldxh@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Trang bị cho học viên các kiến thức chuyên ngành về bảo hiểm vi mô, hiểu rõ vai trò và đặc điểm khác biệt của bảo hiểm vi mô trong sự phát triển kinh tế xã hội so với bảo hiểm truyền thống.

- *Về kỹ năng:* Học viên sẽ hiểu rõ về các loại sản phẩm phù hợp trong bảo hiểm vi mô để từ đó có thể cung cấp cho khách hàng mục tiêu – các đối tượng có thu nhập thấp hoặc nằm trong diện dân số nghèo.

- *Về thái độ:* Học viên cần nhận thức tầm quan trọng của Bảo hiểm vi mô, đảm bảo đạt được mục tiêu an sinh đồng thời đảm bảo sự phát triển cùng có lợi của các bên có liên quan. Qua đó, học viên sẽ có sự nhìn nhận khách quan về tình hình phát triển chung về bảo hiểm vi mô trên thế giới cũng như ở Việt Nam.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

- Học phần Bảo hiểm vi mô giúp học viên hiểu rõ về vai trò và đặc điểm của bảo hiểm vi mô; về các loại sản phẩm bảo hiểm vi mô; về các nhà cung cấp cũng như về kênh phân phối bảo hiểm vi mô đến các đối tượng khách hàng mục tiêu. Các nội dung lý thuyết trên sẽ được đi sâu tìm hiểu ở các bối cảnh quốc gia khác nhau, làm rõ hơn thực tiễn hình thành và phát triển bảo hiểm vi mô hiện nay trên thế giới và ở Việt Nam. Các nội dung chủ yếu trong học phần bao gồm 3 chương sau:

- Chương 1: Các kiến thức cơ bản về bảo hiểm vi mô: khái niệm, vai trò và đặc điểm của bảo hiểm vi mô từ cả góc độ kinh tế và xã hội, sản phẩm đặc thù của bảo hiểm vi mô, nhà cung cấp và kênh phân phối của loại bảo hiểm này.

- Chương 2: Tìm hiểu về hoạt động bảo hiểm vi mô ở một số quốc gia điển hình từ châu Phi, châu Mỹ Latinh và châu Á, từ đó rút ra các bài học kinh nghiệm trong quá trình triển khai bảo hiểm vi mô từ các quốc gia này.

- Chương 3: Tìm hiểu về hoạt động bảo hiểm vi mô ở Việt Nam. Phân tích tình hình thực trạng của Việt Nam cho việc hình thành và phát triển bảo hiểm vi mô, các sản phẩm

bảo hiểm vi mô, nhà cung cấp, kênh phân phối phù hợp với bộ phận dân cư nghèo và có thu nhập thấp ở Việt Nam.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Nghiên cứu giáo trình, tài liệu theo yêu cầu;
- Tham gia đầy đủ các giờ lên lớp;
- Tham gia thảo luận tích cực tại lớp;
- Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm được giao;
- Hoàn thành 1 bài kiểm tra giữa kỳ;
- Hoàn thành bài tiểu luận cuối kỳ kết thúc học phần.

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc:*

[1]. Nguyễn Văn Định, *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Thống kê, 2014.

- *Tài liệu tham khảo:*

[2] Ramm, G., & Ankolekar, M, *The Role of MicroInsurance in Social Protection: A country study of Vietnam*, Luxembourg: The MicroInsurance Network, 2015.

[3] [http:// www.iav.vn](http://www.iav.vn)

[4] <http://irt.mof.gov.vn>

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Viết tiểu luận

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, kiểm tra (B)	0,3
3	Bài tiểu luận cuối kỳ kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm bài tiểu luận cuối kỳ kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu sử dụng	Tổng số	Lý thuyết	Kiểm tra	Tự học (giờ)
1	Chương 1: Tổng quan về bảo hiểm Vi mô	[1],[2]	12	12		24
2	Chương 2: Thực tiễn triển khai Bảo hiểm Vi mô tại một số quốc gia	[1],[2], [4]	16	16		32
3	Chương 3: Hoạt động Bảo hiểm Vi mô tại Việt Nam.	[2],[3], [4]	17	16	1	34
	Tổng số		45	44	1	90

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ BẢO HIỂM VI MÔ

1.1. Khái niệm và vai trò Bảo hiểm vi mô

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Vai trò

1.1.3. Đặc điểm

1.2. Sản phẩm bảo hiểm vi mô

1.2.1. Các qui định kỹ thuật đối với sản phẩm bảo hiểm vi mô

1.2.2. Bảo hiểm nhân thọ vi mô

1.2.3. Bảo hiểm sức khỏe/y tế vi mô

1.2.4. Bảo hiểm nông nghiệp vi mô

1.2.5. Các sản phẩm bảo hiểm phi nhân thọ vi mô khác

1.3. Cung cấp và phân phối bảo hiểm vi mô

1.3.1. Tổ chức cung cấp sản phẩm bảo hiểm vi mô

1.3.2. Kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm vi mô

CHƯƠNG II. THỰC TIỄN TRIỂN KHAI BẢO HIỂM VI MÔ TẠI MỘT SỐ QUỐC GIA

2.1. Tình hình triển khai tại Châu Á

2.2.1. Bối cảnh chung

2.2.2. Điều kiện về chính trị xã hội

- 2.2.3. Tổ chức triển khai
- 2.2.4. Bài học kinh nghiệm

2.2. Tình hình triển khai tại Châu Phi

- 2.2.1. Bối cảnh chung
- 2.2.2. Điều kiện về chính trị xã hội
- 2.2.3. Tổ chức triển khai
- 2.2.4. Bài học kinh nghiệm

2.3. Tình hình triển khai tại Châu Mỹ Latinh

- 2.3.1. Bối cảnh chung
- 2.3.2. Điều kiện về chính trị xã hội
- 2.3.3. Tổ chức triển khai
- 2.3.4. Bài học kinh nghiệm.

CHƯƠNG III: BẢO HIỂM VI MÔ TẠI VIỆT NAM

3.1. Điều kiện cho hoạt động Bảo hiểm Vi mô ở Việt Nam hiện nay

- 3.1.1. Điều kiện về kinh tế
- 3.1.2. Điều kiện về văn hóa – xã hội
- 3.1.3. Điều kiện về pháp luật

3.2. Sản phẩm bảo hiểm vi mô ở Việt Nam

- 3.2.1. Bảo hiểm nhân thọ vi mô
- 3.2.2. Bảo hiểm phi nhân thọ vi mô
- 3.2.3. Bảo hiểm sức khỏe vi mô

3.3. Nhà cung cấp và kênh phân phối bảo hiểm vi mô ở Việt Nam

- 3.3.1. Nhà cung cấp
- 3.3.2. Kênh phân phối

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM THẤT NGHIỆP

- 1. Tên học phần:** Chính sách Bảo hiểm thất nghiệp; **Mã học phần:** BHCS 514
- 2. Số tín chỉ:** 3 TC (45,0,90)
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 4. Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Phạm Hải Hưng	0936158182	haihung1610@gmail.com
2	TS. Hoàng Minh Tuấn	0914387678	hoangminhtuan.ldxh@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản và kinh nghiệm trên thế giới về vai trò, nguyên tắc, đặc điểm của chính sách bảo hiểm thất nghiệp, mối quan hệ của bảo hiểm thất nghiệp trong giải quyết việc làm.

+ Hiểu được các chính sách bảo hiểm thất nghiệp của một số quốc gia trên thế giới, tài chính bảo hiểm thất nghiệp hiện nay.

+ Hiểu được các chính sách giải quyết việc làm ở Việt Nam

+ Nắm được chính sách bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam hiện nay, tổ chức quản lý bảo hiểm thất nghiệp.

- Về kỹ năng

+ Cung cấp cho học viên những kỹ năng cần thiết để xây dựng chính sách giải quyết việc làm.

+ Xây dựng kỹ năng cần thiết để giải quyết các chế độ bảo hiểm thất nghiệp khi làm việc.

- Về thái độ:

Nhận thức tầm quan trọng của chính sách bảo hiểm thất nghiệp, từ đó có thái độ tích cực rèn luyện các kỹ năng và năng lực của cá nhân để đáp ứng các yêu cầu trong công việc.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức chung về chính sách bảo hiểm chung và chính sách bảo hiểm thất nghiệp của Việt Nam để giúp các cơ quan tổ chức và cá nhân có kiến thức xây dựng và áp dụng pháp luật và giải quyết chế độ bảo hiểm thất nghiệp trong hoạt động của mình.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Dự lớp: 70% số giờ trở lên

- Tự nghiên cứu tài liệu học tập trước khi đến lớp

- Tham gia nghe giảng đầy đủ và thực hiện các nhiệm vụ học tập do giảng viên giao.

- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc:*

[1]. PGS. TS. Nguyễn Tiệp, *Giáo trình bảo hiểm thất nghiệp*, NXB Lao động – Xã hội, 2013.

[2]. PGS.TS Nguyễn Văn Định, *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Thống kê, 2014

- *Tài liệu tham khảo:*

[3]. Nguyễn Văn Định, *Giáo trình quản trị kinh doanh bảo hiểm*, NXB Đại học KTQD, 2010.

[4]. Luật việc làm 2013

[5]. Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ban hành ngày 12 tháng 03 năm 2015 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật việc làm về bảo hiểm thất nghiệp.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi kết hợp tự luận với trắc nghiệm

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Tổng số	LT	KT	Tự học (giờ)
1	Chương 1. Khái quát chung về chính sách bảo hiểm thất nghiệp	[1]	6	6	0	12
2	Chương 2. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp một số quốc	[1] [3]	6	6	0	12

	gia trên thế giới					
3	Chương 3. Tài chính bảo hiểm thất nghiệp	[1]	6	6	0	12
4	Chương 4. Tình hình thất nghiệp và các chính sách giải quyết người lao động thất nghiệp ở Việt Nam	[1]	8	8	0	16
5	Chương 5. Đo lường thất nghiệp và thống kê trong nghiên cứu bảo hiểm thất nghiệp	[1]	7	6	1	14
6	Chương 6. Pháp luật và tổ chức quản lý bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam	[1] [2] [3]	12	12	0	24
	Tổng		45	44	1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương 1. Khái quát chung về chính sách bảo hiểm thất nghiệp

- 1.1. Sự ra đời và phát triển của Bảo hiểm thất
- 1.2. Sự cần thiết của chính sách BHTN trong nền kinh tế thị trường
- 1.3. Khái niệm thất nghiệp và bảo hiểm thất nghiệp
- 1.4. Vai trò của bảo hiểm thất
- 1.5. Các nguyên tắc của bảo hiểm thất nghiệp
- 1.6. Đặc điểm của bảo hiểm thất nghiệp và mối quan hệ của nó với bảo hiểm xã hội và giải quyết việc làm
 - 1.6.1. Đặc điểm của bảo hiểm thất nghiệp
 - 1.6.2. Mối quan hệ của bảo hiểm thất nghiệp với bảo hiểm xã hội
 - 1.6.3. Mối quan hệ của bảo hiểm thất nghiệp với giải quyết việc làm
- 1.7. Nội dung của bảo hiểm thất nghiệp
 - 1.7.1. Đối tượng tham gia và hưởng bảo hiểm thất nghiệp
 - 1.7.2. Trợ cấp bảo hiểm thất nghiệp
 - 1.7.3. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Chương 2. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp một số quốc gia trên thế giới

- 1.1. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp của Cộng hoà Liên bang Đức

- 1.2. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp của Cộng hoà Pháp
- 1.3. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp ở Nhật Bản
- 1.4. Chính sách bảo hiểm thất nghiệp ở một số nước khác

Chương 3. Tài chính bảo hiểm thất nghiệp

- 3.1. Khái niệm, nguyên tắc và chức năng của tài chính bảo hiểm thất nghiệp
 - 3.1.1. Khái niệm
 - 3.1.2. Các nguyên tắc tài chính của bảo hiểm thất nghiệp
 - 3.1.3. Chức năng của tài chính bảo hiểm thất nghiệp
- 3.2. Phí bảo hiểm thất nghiệp và cân đối tài chính
 - 3.2.1. Khái niệm
 - 3.2.2. Cơ sở xác định phí bảo hiểm thất nghiệp
 - 3.2.3. Phương pháp xác định phí bảo hiểm thất nghiệp
 - 3.2.4. Công thức cân đối tài chính của bảo hiểm thất nghiệp
- 3.3. Nội dung thu, chi bảo hiểm thất nghiệp
 - 3.3.1. Nội dung thu bảo hiểm thất nghiệp
 - 3.3.2. Nội dung chi bảo hiểm thất nghiệp
 - 3.3.3. Đầu tư quỹ bảo hiểm thất nghiệp

Chương 4. Tình hình thất nghiệp và các chính sách giải quyết người lao động thất nghiệp ở Việt Nam

- 4.1. Khái quát tình hình thất nghiệp ở Việt Nam
 - 4.1.1. Một số nhân tố tác động đến thất nghiệp
 - 4.1.2. Tình hình thất nghiệp ở khu vực thành thị
 - 4.1.3. Tình hình thất nghiệp ở khu vực nông thôn
 - 4.1.4. Thất nghiệp ở khu vực doanh nghiệp nhà nước
 - 4.1.5. Thất nghiệp ở khu vực có vốn đầu tư nước ngoài
 - 4.1.6. Nguyên nhân thất nghiệp ở Việt Nam
- 4.2. Các chính sách giải quyết cho người lao động thất nghiệp ở Việt Nam
 - 4.2.1. Giai đoạn từ năm 1945 đến năm 1985
 - 4.2.2. Giai đoạn từ năm 1986 đến trước ngày ban hành Bộ Luật Lao động 1994
 - 4.2.3. Giai đoạn từ khi Bộ Luật lao động năm 1994 được ban hành cho đến nay.

Chương 5. Đo lường thất nghiệp và thống kê trong nghiên cứu bảo hiểm thất nghiệp

5.1. Đo lường thất nghiệp

- 5.1.1. Định nghĩa, vai trò của đo lường thất nghiệp
- 5.1.2. Định nghĩa chuẩn về thất nghiệp sử dụng trong đo lường thất nghiệp
- 5.1.3. Các chỉ tiêu thất nghiệp
- 5.2. Thống kê trong nghiên cứu BHTN

5.2.1. Sự cần thiết phải xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê BHTN trong cơ chế thị trường Việt Nam

5.2.2. Phân loại chỉ tiêu thống kê bảo hiểm thất nghiệp

5.2.3. Nguyên tắc, phương pháp xây dựng hệ thống chỉ tiêu thống kê BHTN

5.2.4. Thực trạng thông tin thống kê và quản lý thông tin thống kê BHTN ở nước ta.

Chương 6. Pháp luật và tổ chức quản lý bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam

6.1. Pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp

6.1.1. Đối tượng, phạm vi áp dụng bảo hiểm thất nghiệp

6.1.2. Thời gian đóng bảo hiểm thất nghiệp

6.1.3. Các chế độ bảo hiểm thất nghiệp

6.1.4. Quỹ bảo hiểm thất nghiệp

6.1.5. Quyền và trách nhiệm người lao động, người sử dụng lao động, tổ chức bảo hiểm xã hội trong bảo hiểm thất nghiệp

6.1.6. Thủ tục thực hiện bảo hiểm thất nghiệp

6.1.7. Xử lý vi phạm về bảo hiểm thất nghiệp

6.2. Tổ chức quản lý bảo hiểm thất nghiệp ở Việt Nam

6.2.1. Quản lý nhà nước về bảo hiểm thất nghiệp

6.2.2. Quản lý sự nghiệp bảo hiểm thất nghiệp

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 9 tiết thảo luận và 1 tiết kiểm tra.

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

HỆ THỐNG KÊNH PHÂN PHỐI SẢN PHẨM BẢO HIỂM

1. Tên học phần: Hệ thống kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm;

Mã học phần: BHHP 515

2. Số tín chỉ: 03 TC (45/0/90)

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Đỗ Thùy Dung	0904388338	Dodung2007@gmail.com
2	TS. Doãn Thị Mai Hương	0904864518	huongdoanthimai@yahoo.com

5. Mục tiêu của học phần

- *Về kiến thức:* Trang bị cho học viên những kiến thức tổng quát về kênh phân phối bảo hiểm, giúp học viên làm quen với các khái niệm, thuật ngữ chuyên môn, các vấn đề về các loại hình kênh phân phối bảo hiểm đang được triển khai: kênh trực tiếp, kênh đại lý, kênh môi giới, kênh bancassurance và chiến lược kênh phân phối.

- *Về kỹ năng:* Học viên được phát triển các kỹ năng phân biệt, khai thác ưu nhược điểm của từng kênh phân phối

- *Về thái độ:* Học viên cần nhận thức tầm quan trọng của kênh phân phối trong việc triển khai một sản phẩm bảo hiểm ra thị trường của một DNBH, từ đó có sự liên hệ trong việc sử dụng loại hình phân phối nào phù hợp để khai thác, bán bảo hiểm.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần hệ thống kênh phân phối sản phẩm bảo hiểm giới thiệu những kiến thức chuyên sâu về kênh phân phối bảo hiểm. Các nội dung chủ yếu trong học phần gồm: tổng quan về kênh phân phối bảo hiểm, các nội dung cụ thể trong từng loại hình kênh phân phối bảo hiểm, các chiến lược về kênh phân phối.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Nghiên cứu giáo trình, tài liệu theo yêu cầu;
- Tham gia đầy đủ các giờ lên lớp;
- Tham gia thảo luận tích cực tại lớp;
- Hoàn thành các bài tập cá nhân, bài tập nhóm được giao;
- Hoàn thành 1 bài kiểm tra giữa kỳ;
- Hoàn thành bài tiểu luận cuối kỳ.

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc:

[1] TS. Phạm Thị Định, *Giáo trình kinh tế bảo hiểm*, NXB Đại học Kinh tế quốc dân, 2015

[2]. Nguyễn Văn Định, giáo trình *Bảo hiểm thương mại*, NXB Lao động Xã hội, 2013

- Tài liệu tham khảo:

[3] Đặng Văn Dân, *Giáo trình bảo hiểm*, NXB Tài chính, 2018

[4] Nguyễn Văn Định, *Giáo trình quản trị kinh doanh bảo hiểm*, NXB Đại học KTQD, 2010.

[5] Đặng Đình Chính, *Luật kinh doanh bảo hiểm và nghị định hướng dẫn thi hành*, NXB Lao động, 2019.

[7] Lưu Đan Thọ, *Marketing dịch vụ hiện đại*, NXB Khoa học xã hội

[8] [http:// www.avi.org.vn](http://www.avi.org.vn)

[9] <http://irt.mof.gov.vn>

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- Hình thức đánh giá: Viết tiểu luận

- Phương thức đánh giá học phần

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, kiểm tra (B)	0,3
3	Bài tiểu luận cuối kỳ (C)	0,6
$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$		

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm bài tiểu luận cuối kỳ được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)			
			Tổng số	Lý thuyết	Kiểm tra	Tự Học
1	Chương 1: Tổng quan về kênh phân phối bảo hiểm	[1],[2],[3]	6	6		12
2	Chương 2: Đại lý và môi giới bảo hiểm	[1], [2]	12	12		24
3	Chương 3: Bancassurance	[1],[4],[5]	12	12		24
4	Chương 4: Phân phối trực tiếp	[1],[2],[4],[5]	10	9	1	20
5	Chương 5: Các chiến lược về kênh phân phối	[2],[4],[5]	5	5		10
	Tổng số		45	44	1	90

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ KÊNH PHÂN PHỐI BẢO HIỂM

1.1. Khái niệm và vai trò của kênh phân phối bảo hiểm

1.1.1. Khái niệm

1.1.2. Vai trò

1.2. Phân loại kênh phân phối bảo hiểm

1.2.1. Kênh phân phối trực tiếp

1.2.2. Kênh phân phối gián tiếp

CHƯƠNG II. ĐẠI LÝ VÀ MÔI GIỚI BẢO HIỂM

2.1. Đại lý bảo hiểm

2.1.1. Khái niệm, phân loại và vai trò của đại lý

2.1.2. Nhiệm vụ và trách nhiệm của đại lý

2.1.3. Quyền lợi của đại lý bảo hiểm

2.1.4. Quản lý mạng lưới đại lý bảo hiểm

2.2. Môi giới bảo hiểm

2.2.1. Khái niệm và phân loại môi giới bảo hiểm

2.2.2. Nhiệm vụ của môi giới bảo hiểm

2.2.3. Quyền lợi và trách nhiệm của môi giới bảo hiểm

CHƯƠNG III. BANCASSURANCE (PHÂN PHỐI BẢO HIỂM QUA NGÂN HÀNG)

3.1 Khái niệm, đặc điểm, vai trò của Bancassurance

3.1.1. Khái niệm

3.1.2. Đặc điểm

3.1.3. Vai trò

3.2. Mô hình hợp tác phân phối giữa ngân hàng và DNBH

- 3.2.1. Mô hình thỏa thuận phân phối
- 3.2.2. Mô hình liên minh chiến lược
- 3.2.3. Mô hình thỏa thuận độc quyền
- 3.3. Mô hình phân phối bảo hiểm qua Bancassurance
- 3.3.1. Mô hình giới thiệu
- 3.3.2. Đại lý bảo hiểm làm việc tại ngân hàng
- 3.3.3. Mô hình bán hàng toàn thời gian
- 3.3.4. Mô hình tích hợp
- 3.3.5. Mô hình Outbound Telemarketing (nhân viên chủ động gọi cho khách hàng)

CHƯƠNG IV. PHÂN PHỐI TRỰC TIẾP

- 4.1. Khái niệm và vai trò
 - 4.1.1. Khái niệm
 - 4.1.2. Vai trò
- 4.2. Các hình thức phân phối trực tiếp
 - 4.2.1. Thư tín trực tiếp
 - 4.2.2. Ấn phẩm
 - 4.2.3. Truyền thông điện tử
 - 4.2.4. Marketing qua điện thoại
 - 4.2.5. Bán hàng qua internet

CHƯƠNG V. CÁC CHIẾN LƯỢC VỀ KÊNH PHÂN PHỐI

- 5.1. Yếu tố quyết định kênh phân phối
 - 5.1.1. Đặc điểm của DNBH
 - 5.1.2. Đặc điểm của khách hàng
 - 5.1.3. Đặc điểm của sản phẩm
 - 5.1.4. Đặc điểm của các kênh phân phối
 - 5.1.5. Giá thành kênh phân phối
 - 5.1.6. Mức độ kiểm soát
- 5.2. Xác định mức độ của mật độ phân phối
 - 5.2.1. Phân phối cao độ
 - 5.2.2. Phân phối chọn lọc
 - 5.2.3. Phân phối riêng biệt
- 5.3. Xung đột kênh phân phối
 - 5.3.1. Các loại xung đột kênh phân phối
 - 5.3.2. Quản lý xung đột kênh phân phối

B. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1. **Tên học phần:** Thương mại Quốc tế; **Mã học phần:** QKTM 520
2. **Số tín chỉ:** 3 TC (40,10,85)
3. **Điều kiện tiên quyết:** Không
4. **Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Hoàng Thanh Tùng	0989085078	hoangthanhtung15@gmail.com
3	TS. Đỗ Thùy Dung	0904388338	Dodung2007@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức

- + Các kiến thức chung về TMQT trong nền kinh tế hiện đại;
- + Các lý thuyết về thương mại quốc tế bao gồm các lý thuyết cổ điển và hiện đại;
- + Hệ thống các nguyên tắc, biện pháp kinh tế, hành chính và pháp luật Nhà nước sử dụng để thực hiện những mục tiêu đã xác định trong lĩnh vực TMQT;
- + Hiểu về các công cụ của chính sách thương mại quốc tế và các công cụ điều chỉnh chính sách thương mại quốc tế;
- + Hiểu được một số loại hình của liên kết kinh tế;

- Kỹ năng

- + Phân tích tác động của chính sách thuế quan đối với hoạt động thương mại quốc tế;
- + Phân tích và ứng dụng được các công cụ phi thuế quan mà các nước đang áp dụng để điều chỉnh chính sách thương mại;
- + Phân tích và ứng dụng được các biện pháp phòng vệ thương mại;
- + Phân tích được vai trò của các liên minh thương mại đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

- Thái độ

- + Nhận thức được tầm quan trọng của các vấn đề liên quan đến thương mại quốc tế;
- + Nghiêm túc thực hiện các hoạt động học tập có liên quan.

6. Mô tả văn tắt nội dung của học phần

Học phần bao gồm 5 chương với thời lượng 3 tín chỉ (40 giờ thuyết giảng; 10 giờ thực hành thảo luận; 85 giờ tự học). Học phần tập trung vào các nội dung kiến thức cơ bản về thương mại quốc tế, các học thuyết cổ điển và hiện đại về thương mại quốc tế; kỹ năng phân tích các công cụ thuế quan và phi thuế quan; kỹ năng phân tích và ứng dụng các biện pháp phòng vệ thương mại; hiểu được vai trò của các liên minh kinh tế đối với sự phát triển kinh tế của mỗi quốc gia.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Đọc tài liệu có liên quan đến học phần
- Thực hiện các bài tập, thảo luận nhóm do giảng viên hướng dẫn
- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài tiểu luận cuối kỳ.

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc:

[1]. Đoàn Thị Liên, Trương Tiến Sĩ, Nguyễn Xuân Đạo, *Thương mại Quốc tế*, NXB Lao động-Xã hội, 2011.

[2]. Hà Thị Ngọc Oanh, Đoàn Xuân Huy Minh, Trần Thị Thu Hiền, *Giáo trình kinh doanh thương mại quốc tế*, NXB Lao động, 2014

- Tài liệu tham khảo:

[3]. Đoàn Thị Hồng Vân, *Quản trị xuất nhập khẩu*, NXB Khoa học xã hội, 2016

[4]. Bùi Thành Nam, *Các hiệp định thương mại tự do ở khu vực Châu Á - Thái Bình Dương thực thi và triển vọng*, NXB Khoa học xã hội, 2015

[5]. Dương Minh Tuấn, *Sự hình thành hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP) và tác động đối với các nước Đông Bắc Á*, NXB Khoa học xã hội, 2016

[6]. GS.TS. Đỗ Đức Bình, PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng, *Kinh tế Quốc tế*, NXB Đại học Kinh tế Quốc dân, 2012

[7]. Nguyễn Minh Chí, Phạm Thế Hưng, Triệu Thị Thanh Hương, *Các điều ước quốc tế về thương mại*, NXB Chính trị Quốc gia,

[8]. Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, *Luật Thương mại Quốc tế*, NXB Khoa học và Kỹ thuật

[9]. GS. Đỗ Đức Bình, PGS.TS. Nguyễn Thường Lạng, *Giáo trình kinh tế quốc tế*, NXB Đại học KTQD.

[10]. Ths. Trần Văn Nam, PTS. Trần Thị Hoà Bình, *Giáo trình luật thương mại quốc tế*, NXB Khoa học và kỹ thuật, 1999

[11]. Đoàn Thị Hồng Vân và Kim Ngọc Đạt, *Giáo trình Quản trị xuất nhập khẩu*, NXB Kinh tế Tp.Hồ Chí Minh

[12]. Nguyễn Kim Anh, *Đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) cho phát triển kinh tế cường độ carbon thấp: Chính sách và thực tiễn*, NXB Khoa học xã hội

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Viết tiểu luận

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$\text{ĐMH} = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (tiết)				Tự học (tiết)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về Thương mại Quốc tế	[1]	6	4	2	0	9
2	Chương 2: Lý thuyết thương mại Quốc tế	[1], [2]	8	6	2	0	13
3	Chương 3: Chính sách thương mại Quốc tế	[1], [2]	10	6	2	2	14
4	Chương 4: Các công cụ của chính sách thương mại quốc tế	[1], [2]	14	10	4	0	22
5	Chương 5: Liên kết kinh tế -Thương mại quốc tế	[1]	12	8	4	0	18
Tổng số			50	32	16	2	72

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I. TỔNG QUAN VỀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

1.1. Đặc trưng của thương mại quốc tế

1.2. Các hình thức và nội dung của thương mại quốc tế

1.3. Xu hướng phát triển của thương mại quốc tế

CHƯƠNG II. LÝ THUYẾT THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

2.1. Lý thuyết cổ điển về thương mại quốc tế

2.2. Lý thuyết hiện đại về thương mại quốc tế

CHƯƠNG III. CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

3.1. Tổng quan về chính sách thương mại

3.2. Nguyên tắc điều chỉnh chính sách thương mại

3.3. Các loại chính sách thương mại

3.3.1. Chính sách thương mại tự do

3.3.2. Chính sách bảo hộ mậu dịch

CHƯƠNG IV. CÁC CÔNG CỤ CỦA CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

4.1. Công cụ thuế quan

4.2. Công cụ phi thuế quan

4.3. Các biện pháp tự vệ thương mại

4.4. Chống bán phá giá

4.5. Trợ cấp và thuế chống trợ cấp

CHƯƠNG V. LIÊN KẾT KINH TẾ VÀ THƯƠNG MẠI QUỐC TẾ

5.1. Các nguyên tắc liên kế thương mại

5.2. Các hình thức liên kết thương mại

5.2.1. Khu vực mậu dịch tự do

5.2.2. Liên minh thuế quan,

5.2.3. Khu vực thị trường chung

5.2.4. Liên minh kinh tế

5.2.5. Liên minh tiền tệ

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

- 1. Tên học phần:** Phân tích chính sách bảo hiểm xã hội **Mã học phần:** BHPC 516
- 2. Số tín chỉ:** 03 TC (45/0/90)
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 4. Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Hoàng Bích Hồng	0987779199	hoangbichhong.ulsa@gmail.com
2	TS. Nguyễn Thị Vân Anh	0988211999	Vananh219@gmail.com

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

- + Học viên nắm vững những vấn đề lý luận chung về chính sách bảo hiểm xã hội, nội dung của chính sách BHXH và sự thay đổi về chính sách BHXH qua các thời kì.
- + Học viên nắm vững cơ sở xây dựng chính sách, qui trình xây dựng và nội dung chính sách BHXH.
- + Trang bị cho học viên công cụ và phương pháp phân tích và đánh giá chính sách BHXH.

- Về kỹ năng:

- + Có khả năng vận dụng những kiến thức của môn học vào thực tiễn xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách BHXH
- + Có khả năng phát hiện vấn đề của chính sách, ưu điểm và hạn chế của chính sách BHXH và đề xuất các biện pháp giải quyết.

- Về thái độ:

Nhận thức tầm quan trọng của phân tích chính sách bảo hiểm xã hội, từ đó có thái độ tích cực rèn luyện các kỹ năng và năng lực của cá nhân để đáp ứng các yêu cầu trong công việc.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần này trang bị những kiến thức lý luận cơ bản về chính sách BHXH: Khái quát chung về chính sách BHXH; Xây dựng chính sách BHXH; Nội dung chính sách BHXH; Phân tích chính sách BHXH.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Dự lớp: 70% số giờ trở lên
- Tự nghiên cứu tài liệu học tập trước khi đến lớp
- Tham gia nghe giảng đầy đủ và thực hiện các nhiệm vụ học tập do giảng viên giao.
- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc:

[1]. PGS.TS Nguyễn Tiệp, *Giáo trình Chính sách xã hội*, NXB Lao động Xã hội, 2011.

[2]. Phạm Văn Dũng, *Giáo trình phân tích chính sách kinh tế- xã hội*, NXB Đại học quốc gia Hà Nội, 2018

- Tài liệu tham khảo:

[3]. Luật BHXH 2006, 2014 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi kết hợp tự luận với trắc nghiệm

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$		

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Tổng số	LT	KT	Tự học
1	Khái quát chung về chính sách BHXH	[1]	10	8	0	20
2	Hoạch định chính sách BHXH	[1],[2]	12	12	0	24
3	Nội dung chính sách BHXH	[1],[2]	10	10	0	20
4	Phân tích chính sách BHXH	[1],[2]	13	12	1	26
Tổng số			45	44	1	90

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

CHƯƠNG I: KHÁI QUÁT CHUNG VỀ CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

I. Khái niệm chính sách BHXH

1. Khái niệm chính sách BHXH
2. Vị trí của chính sách BHXH trong hệ thống chính sách xã hội

II. Chức năng, yêu cầu của chính sách BHXH

1. Chức năng của chính sách BHXH
2. Yêu cầu đối với chính sách BHXH

III. Nội dung của chính sách BHXH

1. Mục tiêu của chính sách BHXH
2. Phạm vi tác động của chính sách BHXH
3. Nguồn lực thực hiện chính sách BHXH
4. Thể chế hóa chính sách BHXH

IV. Chính sách BHXH ở Việt Nam qua các thời kì

1. Chính sách BHXH trong thời kì kinh tế kế hoạch hóa tập trung
2. Chính sách BHXH trong thời kì kinh tế thị trường

CHƯƠNG II. XÂY DỰNG/HOẠCH ĐỊNH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

I. Quan điểm và nguyên tắc xây dựng chính sách BHXH

1. Quan điểm xây dựng chính sách BHXH
2. Nguyên tắc xây dựng chính sách BHXH

II- Cơ sở xây dựng chính sách BHXH

1. Đường lối chính trị
2. Cơ sở khoa học
3. Điều kiện kinh tế- xã hội
4. Điều kiện lịch sử

III. Quy trình xây dựng chính sách BHXH

1. Xác định mục tiêu của chính sách
2. Xây dựng các phương án chính sách
3. Lựa chọn phương án tối ưu
4. Thông qua và quyết định chính sách
5. Ban hành văn bản pháp luật BHXH

IV. Vai trò của tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động

1. Vai trò của tổ chức đại diện người lao động
2. Vai trò của tổ chức đại diện người sử dụng lao động

CHƯƠNG III. NỘI DUNG CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

I- Chính sách BHXH bắt buộc

1. Đối tượng áp dụng
2. Hệ thống các chế độ BHXH bắt buộc
3. Nguồn lực thực hiện

II- Chính sách BHXH tự nguyện

1. Đối tượng áp dụng
2. Hệ thống các chế độ BHXH bắt buộc
3. Nguồn lực thực hiện

CHƯƠNG IV. PHÂN TÍCH CHÍNH SÁCH BẢO HIỂM XÃ HỘI

I. Khái niệm và nhiệm vụ của phân tích chính sách BHXH

1. Khái niệm
2. Nhiệm vụ của phân tích chính sách BHXH

II. Quá trình phân tích chính sách BHXH

1. Phân tích vấn đề
2. Phân tích giải pháp
3. Phân tích hành động chính sách
4. Đánh giá

III. Công cụ phân tích chính sách BHXH

1. Các chỉ tiêu, tiêu chí cơ bản dùng để phân tích chính sách BHXH
2. Hệ thống thông tin
3. Phương pháp phân tích

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 44 tiết lý thuyết và 1 tiết kiểm tra.
- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.
- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.
- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

QUẢN LÝ NGUỒN NHÂN LỰC TRONG MÔI TRƯỜNG TOÀN CẦU HÓA

1. Tên học phần: Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa

Mã học phần: QNQM 509

2. Số tín chỉ: 03 TC (40,10,85)

3. Điều kiện tiên quyết: Không

4. Giảng viên tham gia giảng dạy

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	PGS.TS. Lê Thanh Hà	0942162962	halt@ulsa.edu.vn
2	PGS. TS. Nguyễn Bá Ngọc	0913271694	bangoc_ulsa@yahoo.com.vn

5. Mục tiêu của học phần

- *Về lý thuyết:* Học phần trang bị cho học viên cao học chuyên ngành Quản trị nhân lực những kiến thức tổng hợp về Quản trị nhân lực trong tổ chức trong mối tương quan với những sự thay đổi toàn diện do quá trình toàn cầu hóa mang lại.

- *Về kỹ năng:* Học phần trang bị cho học viên cao học kỹ năng phân tích và giải quyết các tình huống xảy ra trong quá trình quản lý, nhằm sử dụng có hiệu quả NNL và đạt được các mục tiêu mà tổ chức đã đặt ra trong một môi trường kinh tế - xã hội có nhiều sự thay đổi dưới tác động của toàn cầu hóa.

- *Về rèn luyện phương pháp luận nghiên cứu:* Học phần trang bị cho học viên cao học phương pháp xây dựng lý thuyết mới, cách thức đưa ra những vấn đề mới trong lĩnh vực quản trị nhân lực khi môi trường kinh tế - xã hội có sự thay đổi.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa nghiên cứu cách thức quản lý con người trong tổ chức nhằm mục tiêu sử dụng có hiệu quả nguồn nhân lực và nâng cao hiệu quả chung của tổ chức trong bối cảnh toàn cầu hóa, với sự bùng nổ thông tin, giao lưu, hội nhập quốc tế và những thay đổi về mọi mặt do toàn cầu hóa mang lại.

Học phần Quản lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa giảng cho hệ cao học Quản trị nhân lực, có những khác biệt so với chương trình ở bậc cử nhân như sau:

(i) Người học không học lại các kiến thức cơ bản về QTNL ở bậc cử nhân. Trong học phần này, người học sẽ nghiên cứu sự thay đổi của các vấn đề nhân lực và quản trị nhân lực dưới sự tác động của toàn cầu hóa và cách thức quản lý sự thay đổi đó. Người học cũng sẽ nghiên cứu một số vấn đề mới về quản trị nhân lực nảy sinh do toàn cầu hóa mang lại.

(ii) Các nội dung nghiên cứu được xây dựng theo phương thức tổng hợp, sâu chuỗi, nâng cao dưới dạng chuyên đề. Mỗi chuyên đề bao gồm một số nội dung có liên quan mật thiết với nhau, phản ánh những khía cạnh đa chiều của các chủ đề cốt lõi trong nội dung của môn học.

(iii) Nhấn mạnh đến tính thực tiễn của Quản trị nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa trên cơ sở vận dụng lý thuyết để giải quyết các vấn đề thực tiễn trong công tác quản lý.

7. Nhiệm vụ của học viên

Quản trị lý nguồn nhân lực trong môi trường toàn cầu hóa là một môn khoa học ứng dụng, có sự kế thừa, tích lũy kiến thức tổng hợp từ nhiều môn học khác. Do đó, học viên cần tích lũy, trang bị cho mình những kiến thức cơ bản về các môn học khác có liên quan như triết học, tâm lý học, quản trị học, quản trị chiến lược, hành vi tổ chức và quản trị nhân lực, Tiền lương - Tiền công để nghiên cứu sâu học phần này. Ngoài ra, Học viên cũng cần nắm vững cách thức khai thác thông tin trên mạng internet, có thể dịch được các tài liệu chuyên môn bằng tiếng Anh

Nhiệm vụ của học viên là Nghe giảng trên lớp, làm bài tập, chuẩn bị bài trình bày theo chủ đề và hoàn thành bài tiểu luận.

8. Tài liệu học tập

- [1] Lê Thanh Hà, *Bài giảng Quản trị nhân lực trong quá trình toàn cầu hóa*, Đại học Lao động – Xã hội, 2017;
- [2] Lê Thanh Hà, *Giáo trình Quản trị nhân lực (Tập 1 và 2)*, Nhà xuất bản Lao động – Xã hội, 2009.
- [3] Classic Drucker, *Những nguyên lý quản trị bất biến mọi thời đại*, NXB tổng hợp thành phố Hồ Chí Minh, 2016.
- [4] Dave Ulrick, Brian E.Becker & Mark A. Huselid, *Bản đồ chiến lược nhân sự*, NXB Công Thương, 2018.
- [5] Ivancevich, John M., *Quản trị nguồn nhân lực*, Nxb.Tp. Hồ Chí Minh, 2015.
- [6] David Parmenter, *KPI các chỉ số đo lường hiệu suất*, NXB tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh, 2018
- [7] Smart, Geoff, *Chọn đúng người: Thu hút nhân tài ứng với từng vị trí*, NXB Thanh Hóa, 2016
- [8] Lưu Trọng Tuấn, *Quản trị nguồn nhân lực ngành khách sạn*, NXB Lao động Xã hội, 2015
- [9] Brian Tracy, *Tuyển dụng và đãi ngộ người tài*, NXB tổng hợp Thành Phố Hồ Chí Minh
- [10] Huỳnh Thanh Điền, *Quản trị công ty khởi nghiệp*, NXB Thế Giới, 2018
- [11] Johnston, Giles, *Thay dầu cho bộ máy doanh nghiệp*, NXB Lao động, 2016

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi viết
- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Tổng quan về quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa	[1] [2] [3] [4] [5]	3	3			12
2	Sự thay đổi của các chính sách quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa	[1] [2] [3] [4] [5]	16	12	4		19.5
3	Quản lý sự thay đổi của các chính sách quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa	[1] [2] [3] [4] [5]	15	12	3		17
4	Quản trị nhân lực trong môi trường đa văn hóa	[1] [2] [3] [4] [5]	16	13	2	1	20.5
	Tổng số		50	40	9	1	85

B. Nội dung chi tiết

Chuyên đề 1: Tổng quan về quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa

1. Mục đích

Trang bị cho các học viên cao học những hiểu biết tổng hợp về toàn cầu hóa, các đặc điểm cơ bản của nó, tác động của toàn cầu hóa đến quản trị nhân lực và những vấn đề đặt ra đối với nguồn nhân lực và quản trị nhân lực khi nền kinh tế có mức độ hội nhập ngày càng cao với khu vực và thế giới.

2. Nội dung

I. Tổng quan về toàn cầu hóa.

1. Khái niệm toàn cầu hóa

2. Những đặc điểm cơ bản của toàn cầu hóa.
3. Toàn cầu hóa ở Việt Nam.

II. Tác động của toàn cầu hóa đến nguồn nhân lực và quản trị nhân lực

1. Tác động của toàn cầu hóa đến nguồn nhân lực
2. Tác động của toàn cầu hóa đến quản trị nhân lực
3. Cơ hội và thách thức đối với vấn đề quản trị nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa.

III. Những vấn đề mới đang đặt ra đối với quản trị nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa.

1. Di dân và di chuyển lao động quốc tế và sự thay đổi về môi trường dân cư, môi trường lao động.
2. Sự hình thành của các Công ty đa quốc gia và vấn đề đa văn hóa trong nguồn nhân lực của tổ chức.
3. Hội nhập, cạnh tranh và sự cần thiết phải lựa chọn mô hình quản trị nhân lực phù hợp.

4. Đòi hỏi đối với việc vượt qua các rào cản kỹ thuật, rào cản thương mại và vấn đề trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

Thảo luận/ thực hành: Chủ yếu dùng phương pháp động não để giúp người học nắm vững các nội dung của mục II và III. Thảo luận ngắn theo 3 vấn đề của mục II.

Chuyên đề 2. Sự thay đổi của các chính sách quản lý nguồn nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa

1. Mục đích

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về sự thay đổi của các chính sách quản trị nhân lực (chính sách tuyển dụng nhân lực, chính sách thù lao và phúc lợi, đào tạo, v.v.v...) khi nền kinh tế có mức độ hội nhập cao hơn. Giúp học viên so sánh các chính sách quản trị nhân lực hiện nay và chính sách quản trị nhân lực dự kiến trong tương lai khi mức độ toàn cầu hóa trở nên cao hơn.

2. Nội dung

I. Sự cần thiết phải thay đổi các chính sách quản trị nhân lực của các tổ chức dưới tác động của toàn cầu hóa.

1. Những nguyên nhân dẫn đến sự thay đổi.
2. Các chính sách quản lý nguồn nhân lực đã, đang và sẽ có sự thay đổi.
3. Sự xuất hiện của một số chính sách quản trị nhân lực mới.

II. Sự thay đổi của các chính sách quản trị nhân lực.

1. Chính sách tuyển dụng nhân lực.
2. Chính sách đào tạo nhân lực.
3. Đánh giá thực hiện công việc.
4. Chính sách thù lao và phúc lợi.
5. Chính sách an toàn - vệ sinh lao động.
6. Chính sách quan hệ lao động.
7. Các chính sách khác.

III. Sự xuất hiện của một số chính sách nhân lực mới

1. Chính sách quản lý nhân lực đa văn hóa.

2. Chính sách đối với lao động nhập cư.
3. Trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp và sự điều chỉnh chính sách quản trị nhân lực.

Hướng dẫn/ Thảo luận/ Thực hành: Chủ yếu dùng phương pháp động não để giúp người học nắm vững các nội dung của mục I, III. Với mục II, chia lớp thành 6 nhóm, giao cho các nhóm thảo luận ở nhà theo các chủ đề sau:

- Nhóm 1: Hãy chỉ ra những thay đổi trong chính sách tuyển dụng của tổ chức trong bối cảnh toàn cầu hóa?
- Nhóm 2: Hãy chỉ ra những thay đổi trong chính sách đào tạo của tổ chức trong bối cảnh toàn cầu hóa?
- Nhóm 3: Hãy chỉ ra những thay đổi trong chính sách tiền lương của tổ chức trong bối cảnh toàn cầu hóa?
- Nhóm 4: Hãy chỉ ra những thay đổi trong đánh giá thực hiện công việc của tổ chức trong bối cảnh toàn cầu hóa?
- Nhóm 5: Hãy chỉ ra những thay đổi trong chính sách an toàn – vệ sinh lao động của tổ chức trong bối cảnh toàn cầu hóa?
- Nhóm 6: Hãy chỉ ra những thay đổi trong chính sách quan hệ nhân sự của tổ chức trong bối cảnh toàn cầu hóa?

Hướng dẫn học viên cách thảo luận nhóm, cách trình bày kết quả thảo luận trên slides.

Học viên trình bày slides theo mẫu sau:

Nội dung chính sách	Khi mức độ toàn cầu hóa thấp	Khi mức độ toàn cầu hóa cao

Chuyên đề 3: Quản lý sự thay đổi của các chính sách quản trị nhân lực trong bối cảnh toàn cầu hóa

1. Mục đích

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về quản lý sự thay đổi; phương pháp xác định các nhóm ủng hộ, nhóm phản đối, nhóm “thờ ơ”; kiến thức và kỹ năng đưa ra các giải pháp thực hiện nhằm đảm bảo sự thành công trong việc quản lý sự thay đổi các chính sách quản trị nhân lực.

2. Nội dung

I. Tổng quan về quản lý sự thay đổi

1. Khái niệm, phân loại và cách thức nhận biết sự thay đổi.
2. Lựa chọn sự thay đổi và thiết lập các mục tiêu thay đổi.
3. Hoạch định và thực hiện sự thay đổi.
4. Củng cố sự thay đổi.
5. Phát triển nhân viên và vấn đề nâng cao tỷ lệ người ủng hộ sự thay đổi.
6. Đánh giá và phân tích.

7. Giải pháp nâng cao hiệu quả quản lý sự thay đổi.

II. Quản lý sự thay đổi trong các chính sách quản trị nhân lực.

1. Quản lý sự thay đổi liên quan đến vấn đề quyền và lợi ích của người lao động.
2. Quản lý sự thay đổi liên quan đến sự phát triển hay đổi mới tương lai của tổ chức.
3. Quản lý sự thay đổi trong các chính sách nhân lực cụ thể.

Hướng dẫn/ Thảo luận/ Thực hành: Chủ yếu dùng phương pháp động não để giúp người học nắm vững các nội dung của mục I. Với mục II, chia lớp thành 6 nhóm, giao cho các nhóm thảo luận ở nhà theo các tình huống do giảng viên đề xuất. Có thể sử dụng các tình huống được nêu trong Phụ lục 1.

Chuyên đề 4: Quản trị nhân lực trong môi trường đa văn hóa

1. Mục đích

Trang bị cho học viên những kiến thức cơ bản về quản lý đa văn hóa, quản trị nhân lực trong môi trường đa văn hóa, kỹ năng xây dựng và triển khai thực hiện các chính sách quản trị nhân lực đa văn hóa trong một công ty nói chung và trong một công ty đa quốc gia.

2. Nội dung

I. Đa văn hóa và quản trị nhân lực đa văn hóa.

1. Một số khái niệm.
2. Quan điểm về quản trị nhân lực đa văn hóa.
3. Những thách thức trong quản trị nhân lực đa văn hóa.
4. Chiến lược quản trị nhân lực đa văn hóa.
5. Yêu cầu đối với nhà quản lý, lãnh đạo trong quản trị nhân lực đa văn hóa.

II. Quản trị nhân lực đa văn hóa trong tổ chức.

1. Nguồn gốc của sự đa văn hóa trong nguồn nhân lực của tổ chức.
2. Nguyên nhân chính phải xây dựng chính sách quản trị nhân lực đa văn hóa trong các tổ chức có nguồn nhân lực đa văn hóa.
3. Xây dựng và tổ chức thực hiện chính sách quản trị nhân lực đa văn hóa trong một tổ chức.
4. Quản trị nhân lực đa văn hóa trong các công ty đa quốc gia.

Hướng dẫn/ Thảo luận/ Thực hành: Có thể dùng phương pháp động não để giúp người học nắm vững các nội dung của mục I, II. Để thảo luận, chia lớp thành 6 nhóm, giao cho các nhóm thảo luận ở nhà theo các tình huống do giảng viên đề xuất. Có thể sử dụng các tình huống được nêu trong Phụ lục 2.

Phụ lục 1: Các tình huống thảo luận về quản lý sự thay đổi trong chính sách quản trị nhân lực

Tình huống 1: Quản lý sự thay đổi trong chính sách lương bổng.

Một tổ chức hiện đang trả lương theo hệ số lương do Nhà nước quy định gắn liền với hệ số thi đua (CSTĐ hệ số 1,2; LĐTT hệ số 1,1; LĐ hoàn thành nhiệm vụ hệ số 1,0 và KHTNV: 0,4). Các tiêu chí đánh giá có tính định tính cao nên tuyệt đại đa số nhân viên đều đạt LĐTT. Tổ chức này quyết định thay đổi chính sách tiền lương theo hướng:

- Trả lương theo giá trị công việc và mức độ hoàn thành công việc. Mức độ hoàn thành công việc được xác định bởi các tiêu chí có tính định lượng cao.
- Hệ số hoàn thành công việc được dự kiến có độ dẫn cách lớn hơn (dự kiến hệ số của CSTĐ: 1,6; LĐTT: 1,3; HTNV: 1,0 và KHTNV: 0,4).

Yêu cầu:

- Đề xuất công thức tính lương mới.
- Dự kiến các nhóm người ủng hộ, nhóm phản đối và nhóm “thờ ơ”.
- Xác định phương pháp thuyết phục nhóm phản đối, kích hoạt nhóm “thờ ơ” của bạn nếu bạn là người lãnh đạo.

Tình huống 2: Quản lý sự thay đổi trong chính sách tuyển dụng.

Một tổ chức đang thực hiện chính sách tuyển dụng nhân viên mới chủ yếu với phương châm ưu tiên con của những cán bộ đang làm việc và con cháu của lãnh đạo cấp cao. Tổ chức đang hoạt động rất thuận lợi vì những nhân viên lâu năm làm việc tích cực, đồng thời cấp trên rất “tạo điều kiện” do đã giúp con cháu họ.

Năm vừa rồi, tổ chức thay đổi lãnh đạo cấp cao mới là một người có tầm nhìn xa. Đứng trước tình trạng đội ngũ nhân viên mới do lãnh đạo cũ tuyển dụng có năng lực yếu kém, lãnh đạo mới quyết định thực hiện chính sách thu hút nhân tài và thực hiện tuyển dụng công bằng nhằm đáp ứng yêu cầu mới của toàn cầu hóa.

Yêu cầu:

- Dự kiến các nhóm người ủng hộ, nhóm phản đối và nhóm “thờ ơ”.
- Xác định phương pháp thuyết phục nhóm phản đối, kích hoạt nhóm “thờ ơ”.
- Hãy cho lãnh đạo lời khuyên về chính sách tuyển dụng thích hợp trong giai đoạn chuyển tiếp.

Tình huống 3: Quản lý sự thay đổi trong việc lựa chọn nhân sự lãnh đạo

Một tổ chức từ khi thành lập đến nay luôn thực hiện việc quy hoạch và bổ nhiệm cán bộ vào các vị trí lãnh đạo bằng cách sử dụng nguồn nội bộ. Trước yêu cầu đổi mới nhằm đáp ứng tiến trình hội nhập, lãnh đạo tổ chức quyết định lựa chọn các vị trí lãnh đạo chủ chốt (người đứng đầu của các đơn vị) thông qua việc lựa chọn từ nguồn ứng viên từ bên trong và bên ngoài tổ chức.

1. Hãy đề xuất quy trình lựa chọn ứng viên của nhóm.
2. Với quy trình đó, hãy dự đoán các nhóm ủng hộ, nhóm phản đối và nhóm “thờ ơ”.
3. Hãy đề xuất cách làm để đa số các nhân viên của tổ chức ủng hộ sự thay đổi này

Tình huống 4: Quản lý sự thay đổi trong giải quyết lao động dôi dư

Bạn làm việc trong một trường đại học công lập ở TP. X, trong đó, do nhiều nguyên nhân, trường đã để xảy ra tình trạng tỷ lệ bộ phận phục vụ quá cao (tỷ lệ bộ phận phục vụ so với giảng viên chiếm tới 50% so với chuẩn là 15 – 20%). Chất lượng giảng viên lại rất thấp. Song do trường thành công trong việc xin chỉ tiêu tuyển sinh, thu nhập vẫn đảm bảo.

Năm 2012, Bộ GD-ĐT ban hành Thông tư 57, trường không được cấp chỉ tiêu tuyển sinh. Nguồn thu của trường giảm hẳn xuống.

1. Là người tham mưu cho Hiệu trưởng, bạn sẽ đề xuất giải pháp gì để đảm bảo thu nhập cho cán bộ công nhân viên, đồng thời nâng cao chất lượng giảng viên đáp ứng yêu cầu hội nhập.

2. Bạn hãy dự kiến nhóm ủng hộ, nhóm phản đối và nhóm trung dung.

3. Hãy đề xuất phương pháp để những người phản đối, người thuộc nhóm trung dung ủng hộ sự thay đổi nếu thực hiện giải pháp do bạn đề xuất.

Tình huống 5: Quản lý sự thay đổi trong đào tạo và sử dụng cán bộ.

Một Tập đoàn kinh tế đã có 50 năm xây dựng và trưởng thành. Cán bộ của Tập đoàn phần lớn có trình độ đại học và sau đại học, song rất ít người làm việc đúng chuyên môn được đào tạo. Do sự cạnh tranh và hội nhập, Tập đoàn buộc phải thay đổi.

1. Hãy đề xuất sự thay đổi trong chính sách đào tạo và sử dụng cán bộ.

2. Ai sẽ ủng hộ và ai sẽ phản đối với sự thay đổi do bạn đề xuất?

3. Làm thế nào để họ ủng hộ sự thay đổi đó?

Tình huống 6: Quản lý sự thay đổi trong nguồn nhân lực của tổ chức.

Một Công ty quyết định nhập một số dây chuyền công nghệ oới của nước ngoài. Do ở Việt Nam chưa từng có dây chuyền này nên Công ty phải tuyển dụng lao động là người nước ngoài vào làm việc ở Công ty.

1. Hãy đề xuất các nội dung chính sách quản trị nhân lực cần phải thay đổi.

2. Ai sẽ ủng hộ và ai sẽ phản đối với sự thay đổi do bạn đề xuất?

3. Làm thế nào để họ ủng hộ sự thay đổi đó?

Phụ lục 2: Các tình huống thảo luận về quản trị nhân lực trong môi trường đa văn hóa

Tình huống 1: Theo các bạn, Giám đốc nhân sự tại một chi nhánh công ty đa quốc gia ở nước ngoài cần làm gì để quản lý nhân sự đa văn hóa?

Tình huống 2: Theo các bạn, cần tuyển chọn và tổ chức đào tạo cho các nhà quản lý là người nước ngoài như thế nào để họ thích ứng với công ty của bạn?

Tình huống 3: Hãy đưa ra các dự đoán về “sốc văn hóa”, biểu hiện “sốc văn hóa”, nguyên nhân và cách thức vượt qua “sốc văn hóa” trong các công ty đa quốc gia?

Tình huống 4: Theo bạn, công ty đa quốc gia cần đưa ra những chính sách gì để điều hòa mối quan hệ giữa công ty và công dân nước chủ nhà?

Tình huống 5: Hãy chỉ ra các thách thức trong quản trị nhân lực đa văn hóa và cách thức vượt qua các thách thức đó.

Tình huống 6: Theo bạn, khi một công ty thành lập một nhà máy mới ở nước ngoài, công ty cần xây dựng chính sách quản trị nhân lực đối với chi nhánh này như thế nào? Hãy đưa ra các gợi ý đối với các nội dung của chính sách.

Phụ lục 3. Các chủ đề viết tiểu luận.

1. Tuyển dụng nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu mới của toàn cầu hóa trong thời kỳ hội nhập.

a, Tuyển dụng nhân lực tại Công ty X / Cơ quan Y/ Ngành Z /tỉnh ... nhằm đáp ứng yêu cầu mới của toàn cầu hóa.

b, Tuyển dụng nhân lực công bằng và vấn đề tuyển dụng lao động là người nước ngoài tại

c, Quản lý sự thay đổi của chính sách tuyển dụng nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu mới của toàn cầu hóa đối với ngành .../các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn ...

d, V.v...

2. Đào tạo nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu mới của toàn cầu hóa.

a, Đào tạo nhân lực tại Công ty X / Cơ quan Y/ Ngành Z nhằm đáp ứng yêu cầu mới của toàn cầu hóa trong thời kỳ hội nhập.

b, Quản lý sự thay đổi của chính sách đào tạo nhân lực nhằm đáp ứng yêu cầu mới của toàn cầu hóa đối với ngành .../các doanh nghiệp thuộc Tập đoàn ...

c, Đào tạo cán bộ công chức nhằm đáp ứng yêu cầu của toàn cầu hóa kinh tế.

d, Quản lý sự thay đổi trong chính sách đào tạo trong môi trường toàn cầu hóa tại ...

e, Nâng cao hiệu quả đào tạo thanh tra lao động trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

f, V.v...

3. Tiền lương trong giai đoạn mới của nền kinh tế.

a, Điều chỉnh chính sách tiền lương tối thiểu trong bối cảnh Việt Nam đã là thành viên chính thức của WTO và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế.

b, Điều chỉnh nội dung quản lý nhà nước về tiền lương nhằm đáp ứng yêu cầu mới của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập.

c, Quản lý sự thay đổi phương án trả lương tại cơ quan X trong bối cảnh hội nhập.

d, Cơ chế hai bên và vấn đề xác định các mức lương theo thỏa thuận trong bối cảnh toàn cầu hóa.

e, Tiền lương ở các doanh nghiệp FDI và vấn đề điều chỉnh chính sách tiền lương đối với các doanh nghiệp này trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

f, V.v...

4. Chính sách an toàn - vệ sinh lao động.

a, Điều chỉnh chính sách AT-VSLĐ trong bối cảnh Việt Nam đã là thành viên chính thức của WTO và đẩy mạnh hội nhập kinh tế quốc tế.

b, Điều chỉnh nội dung quản lý nhà nước về AT-VSLĐ nhằm đáp ứng yêu cầu mới của nền kinh tế trong bối cảnh hội nhập.

c, Quản lý sự thay đổi trong công tác AT-VSLĐ tại cơ quan X nhằm vượt qua các rào cản kỹ thuật và thương mại.

d, Bàn về việc thực hiện các tiêu chuẩn quốc tế về AT-VSLĐ ở các doanh nghiệp Việt Nam/ ở Công ty X, ... trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

e, AT-VSLĐ ở các doanh nghiệp Nhà nước và vấn đề điều chỉnh chính sách AT-VSLĐ đối với các doanh nghiệp này trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

f, V.v...

5. Chính sách tạo động lực lao động.

a, Vận dụng các học thuyết tạo động lực lao động trong việc thúc đẩy động lực lao động ở trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

b, Kinh nghiệm tạo động lực lao động ở các Công ty nước ngoài và khả năng vận dụng kinh nghiệm này vào các doanh nghiệp Việt Nam.

c, Quản lý sự thay đổi trong chính sách tạo động lực lao động của doanh nghiệp ... trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

d, V.v...

6. Chiến lược nguồn nhân lực.

a, Phân tích sự lựa chọn chiến lược phát triển nhân lực nhằm đáp ứng nhu cầu mới của nền kinh tế.

b, Dự báo tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế và điều chỉnh chiến lược nguồn nhân lực quốc gia.

c, Chiến lược phát triển cán bộ công chức ... nhằm đáp ứng yêu cầu của toàn cầu hóa kinh tế.

d, V.v...

7. Sử dụng nhân lực.

a, Áp dụng kinh dịch vào quản lý con người trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

b, Cách thức quản lý con người của các nước phương Tây và việc áp dụng chúng vào hoạt động sử dụng nhân lực ở các cơ quan/ tổ chức ở Việt Nam.

c, Sử dụng nhân lực đa văn hóa trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

d, Vấn đề đề bạt, bổ nhiệm cán bộ trong nền kinh tế toàn cầu.

e, Vấn đề phân công, bố trí lao động nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong môi trường toàn cầu hóa kinh tế.

f, V.v...

8. Mô hình quản trị nhân lực.

a, Sự thay đổi mô hình quản trị nhân lực của các doanh nghiệp Việt Nam/ Tập đoàn X/ Công ty Y/ cơ quan Z trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

b, Áp dụng mô hình quản trị nhân lực Harvard / Michigan/ ... vào hoạt động quản trị nhân lực ở các doanh nghiệp Việt Nam/ Tập đoàn X/ Công ty Y/ cơ quan Z trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

c, Quản lý sự thay đổi mô hình quản trị nhân lực ở các doanh nghiệp Việt Nam/ Tập đoàn X/ Công ty Y/ cơ quan Z trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

d, V.v...

9. Quan hệ nhân sự.

a, Điều chỉnh quan hệ nhân sự nhằm đáp ứng yêu cầu mới của nền kinh tế thị trường.

b, Thúc đẩy quan hệ lao động hài hòa thông qua tăng cường đối thoại giữa quản lý và nhân viên tại Tập đoàn X/ Công ty Y/ cơ quan Z trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

c, Văn hóa tổ chức và văn đề thúc đẩy quan hệ lao động hài hòa tại Tập đoàn X/ Công ty Y/ cơ quan Z trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

d, V.v...

10. Thiết kế, phân tích và đánh giá thực hiện công việc.

a, Đổi mới hệ thống đánh giá thực hiện công việc và sử dụng kết quả đánh giá thực

hiện công việc nhằm nâng cao hiệu quả hoạt động của Tập đoàn X/ Công ty Y/ cơ quan Z trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế.

b, Đổi mới phân tích công việc tại Tập đoàn X/ Công ty Y/ cơ quan Z nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng nhân lực trong bối cảnh mới của nền kinh tế.

c, Quản lý sự thay đổi trong phân tích/ đánh giá thực hiện công việc tại Tập đoàn X/ Công ty Y/ cơ quan Z trong bối cảnh toàn cầu hóa kinh tế

d, V.v...

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN VĂN HÓA VÀ ĐẠO ĐỨC KINH DOANH

- 1. Tên học phần:** Văn hóa và đạo đức kinh doanh; **Mã học phần:** QKVH 522
- 2. Số tín chỉ:** 3 TC (40,10,85)
- 3. Điều kiện tiên quyết:** Không
- 4. Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	TS. Nguyễn Duy Phương	0941411618	nguyenduyphuong@ulsa.edu.vn
2	TS. Đoàn Thị Quỳnh Anh	0913069668	Quynhanh_ulsa@yahoo.com

5. Mục tiêu của học phần

- Về kiến thức:

+ Nắm vững những kiến thức cơ bản và kinh nghiệm trên thế giới về văn hóa kinh doanh, đạo đức kinh doanh, vai trò và ảnh hưởng của văn hóa kinh doanh như một nhân tố quan trọng đối với sự phát triển kinh doanh, nâng cao tầm quản lý.

+ Hiểu được sự đa dạng, phong phú của các nhân tố văn hóa kết tinh trong hoạt động kinh doanh để xây dựng các mối quan hệ kinh doanh lành mạnh, hướng tới lợi ích bền vững.

- Về kỹ năng

+ Cung cấp cho học viên những kỹ năng cần thiết để tổ chức, ứng dụng và phát triển về văn hóa kinh doanh trong quá trình kinh doanh.

+ Xây dựng kỹ năng cần thiết để xây dựng văn hóa kinh doanh trong bối cảnh hội nhập quốc tế.

- Về thái độ

+ Nhận thức tầm quan trọng của văn hóa kinh doanh trong hoạt động kinh doanh và tổ chức doanh nghiệp, từ đó có thái độ tích cực rèn luyện các kỹ năng và năng lực của cá nhân để đáp ứng các yêu cầu trong công việc.

+ Nhận thức được tầm quan trọng của văn hóa kinh doanh Việt Nam và các quốc gia trên thế giới từ đó có những thái độ, hành vi phù hợp với từng đối tác trong nền kinh tế hội nhập thế giới.

+ Nhận thức những vấn đề văn hóa kinh doanh để xây dựng một nền văn hóa với bản sắc riêng của mình.

6. Mô tả văn tắt nội dung của học phần

Học phần này cung cấp cho học viên những kiến thức chung về văn hóa kinh doanh và những kỹ năng cần thiết để tổ chức, ứng dụng và phát triển các kiến thức về văn hóa kinh doanh, đạo đức kinh doanh trong hoạt động kinh tế, kinh doanh.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Dự lớp: 70% số giờ trở lên

- Tự nghiên cứu tài liệu học tập trước khi đến lớp
- Tham gia nghe giảng đầy đủ và thực hiện các nhiệm vụ học tập do giảng viên giao.
- Thực hiện 01 bài kiểm tra giữa kỳ
- Hoàn thành bài thi kết thúc học phần

8. Tài liệu học tập

- *Tài liệu bắt buộc:*

[1]. PGS. TS. Dương Thị Liễu, *Giáo trình văn hóa kinh doanh* (tái bản lần 2), NXB ĐH KTQD, 2018.

[2]. PGS. TS. Nguyễn Mạnh Quân, *Đạo đức kinh doanh và văn hóa công ty*, NXB ĐH KTQD, 2015.

- *Tài liệu tham khảo:*

[3]. Erison, *Bộ quy tắc ứng xử*, 2017.

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Thi kết hợp tự luận với trắc nghiệm

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$\text{ĐMH} = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. Thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình

D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu

+ Loại không đạt:

F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Chương 1: Tổng quan về văn hóa kinh doanh	[1] [2]	8	6	2		13
2	Chương 2: Văn hóa kinh doanh Việt Nam	[1]	15	13	2		27
3	Chương 3: Văn hóa kinh doanh quốc tế	[1]	8	6	2		13
4	Chương 4: Các tình huống văn hóa kinh doanh	[1]	11	9	1	1	19
5	Chương 5: Đạo đức kinh doanh	[1] [2]	8	6	2		13
	Tổng		50	40	9	1	85

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chương 1: Tổng quan về văn hóa kinh doanh

1.1. Khái quát chung về văn hóa

1.1.1. Khái niệm văn hóa

1.1.2. Các yếu tố cấu thành văn hóa

1.1.3. Chức năng, vai trò văn hóa

1.2 Khái quát chung về văn hóa kinh doanh

1.2.1. Khái niệm văn hóa kinh doanh

1.2.2. Các đặc trưng của văn hóa kinh doanh

1.2.3. Các tác động đến văn hóa kinh doanh

1.2.4. Vai trò của văn hóa kinh doanh

1.3. Các yếu tố cấu thành văn hóa kinh doanh

1.3.1. Triết lý kinh doanh

1.3.2. Đạo đức kinh doanh

1.3.3. Văn hóa doanh nhân

1.3.4. Văn hóa doanh nghiệp

Chương 2. Văn hóa kinh doanh Việt Nam

2.1. Văn hóa kinh doanh Việt Nam trước thời kỳ đổi mới

2.1.1. Văn hóa kinh doanh thời kỳ phong kiến

2.1.2. Văn hóa kinh doanh thời kỳ Pháp thuộc

2.1.3. Văn hóa kinh doanh giai đoạn 1954-1975

2.1.4. Văn hóa kinh doanh 1975-1986

2.2. Văn hóa kinh doanh thời kỳ đổi mới

2.2.1. Văn hóa kinh doanh trong doanh nghiệp nhà nước

2.2.2. Văn hóa kinh doanh trong doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài

2.2.3. Văn hóa kinh doanh trong khu vực kinh tế tư nhân

2.3. Một số vấn đề trong văn hóa kinh doanh tại Việt Nam

Chương 3: Văn hóa kinh doanh quốc tế

3.1. Khác biệt văn hóa trong kinh doanh quốc tế

3.1.1. Khác biệt và giao lưu văn hóa

3.1.2. Hiện tượng sốc văn hóa và vượt qua sốc văn hóa

3.2. Những biểu hiện cơ bản của văn hóa kinh doanh quốc tế

3.2.1. Giao tiếp trong môi trường kinh doanh đa văn hóa

3.2.2. Giao tiếp bằng văn bản

3.3. Đàm phán đa văn hóa

3.3.1. Những khác biệt văn hóa trong đàm phán

3.3.2. Hợp đồng và các biến số văn hóa

3.3.3. Nghệ thuật đàm phán giữa các nền văn hóa

3.4. Marketing đa văn hóa

3.4.1. Truyền thông và giao với khách hàng

3.4.2. Hành vi người tiêu dùng toàn cầu

3.5. Văn hóa kinh doanh một số quốc gia

Chương 4: Các tình huống văn hóa kinh doanh

4.1. Các tình huống về khác biệt và hài hòa về văn hóa trong kinh doanh

4.2. Các tình huống về đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

4.3. Các tình huống về giao tiếp, ứng xử trong kinh doanh

4.4. Một số tình huống văn hóa kinh doanh Việt Nam

Chương 5. Đạo đức kinh doanh

5.1. Khái niệm đạo đức kinh doanh

5.2. Đạo đức kinh doanh và trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

5.2.1. Khái niệm trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

5.2.2. Nghĩa vụ trong trách nhiệm xã hội của doanh nghiệp

5.3. Vai trò của đạo đức kinh doanh trong quản trị doanh nghiệp

5.4. Các khía cạnh của đạo đức kinh doanh

5.4.1. Đạo đức kinh doanh trong các chức năng của doanh nghiệp

5.4.2. Đạo đức kinh doanh trong marketing

5.5. Đạo đức kinh doanh trong nền kinh tế toàn cầu

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Thời lượng của học phần là 3 TC được phân bổ 40 tiết lý thuyết và 9 tiết thảo luận và 1 tiết kiểm tra.

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.

ĐỀ CƯƠNG CHI TIẾT HỌC PHẦN

QUAN HỆ LAO ĐỘNG

1. **Tên học phần:** Quan hệ lao động; **Mã học phần:** QNQH 510
2. **Số tín chỉ:** 3 TC
3. **Điều kiện tiên quyết:** Không
4. **Giảng viên tham gia giảng dạy**

TT	Họ và tên, chức danh, học vị	Điện thoại liên hệ	Email
1	PGS. TS. Lê Thanh Hà	0942162962	halt@ulsa.edu.vn
2	PGS. TS. Nguyễn Bá Ngọc	0913271694	bangoc_ulsa@yahoo.com.vn

5. Mục tiêu của học phần

Học phần này nhằm cung cấp cho người học những kiến thức và kỹ năng như sau:

- *Về kiến thức:* Những kiến thức tổng hợp, có tính hàn lâm và ở trình độ khái quát cao. Qua đó, người học phát triển tư duy phân tích, tổng hợp để có thể phát hiện và giải quyết được những vấn đề mới về chính sách cũng như thực tiễn quản lý nhà nước và quản lý doanh nghiệp.

- *Về kỹ năng:* người học được trang bị và phát triển những kỹ năng cần thiết nhằm giải quyết những tình huống trong quản lý; kỹ năng thiết lập và duy trì một hệ thống quan hệ lao động hài hòa, ổn định tại nơi làm việc; kỹ năng xác định vấn đề, dàn xếp vấn đề và giải quyết tranh chấp lao động.

6. Mô tả vắn tắt nội dung của học phần

Học phần quan hệ lao động nghiên cứu mối quan hệ giữa người lao động và người sử dụng lao động cũng như mối quan hệ giữa nhà nước với các tổ chức đại diện của người lao động và người sử dụng lao động như là những nhóm lợi ích xoay quanh những vấn đề cùng quan tâm phát sinh từ hoạt động mua bán sức lao động.

So với chương trình giảng dạy cho hệ đại học ngành quản trị nhân sự chương trình đào tạo dành cho hệ đào tạo cao học có một số khác biệt là: Các nội dung được nâng cao, tập trung vào phân tích một số nhóm vấn đề chuyên sâu như: phân tích bản chất của quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường; phân tích cấu trúc hệ thống, các mô hình lý luận và thực tiễn về quan hệ lao động, xác định mô hình quan hệ lao động trong Nền kinh tế thị trường định hướng Xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam; Tính đại diện và các nhân tố tác động đến tính đại diện của các tổ chức đại diện người lao động, người sử dụng lao động; Vai trò và cách thức can thiệp của chính phủ trong quan hệ lao động; tiêu chuẩn lao động và cơ chế hình thành tiêu chuẩn lao động; các cơ chế tương tác chủ động trong quan hệ lao động như đối thoại, thương lượng lao động tập thể; các cơ chế phòng ngừa và giải

quyết tranh chấp lao động; đánh giá, dự báo xu hướng và các định hướng chính sách liên quan đến tranh chấp lao động tập thể và đình công ở Việt Nam.

7. Nhiệm vụ của học viên

- Đến lớp đầy đủ trong suốt quá trình học
- Tự nghiên cứu và chuẩn bị bài trong giờ tự học, làm đầy đủ các bài chuẩn bị, bài thảo luận, bài tập theo yêu cầu và hướng dẫn của giảng viên
- Thực hiện quy chế đào tạo của trường Đại học Lao động – Xã hội

8. Tài liệu học tập

- Tài liệu bắt buộc:

[1] Nguyễn Tiệp (2008), *Giáo trình Quan hệ lao động*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, 2008.

[2] Nguyễn Duy Phúc (2012), *Các nguyên lý quan hệ lao động*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, 2012.

[3] Nguyễn Duy Phúc (2012), *Quan hệ lao động trong doanh nghiệp nhỏ và vừa*, Nhà xuất bản Lao động - Xã hội, 2012.

- Tài liệu tham khảo:

[4] Trung tâm hỗ trợ phát triển Quan hệ lao động, *Trung gian hoà giải quan hệ lao động tại Việt Nam*, Nhà xuất bản Lao động 2016

9. Hình thức và phương pháp đánh giá học phần

- **Hình thức đánh giá:** Viết tiểu luận.

- **Phương thức đánh giá học phần**

TT	Căn cứ đánh giá	Trọng số
1	Tham gia học tập, thảo luận trên lớp (A)	0,1
2	Bài tập, tiểu luận, kiểm tra (B)	0,3
3	Thi kết thúc học phần (C)	0,6
	$ĐMH = A \times 0,1 + B \times 0,3 + C \times 0,6$	

10. thang điểm

- Điểm đánh giá bộ phận và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân

- Điểm học phần là tổng của tất cả các điểm đánh giá bộ phận của học phần nhân với trọng số tương ứng. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ như sau:

+ Loại đạt:

A+ (9,2 – 10); A (8,5 – 9,1): Giỏi

B+ (7,7 – 8,4); B (7,0 – 7,6): Khá

C+ (6,2 – 6,9); C (5,5 – 6,1): Trung bình
D+ (4,7 – 5,4); D (4,0 – 4,6): Trung bình yếu
+ Loại không đạt:
F+ (2,0 – 3,9); F (dưới 2,0): Kém

11. Nội dung

A. Nội dung tổng quát và phân bổ thời gian

TT	Nội dung	Tài liệu	Phân bổ thời gian (giờ)				Tự học (giờ)
			Tổng số	LT	ThH/TL	KT	
1	Các chủ thể quan hệ lao động	(1),(2)	13	5	8		26
2	Đối thoại xã hội và thương lượng trong quan hệ lao động	(1), (4)	9	6	3		18
3	Tranh chấp lao động và đình công	(1), (2)	5	3	2		10
4	Các vấn đề về quyền và lợi ích trong quan hệ lao động	(1), (3)	11	7	4		22
	Chính phủ và các thiết chế quan hệ lao động	(1), (2), (4)	11	5	6		22
5	Môi trường quan hệ lao động	(1),(3)	9	4	5		18
	Tổng số		60	30	30		120

Ghi chú: LT: Lý thuyết; ThH: Thực hành; TL: Thảo luận; KT: Kiểm tra

B. Nội dung chi tiết

Chuyên đề 1: Bản chất của quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường

- Nhóm lợi ích và bản chất của chủ thể trong quan hệ lao động
 - Quan hệ lợi ích trên thị trường lao động, quan hệ lợi ích trong doanh nghiệp, quan hệ lợi ích giữa doanh nghiệp và cộng đồng xã hội, bản chất của các chủ thể quan hệ lao động trong nền kinh tế thị trường)
- Các hình thức liên kết và cơ chế hình thành nhóm chủ thể quan hệ lao động
 - Tính tất yếu khách quan của việc liên kết, những điều kiện để liên kết và hình thành các nhóm chủ thể tốt, vai trò của chính phủ trong việc liên kết, tính linh hoạt trong liên kết, các hình thức và cấp độ liên kết)
- Tổ chức đại diện và tính đại diện trong quan hệ lao động
 - Tính tất yếu của việc hình thành các thể chế đại diện, các hình thức đại diện, cơ

chế hình thành tổ chức đại diện, tính đại diện của các tổ chức đại diện, các nhân tố ảnh hưởng đến tính đại diện, điều kiện để một tổ chức đại diện có tính đại diện cao, các tiêu chí phân tích và đánh giá tính đại diện của một tổ chức đại diện trong quan hệ lao động)

4. Công đoàn và vai trò của công đoàn trong quan hệ lao động

- Bản chất của công đoàn, các chức năng của tổ chức công đoàn, đánh giá tính đại diện của tổ chức công đoàn, các kiểu cấu trúc hệ thống công đoàn cấp quốc gia, cấu trúc và hoạt động của hệ thống công đoàn ở Việt Nam trong lĩnh vực quan hệ lao động

5. Cấu trúc và vai trò của các tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động

- Bản chất và chức năng của các tổ chức đại diện người sử dụng lao động, cơ chế hình thành các tổ chức đại diện người sử dụng lao động, cấu trúc và vai trò của các tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động ở Việt Nam, định hướng hoạt động của các tổ chức đại diện người sử dụng lao động trong quan hệ lao động ở Việt Nam

6. Đại diện của người lao động và người sử dụng lao động tại nơi làm việc

- Các hình thức đại diện của người lao động tại nơi làm việc, đại diện của người sử dụng lao động tại nơi làm việc, công đoàn cơ sở và các nhân tố cấu thành năng lực đại diện của tổ chức công đoàn cơ sở, đại diện chính thức và đại diện phi chính thức của người lao động trong các doanh nghiệp ở Việt Nam

Chuyên đề 2: Đối thoại xã hội và thương lượng trong quan hệ lao động

1. Cơ chế hai bên và cơ chế ba bên

- Cơ chế quan hệ lao động, cơ chế hai bên trong quan hệ lao động, cơ chế ba bên trong quan hệ lao động, tính thống nhất của hai cơ chế quan hệ lao động, điều kiện vận hành hiệu quả các cơ chế quan hệ lao động

2. Đối thoại xã hội

- Đối thoại xã hội và sự cần thiết phải tăng cường đối thoại xã hội, các hình thức đối thoại tại nơi làm việc, các hình thức thoại cấp quốc gia, các hình thức đối thoại cấp ngành

3. Thương lượng lao động tập thể

- Thương lượng lao động tập thể, các phương pháp tiếp cận thương lượng lao động tập thể, các cấp thương lượng lao động tập thể, quy trình thương lượng lao động tập thể hiệu quả tại nơi làm việc, các điều kiện để thương lượng lao động tập thể phát huy hiệu quả thật, thương lượng lao động tập thể ở một số quốc gia trên thế giới

Chuyên đề 3: Tranh chấp lao động và đình công

1. Bản chất và các hình thức tranh chấp lao động

- Bản chất của tranh chấp lao động, các cách tiếp cận tranh chấp lao động, tranh chấp lao động cá nhân, tranh chấp lao động tập thể, nguyên nhân và hậu quả tranh chấp

của lao động)

2. Cơ chế hình thành và các cấp độ diễn biến của tranh chấp lao động

- Cơ chế tích tụ xung đột và hình thành tranh chấp lao động, các cấp độ diễn biến của tranh chấp lao động tập thể

3. Phòng ngừa tranh chấp lao động

- Các biện pháp ngăn ngừa xung đột, xây dựng hệ thống cảnh báo xung đột về quan hệ lao động, giải quyết xung đột tại nơi làm việc

4. Phát hiện và giải quyết tranh chấp lao động

- Phát hiện sớm tranh chấp lao động, thương lượng bị động để giải quyết tranh chấp, trung gian và cơ chế hòa giải tranh chấp lao động, các cơ chế trọng tài lao động, tòa án và xét xử về tranh chấp lao động, đình công, đình xưởng

5. Đình công và giải quyết đình công

- Bản chất và cách tiếp cận đình công, nguyên nhân đình công, hành vi ứng xử trong quá trình đình công, giải quyết đình công, pháp xét đình công, ổn định quan hệ lao động sau đình công

6. Đình công ở Việt Nam

- Tình hình đình công ở Việt Nam, xu hướng và sự biến đổi tính chất của các cuộc đình công ở Việt Nam, các cách tiếp cận đối với đình công ở Việt Nam, vai trò của Chính phủ trong phòng ngừa và giải quyết đình công ở Việt Nam, dự báo tác động của Bộ luật lao động mới ^(dự thảo) và Luật công đoàn mới ^(dự thảo) đến tình hình đình công tự phát ở Việt Nam

Chuyên đề 4: Các vấn đề về quyền và lợi ích trong quan hệ lao động

1. Khái quát về quyền và lợi ích trong quan hệ lao động

- Nội dung quan hệ lao động, khái niệm quyền, khái niệm lợi ích trong quan hệ lao động

2. Một số vấn đề chính về quyền trong quan hệ lao động

- Tiền lương, thời gian làm việc, hợp đồng lao động, bảo hiểm xã hội...

3. Một số vấn đề về lợi ích trong quan hệ lao động

- Trả lương, thưởng, thời gian làm việc, an toàn lao động, phúc lợi...

4. Mối quan hệ giữa các vấn đề trong quan hệ lao động

- Mối quan hệ giữa tiền lương và các lợi ích khác

Chuyên đề 5: Chính phủ và các thiết chế trong quan hệ lao động

1. Chính phủ và vai trò của chính phủ trong quan hệ lao động

- Tính tất yếu của chính phủ khi tham gia vào quan hệ lao động, các vai trò của chính phủ trong quan hệ lao động, pháp luật quan hệ lao động, quản lý nhà nước về quan hệ lao động, sự hỗ trợ của chính phủ đối với quan hệ lao động ở các cấp, Phân tích và

đánh giá các vai trò của Chính phủ trong quan hệ lao động ở Việt Nam

2. Các thiết chế quan hệ lao động

- Thiết chế đại diện, thiết chế quản lý, thiết chế hỗ trợ, thiết chế tham vấn, thiết chế phân xử...

3. Các thiết chế quan hệ lao động ở Việt Nam

- Phân tích vai trò, thực trạng của các thiết chế quan hệ lao động tại Việt Nam và định hướng thay đổi

Chuyên đề 6: Môi trường của quan hệ lao động

1. Môi trường bên trong doanh nghiệp

- Chiến lược kinh doanh, hệ thống quản lý, cấu trúc sở hữu, đặc điểm lao động, đặc điểm công nghệ, văn hóa tổ chức....

2. Môi trường kinh tế xã hội

- Luật pháp lao động, quản lý nhà nước về lao động, cấu trúc hệ thống chính trị, tăng trưởng kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế, trình độ phát triển và sự biến đổi cấu trúc thị trường lao động, hệ thống thể chế, thiết chế quan hệ lao động...

12. Hướng dẫn thực hiện chương trình

- Giảng viên cần chuẩn bị slide bài giảng, câu hỏi thảo luận, giới thiệu nguồn tham khảo thực tế.

- Nên sử dụng phương pháp thuyết trình, vấn đáp, thảo luận nhóm.

- Đề cương này sẽ được rà soát, chỉnh sửa 2 năm/lần.